KHÓA KINH HẰNG NGÀY

Sưu lục: Tỳ khưu ĐỨC HIỀN

CHÙA THIỀN LÂM,
2223 Kilmer ln., Apoka, FL 32703

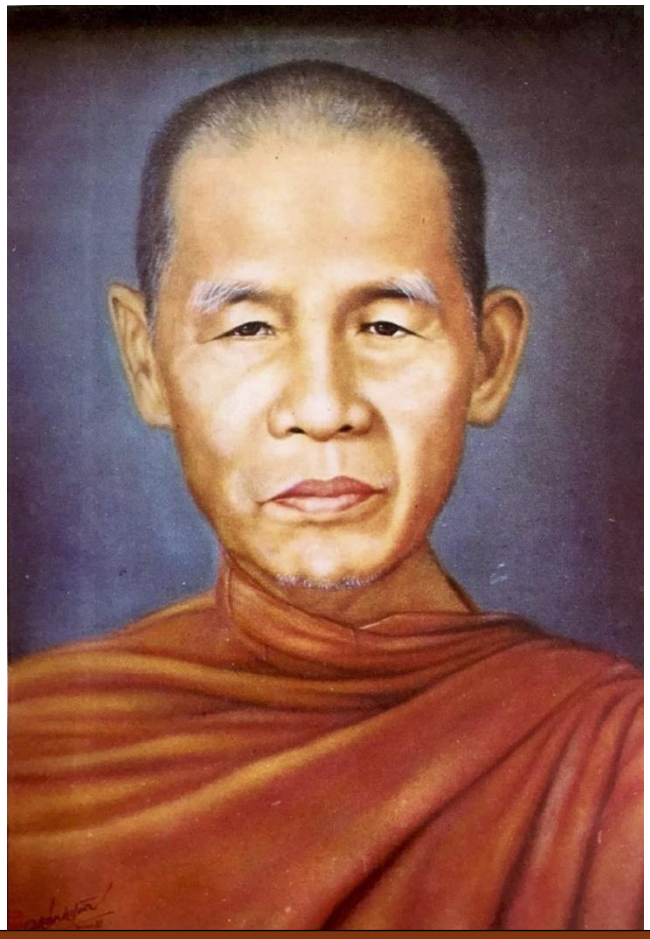

CỐ ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG
BẬC SƠ TỔ KHAI SÁNG
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM
(1893 -1981)

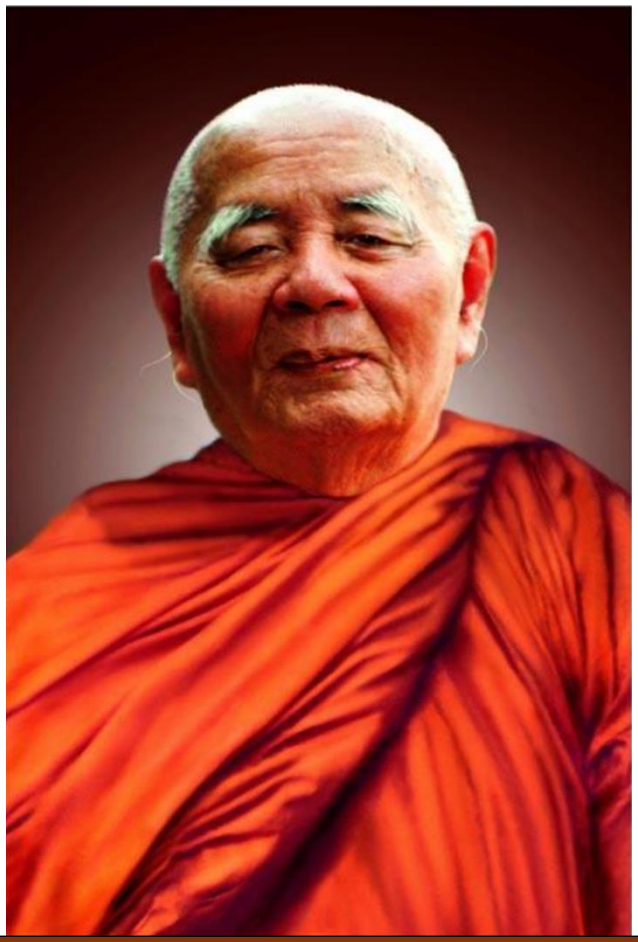

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG MINH CHÂU
NHÀ GIÁO DỤC LỖI LẠC
VỊ ĐÀY CÔNG DỊCH 5 BỘ NIKĀYA ĐẦU TIÊN
(1918 – 2012)

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Kính lễ đến Ngài là đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng,
đẳng Chánh Đẳng Chánh Giác.

LỜI GIỚI THIỆU
CỦA NGƯỜI SƯU LỤC

Nhân chuyến ghé về thăm chùa Thiền Lâm ở 2223 Kilmer ln., Apoka, FL 32703, chúng tôi đã được sự tín nhiệm của Sư Cả trụ trì giao cho việc soạn lại 'Khóa Kinh Hằng Ngày' cho chùa. Chúng tôi rất hoan hỷ việc này vì đã có nhiều năm trong việc sưu lục nhiều bài kinh của các Sơ Tổ Nguyên Thủy Ngài Hộ Tông, cố Hòa Thượng Minh Châu và chư vị tôn túc Trưởng Lão khác.

Trích Pháp Cú câu 241, bản dịch của Hòa Thượng Minh Châu:

Asajjhāyamalā mantā, anuṭṭhānamalā gharā,
malaṃ vaṇṇassa kosajjaṃ, pamādo rakkhato malaṃ.

Không tụng, làm nhớp kinh,
Không đứng dậy, bẩn nhà,
Biếng nhác, làm nhơ sắc,
Phóng dật, uế người canh.

Việc tụng đọc kinh điển rất quan trọng trong truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy vì nhằm nhắc nhở những người tu Phật hằng tâm niệm hằng ngày. Năng lực ghi nhớ cũng là định tâm trên những giáo lý mà mình đã được học. Những điều này chưa được hiểu, nếu tụng đọc nhiều lần sẽ suy tư và sẽ hiểu về sau. Phương pháp gom tâm vào con chữ, đọc thành lời tròn vành rõ chữ, thì đó là phương pháp hữu hiệu trong việc học. Những lời kinh từ đó dán con chữ vào mắt, được nghe từ âm thanh và gõ vào não bộ chúng ta.

Trong Tập sách khổ A4 này, chúng tôi chia làm 4 Phần hằng ngày: 1. Lễ Bái Tam Bảo, 2. Tụng Đọc Theo Ngày, 3. Quán Niệm, 4. Hồi Hướng. Bên cạnh đó, chúng tôi còn bổ sung thêm Phần Kinh Cầu An và Cầu Siêu. Sau phần này, là phần trích dẫn ba bài kinh Cốt Lõi đầu tiên mà Đức Phật thuyết cho nhóm năm vị Tỳ khưu Kondañña là Kinh Chuyển Pháp Luân, Kinh Vô Ngã Tướng, và Kinh Giải Về Lửa Phiền Não. Tiếp đến là phần Kinh Sám Hối để dành cho người tại gia cư sĩ tụng đọc mỗi Rằm 14, 15 hay 29, mồng một âm lịch. Phần Sám Hối tội Āpattiyo dành cho chư Tỳ khưu. Phần cuối là Phụ Lục; chúng tôi trích dẫn vài đoạn kinh ngắn súc tích để nhắc nhở thêm về lời Phật dạy.

Với phước báu mà chúng con/ chúng tôi đã đã trong sưu lục lại tập 'KHÓA KINH HẰNG NGÀY' này, chúng con/ chúng tôi xin dâng phần phước này đến chư Tăng Ni và Phật tử gần xa. Cầu chúng cho quý vị sớm giác ngộ giải thoát trong ngày vị lai.

Buddhasāsanaṃ ciraṃ titthatu!
Mong cho Giáo Pháp được trường tồn!

Kính bút,
Sưu lục: Tỳ khưu ĐỨC HIỀN
Chớm Đông, Apoka, 25/11/2024

MỤC LỤC

PHẦN I.VI: LỄ BÁI TAM BẢO (Hằng Ngày: 1/4) 7
0. Tisaraṇa - Pañcasīla -..... Tam Quy - Ngũ Giới 7
1. Tisaraṇavandanā -.....Lễ Bái Tam Bảo Tóm Tắt 9
2. Devāradhanā –.....Thỉnh Chư Thiên 9
3. Samantā -.....Bái Thỉnh Chư Thiên 9
4. Ratanattayapūjā -.....Dâng Cúng Tam Bảo 11
5. Namassakakāra -.....Lễ Phật 11
6. Buddha-guṇa - .....Ân Đức Phật 11
7. Buddha-attapaṭiññā -.....Quy Ngưỡng Phật 11
8. Dhamma-guṇa -.....Ân Đức Pháp 11
9. Dhamma-attapaṭiññā -..... Quy Ngưỡng Pháp 11
10. Saṅgha-guṇa - .....Ân Đức Tăng 13
11. Saṅgha-attapaṭiññā -..... Quy Ngưỡng Tăng 13
12. Cetiya Vandanā - .....Lễ Bái Bảo Tháp 13
13. Bodhi Vandanā -.....Đảnh Lễ Cội Bồ Đề 13
14. Mettāpharaṇaṃ - ....Từ Bi Nguyện 13
15. Paccavekkhaṇa - .....Quán Tưởng Tứ Vật Dụng *(văn xuôi, và thể thơ)* 15
PHẦN II.VI: TỤNG ĐỌC THEO NGÀY (Hằng Ngày: 2/4) 17
Thứ Hai: 16. Buddha-jayamaṅgala-gāthā -.....Phật Lực Thắng Hạnh Kệ 19
17. Tirokuḍḍakaṇḍa-gāthā -.....Kệ Hồi Hướng Hương Linh 23
Thứ Ba: 18. Maṅgalasuttaṃ -.....Kinh Hạnh Phúc 29
19. Nidhikaṇḍasuttaṃ -.....Kinh Huân Tập Công Đức 33
Thứ Tư: 20. Ratanasuttaṃ -.....Kinh Châu Báu 39
21. Dasa Kāmaguṇa - ....Tội Ngũ Trần 43
Thứ Năm: 22. Karaṇīyamettasuttaṃ -.....Kinh Nên Hành Từ Bi 47
23. Sallasuttaṃ -.....Kinh Mũi Tên 49
Thứ Sáu: 24. Tidasa Pāramī - ....Tam Thập Độ 55
25. Bodhipakkhiyadhamma -... ... ...Kinh Bồ Đề Phần 59
Thứ Bảy: 26. Paṭicca Sammuppāda -..... .....Thập Nhị Duyên Khởi 65
27. Raṭṭhapāla-gāthā -.....Kệ Thánh Tăng Raṭṭhapāla 67
Chủ Nhật: 28. 24 Paccaya (Paṭṭhāna) -..... .....Hai Mươi Bốn Duyên (Bộ Vị Trí) 73
29. Dhammasaṅgaṇī (Timātikā) - ...Kinh Vạn Pháp Tổng Trì (Tam Mẫu Đề) 75
30. Saṃvejanīya-Gāthā -.....Kệ Động Tâm 75
31. Tilakkhaṇa -.....Tam Tướng 77
PHẦN III.VI: QUÁN NIỆM (Hằng Ngày:3/4) 79
32. Maraṇassati, Kāyagatāsati - .....Quán Thân, Niệm Sự Chết 81
33. Abhiṇhapacca Vekkhaṇapātho -.....Năm Điều Quán Tưởng 81
34. Bhaddekarotto -.....Nhất Dạ Hiền 83
35. Dasadhammasuttaṃ -.....Thập Quán Sa-Môn Hạnh 83
36. Aṭṭhavisatiparittaṃ -.....Hộ Kinh 28 Vị Phật 85
PHẦN IV.VI: HỒI HƯỚNG (Hằng Ngày: 4/4) 87
37. Devānumodanā -.....Hồi Hướng Chư Thiên 89
38. Devatāgatā -.....Thỉnh Chư Thiên Hồi Quy 89
39. Bhavatu Loko -.....Cầu Chúc Thế Giới 91
40. Patthanā - .....Nguyện Cầu 91
41. Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! -.....Mong Cho Phật Pháp Được Trường Tồn! 91
PHẦN VI.VI: CẦU AN VÀ CẦU SIÊU (Tăng - Ni) 93
42. Culla-Maṅgala-Cakkavāḷa -.....Tiểu Điềm Lành Vũ Trụ 95
43. Abhaya-Paritta-Gāthā -.....Kệ Tiêu Trừ Sự Sợ Hãi 97
44. Jaya-Paritta-Gāthā -.....Kệ Hộ Trì Đại Tối Thắng (Linh Dược) 99
45. Āṭānāṭiya-Paritta-Gāthā -.....Kệ Hộ Trì Āṭānāṭiya 101
46. Yānadānānumodana-Gāthā -.....Kệ Về Sự Hoan Hỷ Theo Vật Thí 103
47. Pubba-Peta-Balidānānumodana-Gāthā - Kệ Hồi Hướng Phước Đến Ngạ Quỷ 105
48. Anumodanārambha-Gāthā -.....Kệ Bố Cáo (Cho Thí Chủ) Hoan Hỷ 105
49. Sāmaññānumodana-Gāthā -.....Kệ Hoan Hỷ Tương Hợp 107
50. Sumaṅgala-Gāthā -.....Kệ Thiện Phúc 107
51. Siddhiyācana-Gāthā -.....Kệ Cầu Chúc Sự Thành Tựu 107
PHẦN VI.VI: PHỤ LỤC (Khắc Ghi) 109
52. Dhammacakkappavattanasuttaṃ -.....Kinh Chuyển Pháp Luân 111
53. Anattalakkhaṇasuttaṃ -.....Kinh Vô Ngã Tướng 119
54. Ādittapariyāyasuttaṃ -.....Kinh Giải Về Lửa Phiền Não 125
55. Kệ Sám Hối 131
56. Kệ Nguyện Cầu Thế Giới 132
57. Sám Hối Tội **- Āpattiyo** 133
58. Satthā -.....Bậc Đạo Sư 135
59. Sutta Ca Vinaya Ca -.....Kinh Và Luật 135
60. Kālāma –.....Kālāma 135
61. Saddhammaṃ Antaradhāpenti -.....Diệu Pháp Biến Mất Và Diệu Pháp An Trú 137
62. Upaṭṭhānasuttaṃ -.....Kinh Chăm Sóc 137
63. Thơ Lục Bát Khuyến Tu 138

0. TISARAṆA - PAÑCASĪLA

- Ukāsa mayaṃ bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni *yācāma*(*yācāmi*).

- Dutiyampi mayaṃ bhante visuṃ visuṃ rakhanatthāya tisaranena saha pañca sīlāni *yācāma*(*yācāmi*).

- Tatiyampi mayaṃ bhante visuṃ visuṃ rakkhanatthāya tisaraṇena saha pañca sīlāni *yācāma*(*yācāmi*).

Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

1. Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
2. Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
3. Kāmesumicchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
4. Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.
5. Surāmerayamajjappamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

Imāni pañca sikkhāpadāni sādhukaṃ katvā appamādena niccakālaṃ sammārakkhitabbaṃ.

Sīlena sugatiṃ yanti,
Sīlena bhogasampadā,
Sīlena nibbutiṃ yanti;
Tasmā sīlaṃ visodhaye./.

0. TAM QUY - NGŨ GIỚI

- Bạch hóa[1] chư[2] Đại Đức Tăng, /chúng con(con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích./
- Bạch hóa chư Đại Đức Tăng, /chúng con(con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, /cho được sự lợi ích lần thứ nhì./
- Bạch hóa chư Đại Đức Tăng, /chúng con(con) xin thọ trì Tam quy và Ngũ giới, /nơi Tam Bảo, /để vâng giữ hành theo, cho được sự lợi ích lần thứ ba./

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật lần thứ nhì/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp lần thứ nhì/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng lần thứ nhì/

Con đem hết lòng thành kính xin quy y Phật lần thứ ba/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Pháp lần thứ ba/
Con đem hết lòng thành kính xin quy y Tăng lần thứ ba/

1. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự sát sanh./
2. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự trộm cắp./
3. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự tà dâm./
4. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự nói dối./
5. Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa sự dễ duôi uống rượu và các chất say./

Chư Phật tử sau khi đã thọ trì Tam quy và Ngũ giới nơi Tam Bảo, /nên cố gắng vâng giữ hành theo cho được trong sạch đến trọn đời, /chẳng nên dễ duôi./

Các chúng sanh được sanh về cõi trời cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giàu sang cũng nhờ giữ giới; /các chúng sanh được giải thoát chứng ngộ(nhập) Niết Bàn cũng nhờ giữ giới. /Bởi các cớ ấy nên các người phải cố gắng thọ trì giới luật cho được trong sạch đừng để lấm nhơ./.

[1] Đúng ra từ 'hóa' xuất phát từ 'qua' trong 'bạch qua' thông qua', nhưng theo âm đọc dần dần chữ này được chuyển từ 'qua' sang 'quá' và trở thành 'hóa'.
[2] Bốn vị trở lên.

1. TISARAṆAVANDANĀ

☸ **Arahaṃ Sammāsambuddho Bhagavā,**
Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemi.

☸ **Svākkhāto Bhagavatā Dhammo,**
Dhammaṃ namassāmi.

☸ **Supaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho,**
Saṅghaṃ namāmi.

2. DEVĀRADHANĀ

Sagge kāme ca rūpe girisikharataṭe cantalikkhe vimāne dīpe raṭṭhe ca gāme taruvanagahane gehavatthumhi khette bhummā cāyantu devā jalathalavisame yakkhagandhabbanāgā tiṭṭhantā santike yaṃ Munivaravacanaṃ sādhavo me suṇantu.

Dhammassavana kālo ayambhadantā.
Dhammassavana kālo ayambhadantā.
Dhammassavana kālo ayambhadantā.

3. SAMANTĀ

Samantā cakkavāḷesu,
Atrāgacchantu devatā;
Saddhammaṃ munirājassa,
Suṇantu saggamokkhadaṃ.

1. LỄ BÁI TAM BẢO TÓM TẮT

☸ Nhất tâm đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài là thiên nhân từ phụ, bi trí vẹn toàn. *(lạy)*

☸ Nhất tâm lễ bái Giáo Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng, đạo chuyển mê khai ngộ, thiết thực hiện tiền, vượt thời gian. *(lạy)*

☸ Nhất tâm kính lễ chư Thánh hiền tăng, đệ tử của Đức Thế Tôn, các ngài là bậc hoằng truyền Chánh Pháp, xứng đáng cho chúng sanh lễ bái cúng dường. *(lạy)*

2. THỈNH CHƯ THIÊN

Xin thỉnh chư Thiên, /ngự trên cõi trời Dục giới cùng Sắc giới, /chư Thiên ngự trên đỉnh núi, /núi không liền, /hoặc nơi hư không, /ngự nơi cồn bãi đất liền, /hoặc các châu quận, /ngự trên cây cối rừng rậm hoặc ruộng vườn, /chư Dạ-xoa, Càn Thác Bà cùng Long Vương dưới nước trên bờ, /hoặc nơi không bằng phẳng gần đây, /xin thỉnh hội họp lại đây. /Lời nào là kim ngôn cao thượng, /của Đức Thế Tôn[1], /mà chúng con tụng đây, /xin các bậc Hiền Triết nên nghe lời ấy.

Xin các ngài Đạo đức, /giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.
Xin các ngài Đạo đức, /giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.
Xin các ngài Đạo đức, /giờ này là giờ nên nghe Pháp Bảo.

3. BÁI THỈNH CHƯ THIÊN

Thành tâm bái thỉnh chư thiên, /Từ trong thế giới khắp miền hà sa, /Ngự về hội trước Phật Đà, /Hầu nghe Chánh Pháp thoát qua cõi đời, /Đạt thành Phật quả thảnh thơi, /Vô sanh bất diệt là nơi Niết Bàn, /Ngài bậc Trí vẹn toàn, /Không chi sánh đặng ngang hàng Thế Tôn.

[1] Đức Phật Gotama.

4. RATANATTAYAPŪJĀ

Imehi dīpadhūpādi sakkārehi Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ abhipūjayāmi mātāpitādīnaṃ guṇavantānañca mayhañca dīgharattaṃ atthāya hitāya sukhāya.

5. NAMASSAKAKĀRA

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa.

6. BUDDHA-GUṆA

Itipi so Bhagavā: Arahaṃ Sammāsambuddho,
Vijjācaraṇasampanno, Sugato, Lokavidū,
Anuttaro Purisadammasārathi,
Satthādevamanussānaṃ, Buddho, Bhagavāti.

7. BUDDHA-ATTAPAṬIÑÑĀ

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Buddho me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.

8. DHAMMA-GUṆA

Svākkhāto Bhagavatā Dhammo
Sandiṭṭhiko, Akāliko, Ehipassiko,
Opanayiko, Paccattaṃ Veditabbo viññūhīti.

9. DHAMMA-ATTAPAṬIÑÑĀ

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.

4. DÂNG CÚNG TAM BẢO

Con xin dâng các lễ vật này, /nhất là nhang đèn để cúng Phật - Pháp - Tăng - Tam Bảo, /ngưỡng cầu cho các bậc ân nhân, /nhất là cha mẹ con và con, /đều được sự tấn hóa, /sự lợi ích, /sự bình an lâu dài.

5. LỄ PHẬT

Con đem hết lòng thành kính, /làm lễ Đức Bhagavā đó, /Ngài là bậc Arahaṃ cao thượng, /được chứng quả Chánh Biến Tri, /do Ngài tự ngộ, /không thầy chỉ dạy. *(3x)*

6. ÂN ĐỨC PHẬT

Thật vậy, bậc đáng kính ấy là:
"Bậc A-la-hán[1], Chánh Biến Tri[2],
Minh Hạnh Túc[3], Thiện Thệ[4], Thế Gian Giải[5],
Vô Thượng Điều Ngự Trượng Phu[6],
Thiên Nhơn Sư[7], Phật[8], Thế Tôn[9]". *9 Ân Đức Phật*

7. QUY NGƯỠNG PHẬT

Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Phật là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

8. ÂN ĐỨC PHÁP

Đây là Pháp do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng [1],/
thiết thực hiện tại[2], /có quả tức thời[3], / đến để mà thấy[4], /có khả năng hướng thượng[5], / do người trí tự mình giác hiểu[6]. *6 Ân Đức Pháp*

9. QUY NGƯỠNG PHÁP

Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Pháp Bảo là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

10. SAṄGHA-GUṆA

Supaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho
Ujupaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho
Ñāyapaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho
Sāmīcipaṭipanno Bhagavato Sāvakasaṅgho
Yadidaṃ cattāri purisayugāni, aṭṭha purisapuggalā.
Esa Bhagavato Sāvakasaṅgho: Āhuṇeyyo, Pāhuṇeyyo, Dakkhiṇeyyo, Añjalikaraṇīyo, Anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassāti.

11. SAṄGHA-ATTAPAṬIÑÑĀ

Natthi me saraṇaṃ aññaṃ
Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ
Etena saccavajjena
Hotu me jayamaṅgalaṃ.

12. CETIYA VANDANĀ

Vandāmi cetiyaṃ sabbaṃ,
Sabbaṭṭhānesu patiṭṭhitaṃ
Sārīrikadhātu Mahābodhiṃ,
Buddharūpaṃ sakalaṃ sadā.

13. BODHI VANDANĀ

Yassa mūle nisinnova
Sabbāri vijayaṃ akā
Patto sabbaññutaṃ satthā
Vande taṃ bodhi pādapaṃ.

Ime ete mahā bodhi
Loka nāthena pūjitā
Ahampi te namassāmi
Bodhi rājā namatthu te.

14. METTĀPHARAṆAṂ

Sabbe sattā averā hontu, sukhitā hontu, niddukkhā hontu, abyāpajjhā hontu, anīghā hontu, dīghāyukā hontu, arogā hontu, sampattīhi samijjhantu, *sukhī attānaṃ pariharantu*, dukkhappattā ca niddukkhā, bhayappattā ca nibbhayā sokappattā ca nissokā hontu sabbepi pāṇino./.

10. ÂN ĐỨC TĂNG

Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Thiện hạnh[1]; /Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Trực hạnh[2]; /Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Chánh hạnh[3]; /Tăng chúng đệ tử của Đức Thế Tôn là bậc Như pháp hạnh[4], /tức là bốn đôi, tám chúng. /Tăng chúng đệ tử này của Đức Thế Tôn đáng được cúng dường[5], /đáng được đón mừng[6], /đáng được bố thí[7], /đáng được chấp tay[8], /là vô thượng phước điền ở trên đời[9]. *9 Ân Đức Tăng*

11. QUY NGƯỠNG TĂNG

Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Tăng là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.

12. LỄ BÁI BẢO THÁP

Con đem hết lòng thành kính làm lễ tất cả Bảo Tháp, /ngọc Xá Lợi, /đại thọ Bồ Đề, /và Kim Thân Phật đã tạo thờ trong khắp mọi nơi./. *(3x)*

13. ĐẢNH LỄ CỘI BỒ ĐỀ

Bậc tĩnh tọa cội cây, --- Đã chiến thắng Ma quân
Đạt Toàn Giác, Đạo Sư, --- Con đảnh lễ Bồ Đề.

Tất cả đại Bồ Đề, --- Bậc Hộ Trì đảnh lễ
Con đảnh lễ tất cả, --- Đại Bồ Đề quý báu. /.

14. TỪ BI NGUYỆN

Nguyện cho tất cả chúng sanh đừng có oan trái lẫn nhau, /hãy cho được sự yên vui, /đừng có khổ, /đừng làm hại lẫn nhau, /đừng hẹp lượng, /hãy cho được sống lâu, /đừng có bệnh tật, /hãy cho được thành tựu đầy đủ, /***hãy giữ mình cho được sự yên vui***. /Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, /xin đừng cho có khổ; /đến sự kinh sợ rồi, /xin đừng cho kinh sợ; /đến sự thương tiếc rồi, /xin đừng cho thương tiếc./.

15. PACCAVEKKHAṆA

4.4. Atītappaccavekkhaṇa:

13.16. Cīvara:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ cīvaraṃ paribhuttaṃ, taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsa-pasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva hirikopinappaṭicchādanatthaṃ.

14.16. Piṇḍapāta:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yo piṇḍapāto paribhutto, so neva davāya na madāya na maṇḍanāya na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahmacariyānuggahāya. Iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi, navañca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti.

15.16. Senāsana:

Ajja mayā apaccavekkhitvā yaṃ senāsanaṃ paribhuttaṃ, taṃ yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsamakasavātātapasiriṃsa-pasamphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva utuparissayavinodanaṃ paṭisallānārāmatthaṃ.

16.16. Gilānappaccayabhesajja:

Ajja mayā apaccavekkhitvā, yo gilānappaccayabhesajjaparikkhāro paribhutto, so yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya, abyābajjhaparamatāyāti./.

3.4. Tamkhanika-paccavekkhaṇa:

10.16. Piṇḍapāta:

Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ patisevāmi
neva davāya na madāya na maṇḍanāya
na vibhūsanāya yāvadava imassa kāyassa ṭhitiyā
yāpanāya vihiṃsūparatiyā brahcariyānuggahāya.
Iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi
navañca vedanaṃ na uppādessāmi
yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro cāti./.

3.4. Quán tưởng khi đang thọ dụng:

10.16. Vật thực:

- Chơn chánh quán tưởng rằng. /Ta thọ dụng ***vật thực***
  Không phải để vui đùa, /Không ham mê vô độ
  Không phải để trang sức,/Không tự làm đẹp mình
  Mà chỉ để thân này, /Được bảo trì mạnh khỏe
  Để tránh sự tổn thương, /Để trợ duyên phạm hạnh
  Cảm thọ cũ được trừ, /Thọ mới không sanh khởi
  Và sẽ không lầm lỗi, /Ta sống được an lành./.

15. QUÁN TƯỞNG TỨ VẬT DỤNG *(văn xuôi)*

4.4. Quán tưởng quá thời (đã dùng trong ngày):

13.16. Y phục:

- ***Y phục*** dùng trong ngày, /Mà ta chưa quán tưởng
  Y phục ấy được dùng, /Để ngăn ngừa nóng lạnh
  Hoặc xúc chạm muỗi mòng, /Gió sương và mưa nắng
  Cùng rắn rít côn trùng, /Và chỉ để che thân, /Tránh những điều hổ thẹn.

Y phục nào ta chưa quán tưởng, /mà ta đã mặc trong ngày nay rồi, /y phục ấy ta mặc để ngăn ngừa rắn rít muỗi mòng gia hại, /ngừa các cảm thọ khó chịu do thời tiết gió mưa nóng lạnh /và để che thân thể cho khỏi lõa lồ hổ thẹn vậy thôi.

14.16. Vật thực:

- ***Vật thực*** dùng trong ngày, /Mà ta chưa quán tưởng
  Vật thực ấy được dùng, /Không phải để vui đùa
  Không ham mê vô độ, /Không phải để trang sức
  Không tự làm đẹp mình, /Mà chỉ để thân này
  Được bảo trì mạnh khỏe, /Để tránh sự tổn thương
  Để trợ duyên phạm hạnh, /Cảm thọ cũ được trừ
  Thọ mới không sanh khởi, /Và sẽ không lầm lỗi, /Ta sống được an lành.

Vật thực nào ta chưa quán tưởng, /mà ta đã dùng trong ngày nay rồi. /Vật thực ấy ta dùng chẳng phải để nô đùa lêu lổng, /chẳng phải để say mê dưỡng sức mạnh bạo như kẻ vũ phu, /chẳng phải để trau dồi sắc thân như phụ nữ, /chẳng phải để cung phụng xác thân béo tốt như kẻ điếm đàng si mê vô hạnh, /ta thọ thực đây /cốt cho thân tâm được mạnh khỏe, /hầu để tu hành theo đạo cao thượng, /khi đã quán tưởng như thế /thì thân tâm không biếng nhác, /đứng đi ngồi nằm thảy đều vô tội, /sự an lạc trong bốn oai nghi /sẽ phát sanh đến cho ta /do nhờ pháp thọ thực này.

15.16. Chỗ ở:

- ***Chỗ ở*** dùng trong ngày, /Mà ta chưa quán tưởng
  Chỗ ở ấy được dùng, / Để ngăn ngừa nóng lạnh
  Hoặc xúc chạm muỗi mòng, /Gió sương và mưa nắng
  Cùng rắn rít côn trùng, /Để giải trừ nguy hiểm
  Do phong thổ tứ thời, /Và chỉ với mục đích, /Sống độc cư an tịnh.

Chỗ ở nào ta chưa quán tưởng /mà ta đã vào cư ngụ trong ngày nay rồi. /Chỗ ở ấy ta dùng để ngăn ngừa rắn rít muỗi mòng gia hại, /ngừa các cảm thọ khó chịu do thời tiết gió mưa nóng lạnh, /và là nơi yên vắng để độc cư thiền định.

16.16. Thuốc uống:

- ***Dược phẩm*** dùng trong ngày, /Mà ta chưa quán tưởng
  Dược phẩm ấy được dùng, /Để ngăn các cảm thọ
  Tàn hại đã phát sanh, /Được hoàn toàn bình phục./.

Thuốc uống dưỡng thân /là để cho bệnh nhân, /ta đã dùng trong ngày nay rồi /mà ta chưa quán tưởng, /thuốc uống ấy ta dùng để dứt trừ các cảm thọ thống khổ đang có trên thân./.

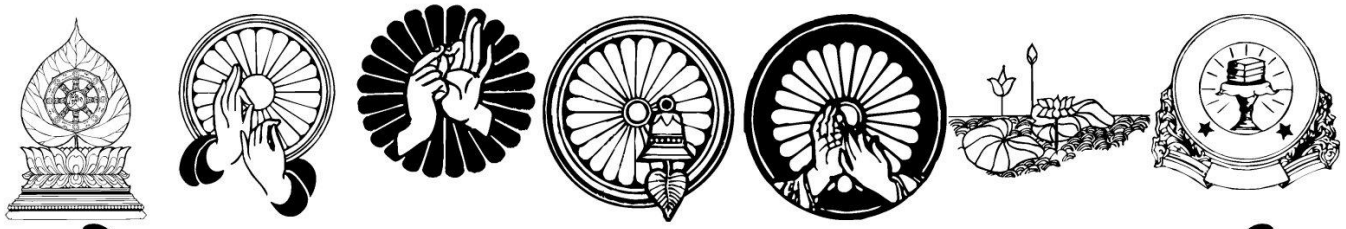

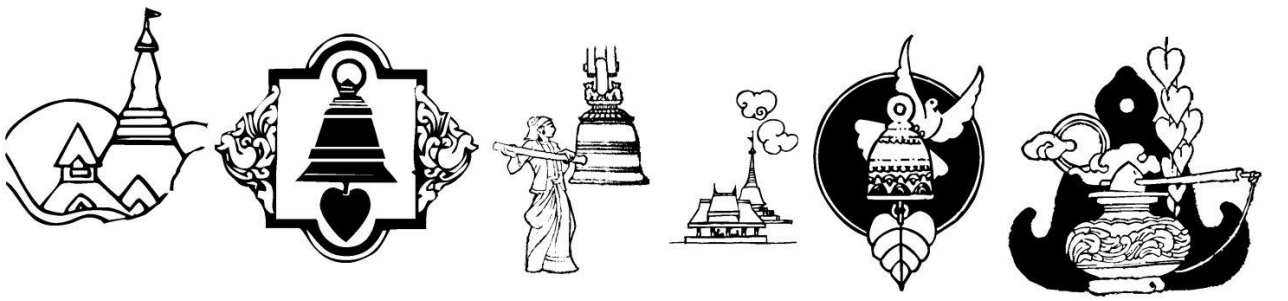

KINH TỤNG NGÀY THỨ HAI

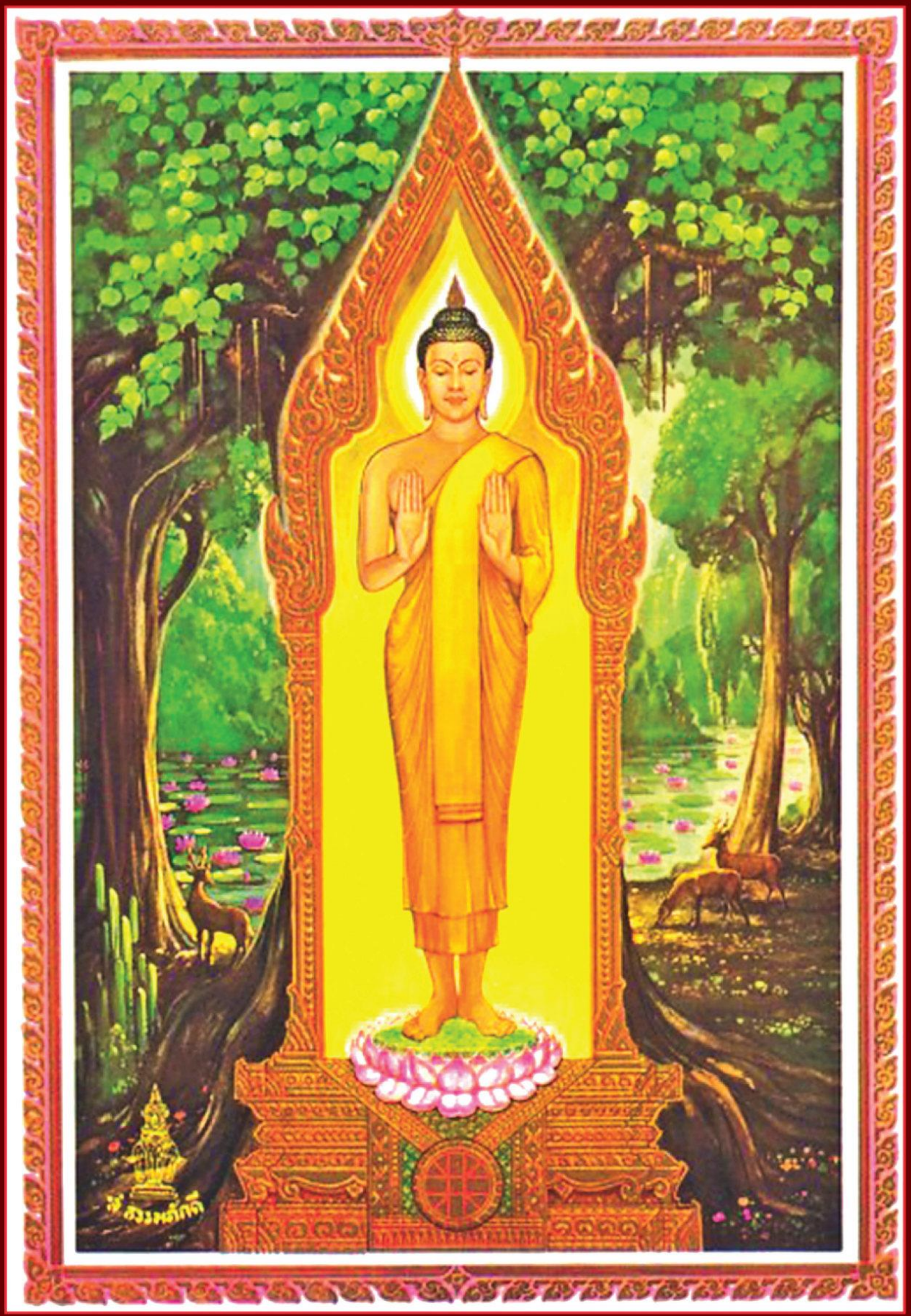

16. BUDDHA-JAYAMAṄGALA-GĀTHĀ

1. Bāhuṃ sahassamabhinimmitasāyudhantaṃ
Girimekhalaṃ uditaghorasasenamāraṃ
Dānādidhammavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

2. Mārātirekamabhiyujjhitasabbarattiṃ
Ghorampanāḷavakamakkhamathaddhayakkhaṃ
Khantīsudantavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

3. Nāḷāgiriṃ gajavaraṃ atimattabhūtaṃ
Dāvaggicakkamasanīva sudāruṇantaṃ
Mettambusekavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

4. Ukkhittakhaggamatihatṭṭhasudāruṇantaṃ
Dhāvantiyojanapathaṅgulimālavantaṃ
Iddhībhisaṅkhatamano jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

5. Katvāna kaṭṭhamudaraṃ iva gabbhinīyā
Ciñcāya duṭṭhavacanaṃ janakāyamajjhe
Santena sommavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

16. PHẬT LỰC THẮNG HẠNH KỆ

1. Tích xưa dưới cội Bồ Đề
Đức Phật cảm thắng bốn bề Ma quân
Ma Vương hung dữ bội phần
Ngàn tay khí giới hiển thần diễu oai
Cỡi trên Khá-lá thần voi
Quân binh lớp lớp trong ngoài bao vây
Hét như sấm động tầng mây
Bồ-đoàn quyết chiến tỏ bày hơn thua
Dùng Pháp Bố thí bờ kia
Thế Tôn nhiếp độ ác tà Ma Vương
Uy đức Phật Tổ vô lường, /Cầu cho hạnh phúc an khương mọi nhà.

2. ***Ā-ḷa-vá-ká Dạ xoa***
Hung tàn bạo ngược hơn là Ma-vương
Tự phụ ngang ngạnh phi thường
Khoe tài, khoe lực kiên cường trọn đêm
Thế Tôn nhẫn nhục như nhiên
Dạ-xoa quy phục, nhu hiền từ đây
Uy đức Phật Tổ cao dầy, /Cầu cho hạnh phúc trổ đầy mười phương.

3. ***Nā-lā-gi-ri Tượng Vương***
Bị người phục rượu phát khùng hoá điên
Khủng khiếp lửa cháy, sấm rền
Luân xa, bảo khí rần rần thẳng xông
Từ bi rải khắp hư không
Thế Tôn chế ngự cuồng ngông voi này
Uy đức Phật Tổ tròn đầy, /Cầu cho hạnh phúc hiển bày thế gian.

4. ***Ăng-gu-li*** tinh nhuệ ngang tàng
Chém người lấy ngón tay làm tràng hoa
Kẻ hung bạo tựa ác ma
Cầm gươm giết Phật, rượt ba do-tuần
Thế Tôn khai triển phép thần
Độ tên hiếu sát, thiện tâm quay về
Uy đức Vô thượng Bồ đề
Cầu cho hạnh phúc đề huề hằng sa.

5. Còn ***nàng kỹ nữ Chinh-cha***
Cây tròn độn bụng giả là mang thai
Vu oan miệng tiếng Như Lai
Ngài dùng Chánh định nhiếp loài quỷ mưu
Uy đức Phật Tổ cao siêu, /Cầu cho hạnh phúc trăm điều thăng hoa.

6. Saccaṃ vihāyamatisaccakavādaketuṃ
Vādābhiropitamanaṃ ati-andhabhūtaṃ
Paññāpadīpajalito jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

7. Nandopanandabhujagaṃ vibudhaṃ mahiddhiṃ
Puttena therabhujagena damāpayanto
Iddhūpadesavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

8. Duggāhadiṭṭhibhujagena sudaṭṭhahatthaṃ
Brahmaṃ visuddhijutimiddhibakābhidhānaṃ
Ñāṇāgadenavidhinā jitavā Munindo
Taṃ tejasā bhavatu te jayamaṅgalāni.

Etāpi Buddhajayamaṅgala-aṭṭhagāthā
Yo vācano dinadine sarate matandī
Hitvāna nekavividhāni cupaddavāni
Mokkhaṃ sukhaṃ adhigameyya narosapañño./.

6. ***Kẻ ngoại đạo Sách-chá-ká***
Chối bỏ sự thật, ba hoa lắm điều
Ngã mạn, tự phụ kênh kiêu
Dựng cao cột phướn, trá điêu lòe đời
Mù loà chẳng thấy mặt trời
Phật dùng Trí tuệ độ người đảo điên
Uy đức Phật Tổ vô nghì
Cầu cho hạnh phúc bảo trì gần xa.

7. ***Rồng Nan-đô-pá-nan-đá***
Có đại thần lực, thấy lầm, tưởng sai
Ngài Mục-Kiền-Liên ra oai
Vâng lời Phật dạy, thử tài Long Vương
Thần thông biến hoá khôn lường
Thâu phục rồng dữ về nương Pháp lành
Uy đức Phật Tổ cao minh
Cầu cho hạnh phúc phát sinh đến người.

8. Lại thêm Sắc giới cõi trời
Phạm Thiên Bá-ká sáng ngời hào quang
Thần thông, đại lực phi phàm
Tự cho cao thượng hơn hàng Thánh Tăng
Thuần tịnh, đức hạnh ai bằng
Chấp ngã, chấp kiến, tưởng rằng Chánh tri!
Do nhờ Giác tuệ diệu kỳ
Thế Tôn bi mẫn độ vì Phạm Thiên
Uy đức Phật Tổ vô biên
Cầu cho hạnh phúc khắp miền nhân gian.

Những người hiền trí thiện căn
Ngày đêm trì niệm tinh cần kệ ngôn
Tám Phật Lực Diệu Pháp Môn
Tán dương Uy Đức Thế Tôn đời đời
Nhân lành tránh khỏi nạn tai
Phúc duyên tăng trưởng lâu dài về sau
Tấn tu quả báu nhiệm mầu
Viên thành Chánh Quả ngõ hầu siêu sanh./.

17. TIROKUḌḌAKAṆḌA-GĀTHĀ[1]

1. Tirokuḍḍesu tiṭṭhanti,
Sandhisiṅghāṭakesu ca,
Dvārabāhāsu tiṭṭhanti,
Āgantvāna sakaṃ gharaṃ.

2. Pahūte annapānamhi,
Khajjabhojje upaṭṭhite,
Na tesaṃ koci sarati,
Santānaṃ kammapaccayā.

3. Evaṃ dadanti ñātīnaṃ,
Ye honti anukampakā,
Suciṃ paṇītaṃ kālena,
Kappiyaṃ pānabhojanaṃ.
Idaṃ vo ñātīnaṃ hotu,
Sukhitā hontu ñātayo.

4. Te ca tattha samāgantvā,
Ñātipetā samāgatā.
Pahūte annapānamhi,
Sakkaccaṃ anumodare.
Cīraṃ jīvantu no ñātī,
Yesaṃ hetu labhāmase.
Amhākañca katā pūjā.
Dāyakā ca anipphalā.

[1] Kệ "Người ta đã cho tôi, vân vân... ***(Adāsi me akāsi me)*** [Tiểu Bộ Kinh (khuddakanikāya), kệ số 9-12 & Pv.5 kệ số 22-25]

17. KỆ HỒI HƯỚNG HƯƠNG LINH

Vua Bim-bí-xa-rả,
Nằm mộng thấy thân nhân,
Bị khổ quả đói lạnh,
Đến bạch hỏi Thế Tôn,
Đức Điều Ngự bi mẫn,
Chỉ dạy cách tạo phước,
Hồi hướng các hương linh,
Thoát ly mọi khổ ách

1-2. Các hương linh quá vãng
Thường đến nhà thân nhân
Đứng ngoài vách tựa cửa
Ngã đường hay cổng thành
Trông chờ hưởng phước thí
Nhưng vì kém phước duyên
Hương linh bị quên lãng

3. Thân nhân tạo phước lành
Do công đức bố thí
Nên phát nguyện bằng lời:
Idaṃ no ñātīnaṃ hotu,
Sukhitā hontu ñātayo.
Mong hương linh[thân nhân] quá vãng
Thượng hưởng công đức này
Được thọ sanh lạc cảnh

4. Những hương linh quá vãng
Vân tập các đạo tràng
Nhận được phước hồi hướng
Thường thốt lời cảm kích
Mong ân nhân của mình
Được trường thọ phúc lạc
Người đã tạo công đức
Chắc chắn được quả lành

5. Na hi tattha kasī atthi.
Gorakkhettha na vijjati.
Vaṇijjā tādisī natthi.
Hiraññena kayakkayaṃ.
Ito dinnena yāpenti,
Petā kālakatā tahiṃ.

6. Unname udakaṃ vaṭṭhaṃ[1],
Yathā dinnaṃ pavattati,
Evameva ito dinnaṃ,
Petānaṃ upakappati.

7. Yathā vārivahā pūrā,
Paripūrenti sāgaraṃ,
Evameva ito dinnaṃ,
Petānaṃ upakappati.

8. *Adāsi me akāsi me*,
Ñātimittā sakhā ca me,
Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā,
Pubbe katamanussaraṃ.

9. Na hi ruṇṇaṃ vā[2] soko vā,
Yāvaññā paridevanā.
Na taṃ petānamatthāya.
Evaṃ tiṭṭhanti ñātayo.

10. Ayañca kho dakkhiṇā dinnā.
Saṅghamhi supatiṭṭhitā.
Dīgharattaṃ hitāyassa,
Ṭhānaso upakappati.

11. So ñātidhammo ca ayaṃ nidassito.
Petāna pūjā ca katā uḷārā.
Balañca bhikkhūnamanuppadinnaṃ.
Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakanti[2]./.

[1] Vuṭṭhaṃ - Ma.
[2] va (Sri Lanka)
[2] *Suttantapiṭaka, Petavatthupāḷi, Uragavaggo paṭhamo*

5. Trong cõi khổ ngạ quỷ
Không có các sinh kế
Trồng trọt hoặc chăn nuôi
Bán buôn hay trao đổi
Chúng sanh cảnh giới này
Hằng mong đợi phước báu
Do thân nhân hồi hướng

6-7. Như nước trên gò cao
Chảy xuống vùng đất thấp
Phước lành đã hồi hướng
Có diệu năng cứu khổ
Như trăm sông tuôn chảy
Đều hướng về đại dương
Nguyện công đức đã tạo
Thấu đến chư hương linh

8-9. ***Khi người nhớ ơn trước***
Do tình nghĩa thân bằng
Do tương duyên quyến thuộc
Hãy cúng dường trai Tăng
Hồi hướng phước đã tạo
Sự khổ sầu thương cảm
Trước tử biệt sanh ly
Không có lợi ích gì
Cho hương linh quá vãng

10-11. Cách trai Tăng hợp đạo
Gọi Đắc-khí-na-đá-ná
Cúng dường vô phân biệt
Đến đại chúng Tăng Già
Bậc phạm hạnh giới đức
Bậc vô thượng phước điền
Được vô lượng công đức
Là thắng duyên tế độ
Hương linh trong cảnh khổ
Do thiện sự đã làm
Do hồi hướng đã nguyện
Do Tăng lực đã cầu
Xin tựu thành phước quả./.

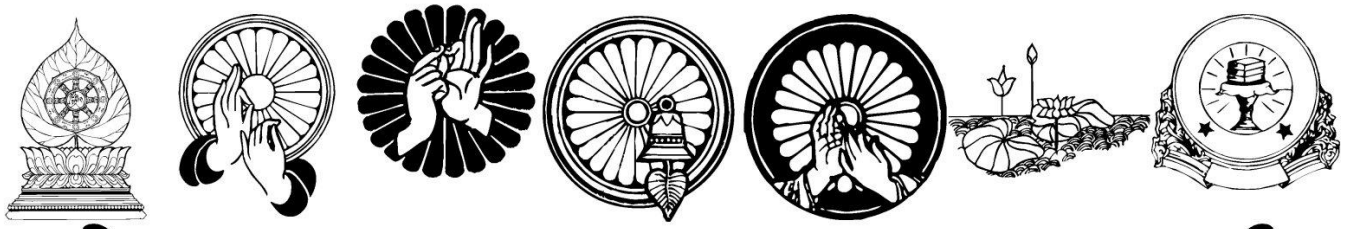

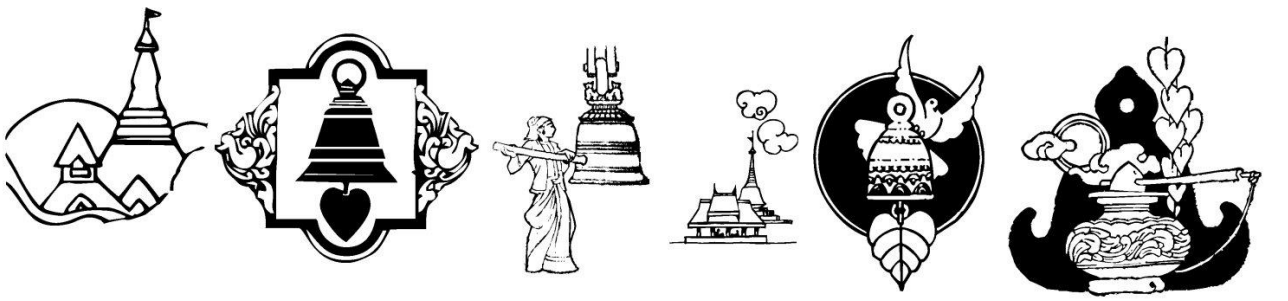

KINH TỤNG NGÀY THỨ BA

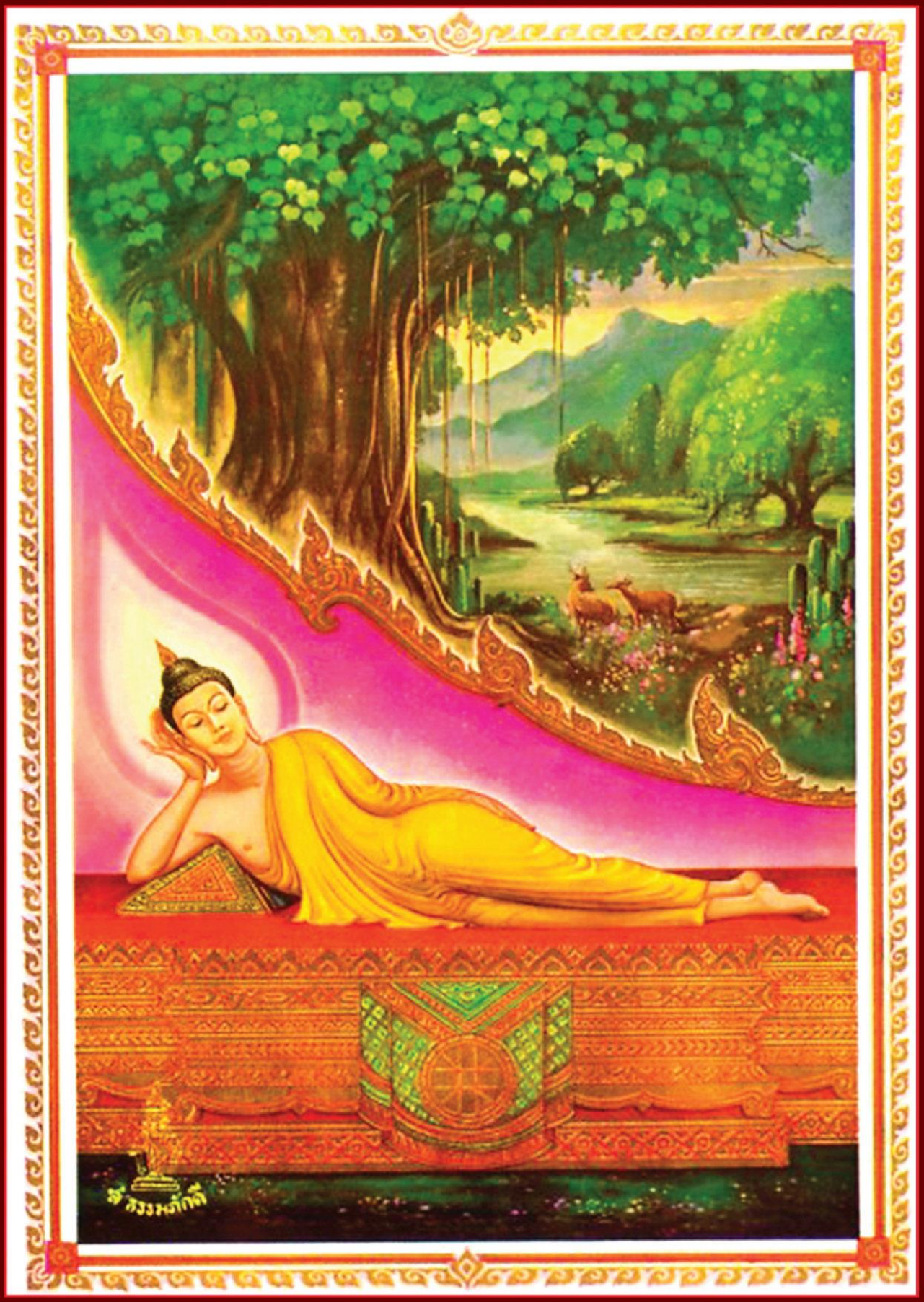

18. MAṄGALASUTTAṂ

Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati Jetavane Anāthapiṇḍikassa ārāme.

Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ Jetavanaṃ obhāsetvā yena Bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamitvā Bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi.

Bahū devā manussā ca, maṅgalāni acintayuṃ, ākaṅkhamānā sotthānaṃ, brūhi maṅgalamuttamaṃ.

1. Asevanā ca bālānaṃ,
Paṇḍitānañca sevanā
Pūjā ca pūjanīyānaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

2. Patirūpadesavāso ca,
Pubbe ca katapuññatā
Atta sammā paṇīdhi ca,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

3. Bāhu saccañca sippañca,
Vinayo ca susikkhito
Subhāsitā ca yā vācā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

4. Mātāpitu upaṭṭhānaṃ,
Puttadārassa saṅgaho
Anākulā ca kammantā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

5. Dānañca dhammacariyā ca,
Ñātakānañca saṅgaho
Anavajjāni kammāni,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

6. Āratīviratī pāpā,
Majjapānā ca saññamo
Appamādo ca dhammesu,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

18. KINH HẠNH PHÚC *[HK]*

Như vậy tôi nghe, /Một thời Thế Tôn
Ngự tại Kỳ Viên tịnh xá, /Của trưởng giả Cấp-cô-độc
Gần thành Xá-vệ, /Khi đêm gần mãn
Có một vị trời. /Dung sắc thù thắng
Hào quang chiếu diệu, /Sáng tỏa Kỳ Viên
Đến nơi Phật ngự, /Đảnh lễ Thế Tôn
Rồi đứng một bên, /Cung kính bạch Phật
Bằng lời kệ rằng:

"Chư thiên và nhân loại, /Suy nghĩ điều hạnh phúc,
Hằng tầm cầu mong đợi, /Một đời sống an lành.
Xin ngài vì bi mẫn, /Hoan hỷ dạy chúng con
Về phúc lành cao thượng".
Thế Tôn tùy lời hỏi, /Rồi giảng giải như vậy:

1. "Không gần gũi kẻ ác
Thân cận bậc trí hiền
Đảnh lễ người đáng lễ
Là phúc lành cao thượng.

2. Ở trú xứ thích hợp
Công đức trước đã làm
Chơn chánh hướng tự tâm
Là phúc lành cao thượng.

3. Đa văn, nghề nghiệp giỏi
Khéo huấn luyện, học tập
Nói những lời chơn chất
Là phúc lành cao thượng.

4. Hiếu thuận bậc sanh thành
Dưỡng dục vợ và con
Sở hành theo nghiệp chánh
Là phúc lành cao thượng.

5. Bố thí, hành đúng Pháp
Giúp ích hàng quyến thuộc
Giữ chánh mạng trong đời
Là phúc lành cao thượng.

6. Xả ly tâm niệm ác
Chế ngự không say sưa
Trong pháp không phóng dật
Là phúc lành cao thượng.

7. Gāravo ca nivāto ca,
Santuṭṭhī ca kataññutā
Kālena dhammassavanaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

8. Khantī ca sovacassatā,
Samaṇānañca dassanaṃ
Kālena dhammasākacchā,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

9. Tapo ca brahmacariyā ca,
Ariyasaccāni dassanaṃ
Nibbānasacchikiriyā ca,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

10. Phuṭṭhassa lokadhammehi,
Cittaṃ yassa na kampati
Asokaṃ virajaṃ khemaṃ,
Etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

Etādisāni katvāna
Sabbatthamaparājitā
Sabbatthasotthiṃ gacchanti
Taṃ tesaṃ maṅgalamuttamanti./.

7. Biết cung kính khiêm nhường
Tri túc và tri ân
Đúng thời nghe chánh pháp
Là phúc lành cao thượng.

8. Nhẫn nhục lời nhu hòa
Yết kiến bậc sa-môn
Tùy thời đàm luận pháp
Là phúc lành cao thượng.

9. Tự chủ, sống phạm hạnh
Thấy rõ lý Thánh Đế
Giác ngộ quả niết-bàn
Là phúc lành cao thượng.

10. Khi xúc chạm việc đời
Tâm không động, không sầu
Tự tại và vô nhiễm
Là phúc lành cao thượng.

Những sở hành như vậy
Không chỗ nào thối thất
Khắp nơi được an toàn
Là phúc lành cao thượng"./.

19. NIDHIKAṆḌASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Khuddakanikāya, Khuddakapāṭhapāḷi

1. Nidhiṃ nidheti puriso,
Gambhīre odakantike;
Atthe kicce samuppanne,
Atthāya me bhavissati.

2. Rājato vā duruttassa,
Corato pīḷitassa vā;
Iṇassa vā pamokkhāya,
Dubbhikkhe āpadāsu vā;
Etadatthāya lokasmiṃ,
Nidhi nāma nidhīyati.

3. Tāvassunihito santo,
Gambhīre odakantike;
Na sabbo sabbadā eva,
Tassa taṃ upakappati.

4. Nidhi vā ṭhānā cavati,
Saññā vassa vimuyhati;
Nāgā vā apanāmenti,
Yakkhā vāpi haranti naṃ.

5. Appiyā vāpi dāyādā,
Uddharanti apassato;
Yadā puññakkhayo hoti,
Sabbametaṃ vinassati.

6. Yassa dānena sīlena,
Saṃyamena damena ca;
Nidhī sunihito hoti,
Itthiyā purisassa vā.

7. Cetiyamhi ca saṅghe vā,
Puggale atithīsu vā;
Mātari pitari cāpi,
Atho jeṭṭhamhi bhātari.

8. Eso nidhi sunihito,
Ajeyyo anugāmiko;
Pahāya gamanīyesu,
Etaṃ ādāya gacchati.

19. KINH HUÂN TẬP CÔNG ĐỨC

Tạng Kinh, Tiểu Bộ, Tiểu Tụng

1-3. Người chôn giấu tài sản
Nơi hang sâu mực nước
Dụng tâm lúc hữu sự
Bị phép nước luật vua
Hay gặp phải cường hào
Đem chuộc thân giữ mạng
Hoặc trang trải nợ nần
Hoặc phòng cơn đói kém
Sự cất giấu như vậy
Là thường tình thế gian
Vì tất đã an toàn

4-5. Dù chôn sâu giấu kín
Có khi bị thất thoát
Do tài chủ lãng quên
Hay Long chủng dời đổi
Dạ-xoa đoạt mang đi
Hay bị kẻ thừa tự
Sanh lòng tham đánh cắp
Hoặc hết phước làm chủ
Tài sản tự biến mất

6-8. Ai bố thí trì giới
Phòng hộ và tự chế
Gọi cất giữ tài sản
Bảo đảm và an toàn
Ai cúng dường đền tháp
Năng phụng dưỡng mẹ cha
Hậu đãi bậc huynh trưởng
Hay khách khứa láng giềng
Khéo cất giữ như vậy
Không ai chiếm đoạt được

9. Asādhāraṇamaññesaṃ,
Acorāharaṇo nidhi;
Kayirātha dhīro puññāni,
Yo nidhi anugāmiko.

10. Esa devamanussānaṃ,
Sabbakāmadado nidhi;
Yaṃ yadevābhipatthenti,
Sabbametena labbhati.

11. Suvaṇṇatā susaratā,
Susaṇṭhānā surūpatā;
Ādhipaccaparivāro,
Sabbametena labbhati.

12. Padesarajjaṃ issariyaṃ,
Cakkavattisukhaṃ piyaṃ;
Devarajjampi dibbesu,
Sabbametena labbhati.

13. Mānussikā ca sampatti,
Devaloke ca yā rati;
Yā ca nibbānasampatti,
Sabbametena labbhati.

14. Mittasampadamāgamma,
Yonisova payuñjato;
Vijjā vimutti vasībhāvo,
Sabbametena labbhati.

15. Paṭisambhidā vimokkhā ca,
Yā ca sāvakapāramī;
Paccekabodhi buddhabhūmi,
Sabbametena labbhati.

16. Evaṃ mahatthikā esā,
Yadidaṃ puññasampadā;
Tasmā dhīrā pasaṃsanti,
Paṇḍitā katapuññatanti./.

9-10. Khi mạng sống chấm dứt,
Bao của tiền bỏ lại
Chỉ mang theo phước đức,
Phước là tài sản thật
Không thể bị chiếm đoạt,
Bậc trí tạo phúc nghiệp
Thứ tài sản đáng quý,
Khiến trời người các cõi
Được mãn nguyện hài lòng

11-12. Người màu da tươi sáng,
Giọng nói đẹp lòng người
Dung mạo nhìn dễ mến,
Có phong cách đoan trang
Người quyền quý cao sang,
Bậc vương triều tôn chủ
Bậc chuyển luân thánh chúa,
Bậc Thiên Vương cõi trời
Tất cả quả lành này,
Do công đức đã tạo

13. Những hạnh phúc trần gian,
Cùng thiên lạc cõi trời
Quả Niết Bàn vô thượng,
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo

14. Người có được bạn lành,
Thuần thục trong thiền định
Đạt chánh trí giải thoát,
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo

15. Bốn tuệ giác phân tích,
Của thánh đệ tử Phật
Hay Độc Giác, Toàn Giác,
Tất cả quả lành này
Do công đức đã tạo

16. Bởi lợi lạc to lớn,
Của phước hạnh đã làm
Nên thiện nhân Hiền Trí,
Tán thán và khuyến khích
Sự cất giấu tài sản,
Bằng tích lũy phước lành./.

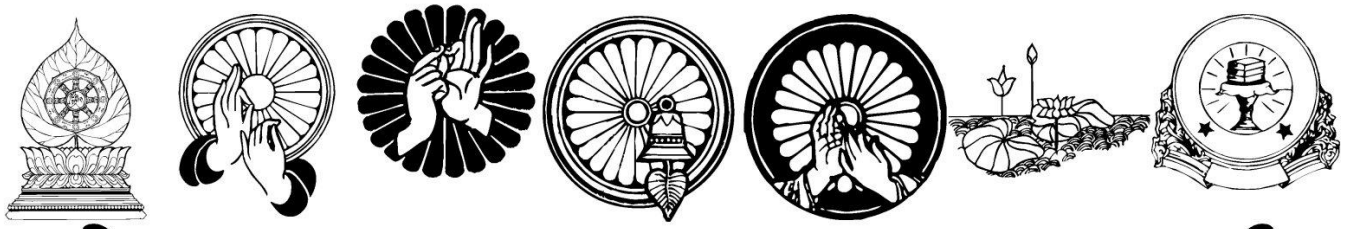

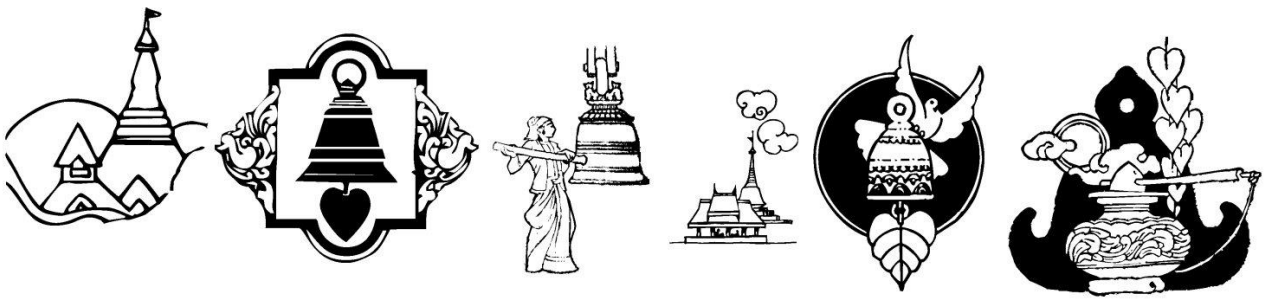

KINH TỤNG NGÀY THỨ TƯ

20. RATANASUTTAṂ

1. Yānīdha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antaḷikkhe,
Sabbeva bhūtā sumanā bhavantu
Athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.

2. Tasmā hi bhūtānisāmetha sabbe
Mettaṃ karotha mānusiyā pajāya,
Divā ca ratto ca haranti ye baliṃ
Tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

3. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃvā
Saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ
Na no samaṃ atthi Tathāgatena,
Idampi Buddhe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

4. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ
Yadajjhagā Sakyamunī samāhito
Na tena Dhammena samatthi kiñci,
Idampi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

5. Yaṃ Buddhaseṭṭho parivaṇṇayī suciṃ
Samādhimānantarikaññamāhu
Samādhinā tena samo na vijjati,
Idampi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

6. Ye puggalā aṭṭhasataṃ pasatthā
Cattāri etāni yugāni honti
Te dakkhiṇeyyā Sugatassa Sāvakā,
Etesu dinnāni mahapphalāni,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

7. Ye suppayuttā manasā daḷhena
Nikkāmino Gotamasāsanamhi
Te pattipattā amataṃ vigayha
Laddhā mudhā nibbutiṃ bhuñjamānā,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

20. KINH CHÂU BÁU

1. Phàm chúng Thiên nhân nào, --- Cư ngụ trên địa cầu
Hoặc hư không trú xứ, --- Đã vân tập về đây
Phát sanh lòng hoan hỷ, --- Chánh tâm và thành ý
Lắng nghe lời dạy này.

2. Tất cả chúng Thiên nhân, --- Hãy bi mẫn, đồng tâm
Lòng từ luôn rộng mở, --- Năng chuyên cần gia hộ
Những người nam, nữ nào, - Ngày đêm thường bố thí.

3. Phàm những tài sản gì, --- Đời này, hay đời sau
Ngọc báu hay trân châu, --- Có cùng khắp thiên giới
Nhưng chẳng gì sánh nổi, --- Đức Thiện Thệ Như Lai *Chính*
Phật Bảo, như vậy --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Mọi loài được hạnh phúc.

4. Ly dục, diệt phiền não, --- Pháp bất tử thù diệu
Phật Sakya(Xắc-yá) Mâu Ni, --- Đắc Tịch Tịnh vô vi
Trong thiền chứng ngộ Pháp, --- Chẳng pháp nào sánh nổi
Chính Pháp Bảo, như vậy, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Mọi loài được hạnh phúc.

5. Bậc Vô Thượng Chánh Giác, - Hằng ca ngợi pháp thiền
Trong sạch, không gián đoạn, - Chẳng thiền nào sánh nổi
Chính Pháp Bảo, như vậy, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Mọi loài được hạnh phúc.

6. Thánh bốn đôi tám vị, --- Được bậc thiện tán thán
Đệ tử đấng Thiện Thệ, -- Xứng đáng được cúng dường
Cúng dường các vị ấy, --- Được kết quả vô lượng
Chính Tăng Bảo, như vậy, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Mọi loài được hạnh phúc.

7. Các Ngài tâm kiên cố, --- Ly dục, sống Chánh Đạo
Khéo chơn chánh thiện hành, --- Lời Phật Gotama
Chứng đạt được quả vị, --- Thể nhập đạo bất tử
Hưởng tịch tịnh dễ dàng,
Chính Tăng Bảo, như vậy, --- Là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, --- Mọi loài được hạnh phúc.

8. Yathindakhīlo paṭhaviṃ sito siyā
Catubbhi vātebhi asampakampiyo,
Tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi
Yo ariyasaccāni aveccapassati,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

9. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti
Gambhīrapaññena sudesitāni
Kiñcāpi te honti bhusappamattā
Na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

10. Sahāvassa dassanasampadāya
Tayassu dhammā jahitā bhavanti,
Sakkāyadiṭṭhi vicikicchitañca
Sīlabbataṃ vāpi yadatthi kiñci
Catūhapāyehi ca vippamutto
Cha cābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

11. Kiñcāpi so kammaṃ karoti pāpakaṃ
Kāyena vācā uda cetasā vā,
Abhabbo so tassa paṭicchādāya
Abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā,
Idampi Saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ
Etena saccena suvatthi hotu.

8. Ví như cột trụ đá, --- Khéo y cứ lòng đất
Dầu có gió bốn phương, --- Cũng không hề lay động
Ta nói bậc Chân Nhân, --- Liễu ngộ Tứ Thánh Đế
Cũng tự tại bất động, --- Trước tám pháp thế gian
Chính Tăng Bảo, như vậy, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Mọi loài được hạnh phúc.

9. Các bậc Thánh Nhập Lưu, --- Thấu triệt lý Thánh Đế
Mà đức Chuyển Pháp Vương, --- Có trí tuệ thậm thâm
Đã khéo giảng, khéo dạy, --- Các Ngài dù phóng dật
Cũng chẳng thể tái sanh, --- Nhiều hơn trong bảy kiếp
Chính Tăng Bảo, như vậy, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Mọi loài được hạnh phúc.

10. Nhờ vững chắc Chánh Kiến, --- Nhờ viên mãn Chánh Tri
Đoạn lìa ba kiết sử (trói buộc), --- Là thân kiến, hoài nghi
Luôn cả giới cấm thủ, --- Ra khỏi bốn đọa xứ,
Các Ngài không còn tạo, --- Sáu bất thiện trọng nghiệp
Chính Tăng Bảo, như vậy, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Mọi loài được hạnh phúc.

11. Các bậc Thánh Nhập Lưu, --- Dẫu vô tâm phạm lỗi
Bằng ý, lời hay thân, --- Chẳng bao giờ khuất lấp
Bởi vì đức tánh này, --- Được gọi là thấy pháp
Chính Tăng Bảo, như vậy, --- Là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, --- Mọi loài được hạnh phúc.

21. DASA KĀMAGUṆA

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya,
Pañcanipāta, Yodhājīvavagga

Appassādā āvuso kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

1. *Aṭṭhikaṅkalūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

2. *Maṃsapesūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

3. *Tiṇukkūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

4. *Aṅgārakāsūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

5. *Supinakūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

6. *Yācitakūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

7. *Rukkhaphalūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

8. *Asisūnūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

9. *Sattisūlūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

10. *Sappasirūpamā* kāmā vuttā bhagavatā bahudukkhā bahupāyāsā, ādīnavo ettha bhiyyo.

Abhiramatāyasmā brahmacariye, māyasmā sikkhādubbalyaṃ āvikatvā sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattīti./.

21. TỘI NGŨ TRẦN[1]

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương V - Năm Pháp,
Phẩm Người Chiến Sĩ

1. Ngũ trần như khúc xương không,
Mà con chó đói cố công gặm lỳ,

2. Ngũ trần như thịt tử thi,
Quạ tranh nhau mổ kể gì thối tha,

3. Ngũ trần như đuốc rơm phà,
Cầm đi ngược gió ắt là phỏng tay,

4. Ngũ trần hầm lửa đỏ gay,
Sa chân xuống đó, hằng ngày khổ đau,

5. Ngũ trần tợ giấc chiêm bao,
Thấy rồi liền mất dễ nào bền dai,

6. Ngũ trần như vật mượn xài,
Xài xong phải trả, giữ hoài được sao?

7. Ngũ trần như trái chín cao,
Nại cây gãy nhánh vỡ đao thợ rừng,

8. Ngũ trần lao kiếm sáng trưng,
Phạm nhầm ắt khổ mựa đừng dễ duôi,

9. Ngũ trần dao thớt đủ đôi,
Người mê đắm bị bằm nhồi nát tan.

10. Ngũ trần đầu rắn hổ mang,
Có hai túi nọc lại càng chớ khinh,

Ai tu nấy liệu giữ mình,
Mười điều tội khổ đinh ninh chớ sờn./.

[1] MƯỜI NGŨ TRẦN (NGŨ DỤC).

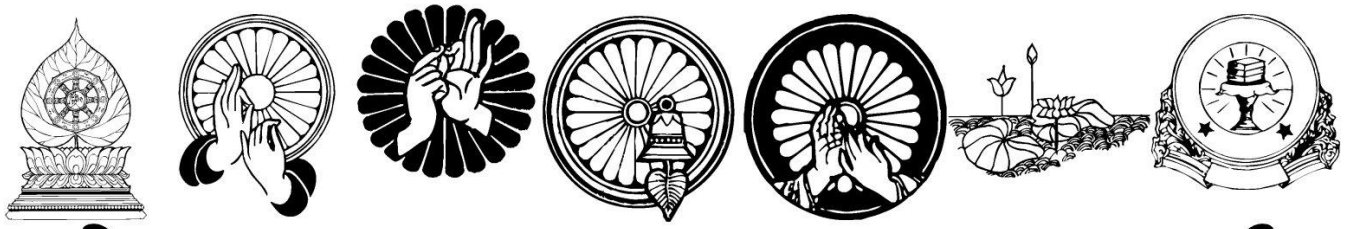

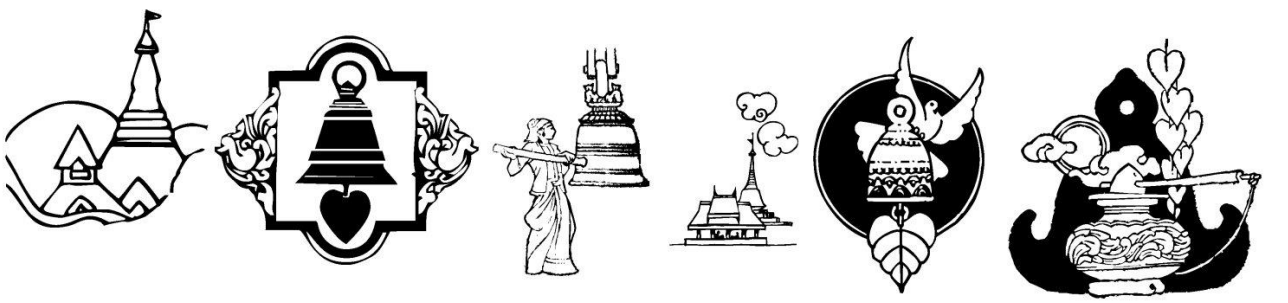

KINH TỤNG NGÀY THỨ NĂM

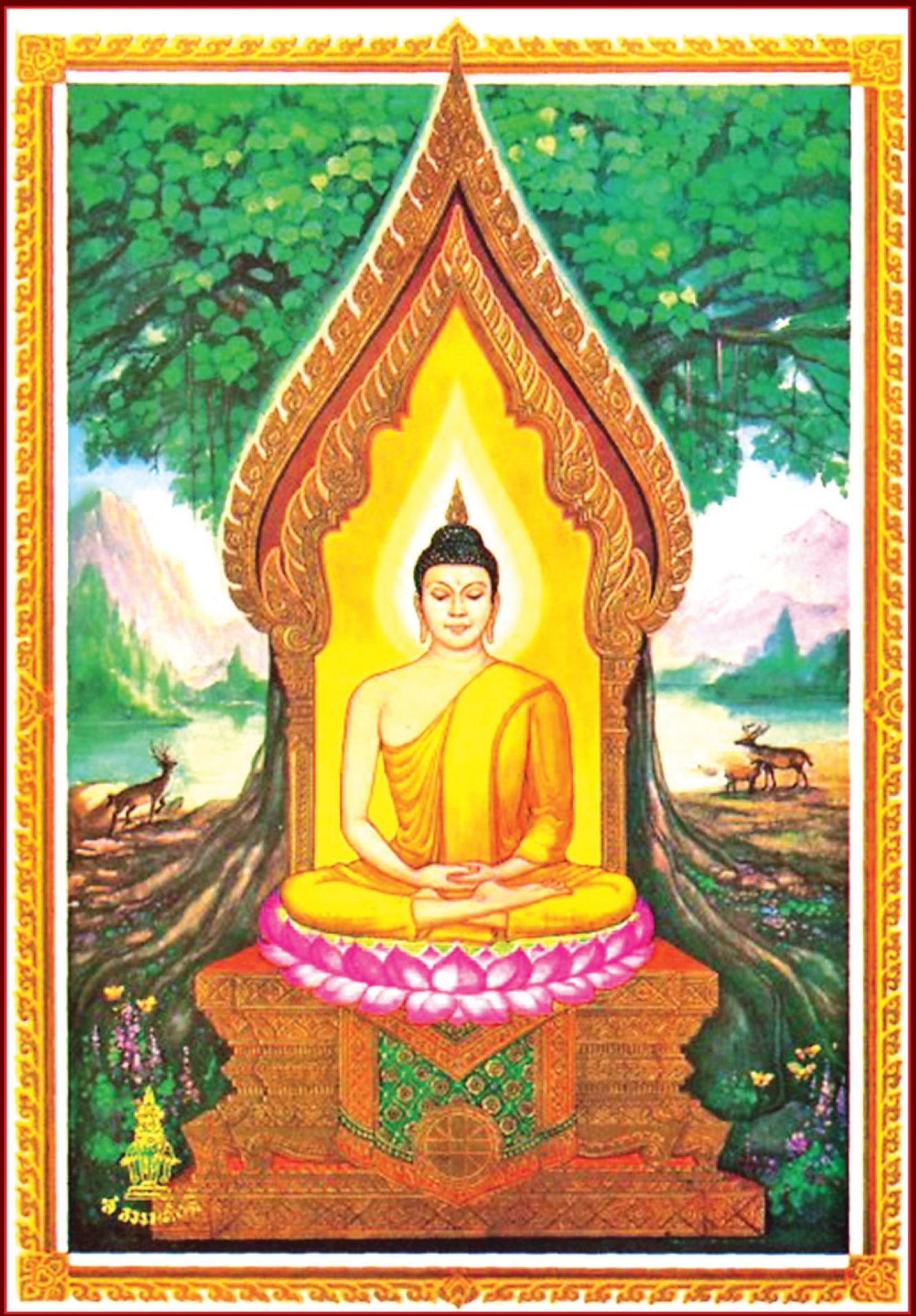

22. KARAṆĪYAMETTASUTTAṂ

1. Karaṇīyamatthakusalena
Yaṃ taṃ santaṃ padaṃ abhisamecca
Sakko ujū ca suhujū ca
Suvaco cassa mudu anatimāni[1].

2. Santussako ca subharo ca
Appakicco ca sallahukavutti
Santindriyo ca nipako ca
Appagabbho kulesu ananugiddho

3. Na ca khuddaṃ samācare kiñci
Yena viññū pare upavadeyyuṃ
Sukhino vā khemino hontu
Sabbe sattā bhavantu sukhitattā.

4. Ye keci pāṇabhūtatthi
Tasā vā thāvarā vā anavasesā
Dīghā vā ye mahantā vā
Majjhimā rassakā anukathūlā.

5. Diṭṭhā vā yeva addiṭṭhā
Ye ca dūre vasanti avidūre
Bhūtā vā sambhavesī vā
Sabbe sattā bhavantu sukhitattā.

6. Na paro paraṃ nikubbetha
Nātimaññetha katthacinaṃ kiñci
Byārosanā paṭighasaññā
Naññamaññassa dukkhamiccheyya.

7. Mātā yathā niyaṃ puttaṃ
Āyusā ekaputtamanurakkhe
Evampi sabbabhūtesu
Mānasaṃbhāvaye aparimānaṃ.

[1] anatimānī -ChS.

22. KINH NÊN HÀNH TỪ BI

1. Người hằng mong an tịnh
Nên thể hiện pháp lành
Có khả năng, chất phác
Ngay thẳng và nhu thuận
Hiền hòa, không kiêu mạn.

2. Sống dễ dàng, tri túc
Thanh đạm, không rộn ràng
Lục căn luôn trong sáng
Trí tuệ càng hiển minh
Chuyên cần, không quyến niệm.

3. Không làm việc ác nhỏ
Mà bậc trí hiền chê
Nguyện thái bình an lạc
Nguyện tất cả sinh linh
Tròn đầy muôn phúc hạnh.

4. Chúng sanh dù yếu mạnh
Lớn nhỏ hoặc trung bình
Thấp cao không đồng đẳng
Hết thảy chúng hữu tình
Lòng từ không phân biệt.

5. Hữu hình hoặc vô hình
Đã sinh hoặc chưa sinh
Gần xa không kể xiết
Nguyện tất cả sinh linh
Tròn đầy muôn phúc hạnh.

6. Đừng lừa đảo lẫn nhau
Chớ bất mãn điều gì
Đừng mong ai đau khổ
Vì tâm niệm sân si
Hoặc vì nuôi oán tưởng.

7. Như mẹ giàu tình thương
Suốt đời lo che chở
Đứa con một của mình
Hãy phát tâm vô lượng
Đến tất cả sinh linh.

8. Mettañca sabbalokasmiṃ
Mānasaṃ bhāvaye aparimānaṃ
Uddhaṃ adho ca tiriyañca
Asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ.

9. Tiṭṭhañcaraṃ nisinno vā
Sayāno vā yāvatassa vigatamiddho
Etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya
Brahmametaṃ vihāraṃ idhamāhu.

10. Diṭṭhiñca anupagamma
Sīlavā dassanena sampanno
Kāmesu vineyya gedhaṃ
Na hi jātu gabbhaseyyaṃ punaretīti./.

23. SALLASUTTAṂ

Khuddakanikāya, Suttanipātapāḷi, 3. Mahāvaggo.

1. Animittamanaññātaṃ, maccānaṃ idha jīvitaṃ;
Kasirañca parittañca, tañca dukkhena saṃyutaṃ.

2. Na hi so upakkamo atthi, yena jātā na miyyare;
Jarampi patvā maraṇaṃ, evaṃdhammā hi pāṇino.

3. Phalānamiva pakkānaṃ, pāto patanato bhayaṃ;
Evaṃ jātāna maccānaṃ, niccaṃ maraṇato bhayaṃ.

4. Yathāpi kumbhakārassa, katā mattikabhājanā;
Sabbe bhedanapariyantā, evaṃ maccāna jīvitaṃ.

5. Daharā ca mahantā ca, ye bālā ye ca paṇḍitā;
Sabbe maccuvasaṃ yanti, sabbe maccuparāyaṇā.

6. Tesaṃ maccuparetānaṃ, gacchataṃ paralokato;
Na pitā tāyate puttaṃ, ñātī vā pana ñātake.

7. Pekkhataṃ yeva ñātīnaṃ, passa lālapataṃ puthu;
Ekamekova maccānaṃ, govajjho viya nīyati.

8. Từ bi gieo cùng khắp
Cả thế gian khổ hải
Trên dưới và quanh mình
Không hẹp hòi oan trái
Không hờn giận oán thù.

9. Khi đi, đứng, ngồi, nằm
Bao giờ còn thức tỉnh
Giữ niệm từ bi này
Thân tâm thường thanh tịnh
Phạm hạnh chính là đây.

10. Ai xả ly kiến thủ
Có giới hạnh nghiêm trì
Đạt chánh tri viên mãn
Không ái nhiễm dục trần
Thoát ly đường sanh tử./. *[HK]*

23. KINH MŨI TÊN

Tiểu Bộ, Kinh Tập, Chương 3 - Đại Phẩm.

1. Sanh mạng của loài Người, --- Ở đời không ai biết,
Vô tướng, nhiều phiền toái, --- Nhỏ nhoi, liên hệ khổ.

2. Không có cố gắng nào, --- Giữ mạng thoát khỏi chết,
Sau khi già là chết, --- Pháp hữu tình là vậy.

3. Như các trái chín muồi, --- Lo sợ bị rơi sớm,
Cũng vậy, người được sanh, --- Thường lo sợ bị chết.

4. Như người thợ làm ghè --- Làm chén bát đất sét,
Cuối cùng, bể tất cả, --- Mạng sống người là vậy.

5. Trẻ tuổi và lớn tuổi, --- Người ngu và kẻ trí,
Tất cả đi đến chết, --- Cuối cùng rồi cũng chết.

6. Những ai chết chi phối, --- Đi qua đến đời sau,
Cha không cứu được con, --- Bà con không cứu được.

7. Hãy xem, các bà con --- Đứng nhìn và than khóc,
Từng người, đi đến chết, --- Như bò mang đi giết,

8. Evamabbhāhato loko, maccunā ca jarāya ca;
Tasmā dhīrā na socanti, viditvā lokapariyāyaṃ.

9. Yassa maggaṃ na jānāsi, āgatassa gatassa vā;
Ubho ante asampassaṃ, niratthaṃ paridevasi.

10. Paridevayamāno ce, kiñcidatthaṃ udabbahe;
Sammūḷho hiṃsamattānaṃ, kayirā ce naṃ vicakkhaṇo.

11. Na hi ruṇṇena sokena, santiṃ pappoti cetaso;
Bhiyyassuppajjate dukkhaṃ, sarīraṃ cupahaññati.

12. Kiso vivaṇṇo bhavati, hiṃsamattānamattanā;
Na tena petā pālenti, niratthā paridevanā.

13. Sokamappajahaṃ jantu, bhiyyo dukkhaṃ nigacchati;
Anutthunanto kālaṅkataṃ, sokassa vasamanvagū.

14. Aññepi passa gamine, yathākammūpage nare;
Maccuno vasamāgamma, phandantevidha pāṇino.

15. Yena yena hi maññanti, tato taṃ hoti aññathā;
Etādiso vinābhāvo, passa lokassa pariyāyaṃ.

16. Api vassasataṃ jīve, bhiyyo vā pana māṇavo;
Ñātisaṅghā vinā hoti, jahāti idha jīvitaṃ.

17. Tasmā arahato sutvā, vineyya paridevitaṃ;
Petaṃ kālaṅkataṃ disvā, neso labbhā mayā iti.

18. Yathā saraṇamādittaṃ, vārinā parinibbaye;
Evampi dhīro sapañño, paṇḍito kusalo naro;
Khippamuppatitaṃ sokaṃ, vāto tūlaṃva dhaṃsaye.

19. Paridevaṃ pajappañca, domanassañca attano;
Attano sukhamesāno, abbahe sallamattano.

20. Abbuḷhasallo asito, santiṃ pappuyya cetaso;
Sabbasokaṃ atikkanto, asoko hoti nibbutoti./.

8. Như vậy, thế giới này --- Bị già chết chi phối,
Do vậy, bậc có trí, --- Hiểu đời, nên không sầu.

9. Ai không biết con đường, --- Đường đến và đường đi,
Do không thấy hai ngả, --- Than khóc, lợi ích gì.

10. Nếu thật sự than khóc, --- Đem lại lợi ích nào,
Kẻ ngu tự hại mình, --- Người có mắt sẽ khác.

11. Không vơi sầu, nước mắt, --- Khiến nội tâm an tịnh,
Khổ càng tăng trưởng thêm, --- Thân càng bị gia hại.

12. Ốm yếu, sắc da tái, --- Tự mình hại chính mình,
Kẻ chết không được hộ, --- Than khóc thật vô ích.

13. Chúng sanh không bỏ sầu, --- Càng gặp nhiều đau khổ,
Càng than khóc kẻ chết, --- Càng bị sầu chi phối.

14. Hãy xem những người khác, --- Đi theo hạnh nghiệp mình,
Rơi vào lưới thần chết, --- Hữu tình đầy hoảng sợ.

15. Loài người còn mong ước, --- Thế này hay thế khác,
Nhưng sự việc xảy ra, --- Hoàn toàn thật sai khác,
Như vậy tánh không có, --- Thấy hạn định của đời.

16. Nếu loài người sống được, --- Sống hơn một trăm năm,
Thọ mạng cũng chấm dứt, -- Không bạn bè, người thân.

17. Do vậy, sau khi nghe, --- Bậc La-hán thuyết giảng,
Hãy nhiếp phục than van, --- Khi thấy kẻ bị chết,
Hãy suy nghĩ như sau, --- Ta không còn người ấy.

18. Như nhà lửa bị cháy, --- Nhờ nước, lửa dập tắt,
Cũng vậy, bậc Hiền trí, --- Có tuệ trí, thiện xảo,
Mau chóng nhiếp phục sầu, --- Như bông gió thổi bay.

19. Ai tự tìm hạnh phúc, --- Hãy tự mình rút tên,
Mũi tên là than khóc, --- Tham cầu sanh ưu sầu.

20. Ai đã rút mũi tên, --- Không nương tựa nhờ cậy,
Tâm vị ấy đạt được, --- Sự an lành an tịnh,
Vượt khỏi mọi ưu sầu, --- Tâm không sầu, tịch tịnh./.

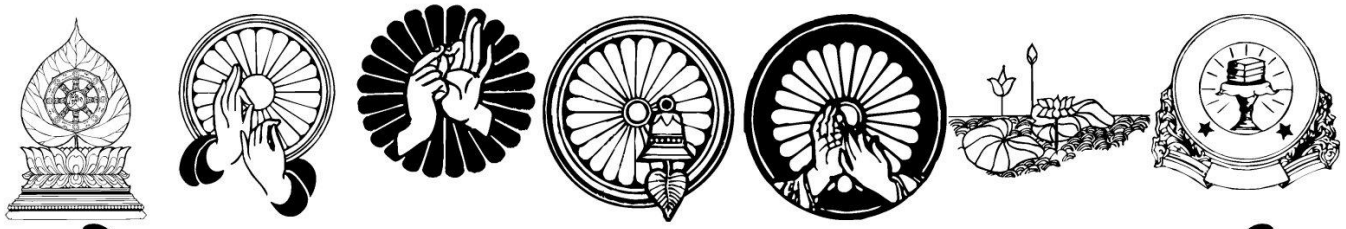

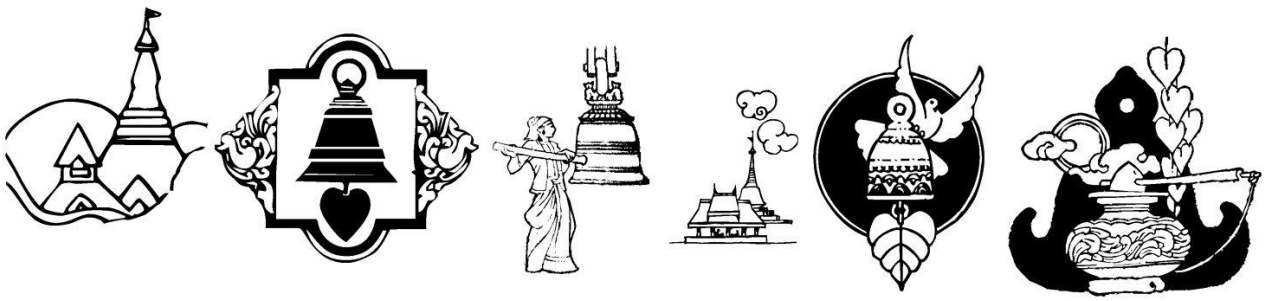

KINH TỤNG NGÀY THỨ SÁU

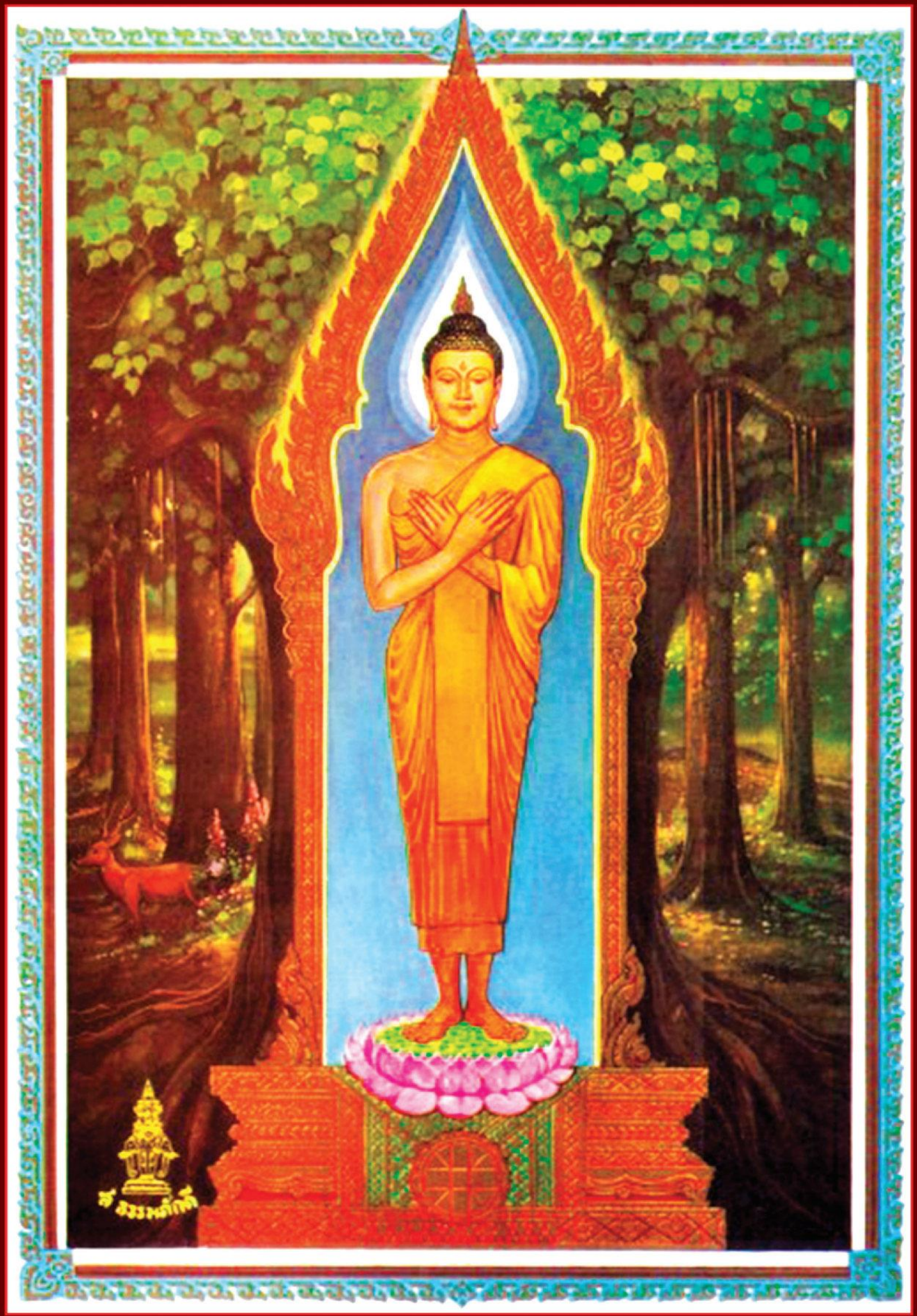

24. TIDASA PĀRAMĪ

1. Itipi so Bhagavā *dāna*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā dāna-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā dānaparamatthapāramī sampanno.

2. Itipi so Bhagavā *sīla*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā sīla-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā sīlaparamatthapāramī sampanno.

3. Itipi so Bhagavā *nekkhamma*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā nekkhamma-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā nekkhammaparamatthapāramī sampanno.

4. Itipi so Bhagavā *paññā*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā paññā-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā paññāparamatthapāramī sampanno.

5. Itipi so Bhagavā *viriya*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā viriya-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā viriyaparamatthapāramī sampanno.

6. Itipi so Bhagavā *khantī*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā khantī-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā khantīparamatthapāramī sampanno.

24. TAM THẬP ĐỘ

1. Đường tu **bố thí** đứng đầu
Vị tha là tánh, vô cầu là tâm
Không vì thương ghét sơ thân
Bàn tay ban bố nào phân biệt gì
Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

2. Thiện nhân **giới hạnh** nghiêm trì
Nói làm suy nghĩ luôn khi giữ gìn
Nuôi ý lực dưỡng tâm lành
Cắt dây kiết phược phá thành mê si
Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

3. **Xuất gia** vốn hạnh ly trần
Quyết ra nhà lửa bỏ thân luân hồi
Lợi danh quyến thuộc xa rời
Độc cư thanh tịnh sống đời xả ly
Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

4. Đèn tâm **trí tuệ** sáng ngời
Bởi vô lượng kiếp vun bồi huệ căn
Phân minh thiện ác giả chân
Điều hay chuộng học bạn lành tương tri
Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

5. Chính do nghị lực **tinh cần**
Vượt qua bể ái chứng thân đại hùng
Kiên trì giữa cuộc lao lung
Càng nhiều chướng nghịch thêm công tu trì
Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

6. Đức tu **nhẫn nại** vạn năng
Nuốt điều cay đắng nuôi phần tinh anh
Chông gai khéo tạo tâm thành
Xưa nay nguyện lớn hành trình gian nguy
Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

7. Itipi so Bhagavā *sacca*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā sacca-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā saccaparamatthapāramī sampanno.

8. Itipi so Bhagavā *adhiṭṭhāna*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā adhiṭṭhāna-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā adhiṭṭhānaparamatthapāramī sampanno.

9. Itipi so Bhagavā *mettā*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā mettā-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā mettāparamatthapāramī sampanno.

10. Itipi so Bhagavā *upekkhā*pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā upekkhā-upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā upekkhāparamatthapāramī sampanno.

Itipi so Bhagavā dasa pāramī sampanno

Itipi so Bhagavā dasa upapāramī sampanno

Itipi so Bhagavā dasa paramatthapāramī sampannoti./.

7. Thiện hiền **chân thật** không ngoa
Quý gìn lẽ thật như là bảo châu
Chân tâm ấy đạo nhiệm mầu
Nói làm nhất quán cho dù hiểm nguy

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

8. Bởi do **chí nguyện** dẫn đường
Biết nơi cứu cánh mà nương lối về
Bờ kia là đạo Bồ Đề
Tự lòng đã quyết bến mê phải lìa

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

9. Hạnh lành **từ ái** bao la
Chúng sanh bốn loại chan hòa tình thương
Lòng như cam lộ suối nguồn
Rải ban phúc lạc lệ tuôn quản gì

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

10. An nhiên **hành xả** giữa đời
Khen chê được mất khổ vui thường tình
Điều tâm giữ ý quân bình
Trong cơn bão loạn biết gìn chánh tri

Hy sinh ngoại vật tứ chi, ~ Hoặc luôn mạng sống sá gì huyễn thân
Phật xưa pháp độ vẹn toàn,~ Chúng con nguyện bước theo chân Đại Từ.

Từ trong bể khổ cuộc đời
Đại hùng lập nguyện cứu người cứu thân
Ba-la-mật hạnh vẹn toàn
Dám quên mạng sống quyết tâm thực hành
Nhờ ân Thiện Thệ Cha Lành
Muôn loài vượt thoát tử sanh luân hồi./.

25. BODHIPAKKHIYADHAMMA

Abhidhamma, Abhiddhammasaṅgaha

1. Cattāro satipaṭṭhānā:
- kāyānupassanāsatipaṭṭhānaṃ
- vedanānupassanāsatipaṭṭhānaṃ
- cittānupassanāsatipaṭṭhānaṃ
- dhammānupassanāsatipaṭṭhānaṃ
Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.
Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

2. Cattāro sammappadhānā:
- uppannānaṃ pāpakānaṃ dhammānaṃ pahānāya vāyāmo
- anuppannānaṃ pāpakānaṃ dhammānaṃ anuppādāya vāyāmo
- anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya vāyāmo
- uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ bhiyyobhāvāya vāyāmo
Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.
Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

3. Cattāro iddhipādā:
- chandiddhipādo
- cittiddhipādo
- viriyiddhipādo
- vīmaṅsiddhipādo
Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.
Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

4. Pañcindriyāni:
- saddhindriyaṃ
- viriyindriyaṃ
- satindriyaṃ
- samādhindriyaṃ
- paññindriyaṃ
Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.
Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

25. KINH BỒ ĐỀ PHẦN

Tạng Vi Diệu Pháp, Vi Diệu Pháp Tập Yếu

1. Tứ niệm xứ tức là bốn pháp quán niệm đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bốn pháp niệm ấy gồm có:
   - ***Niệm thân*** tức là minh sát về thân
   - ***Niệm thọ*** tức là minh sát cảm thọ
   - ***Niệm tâm*** tức là minh sát trạng thái nội tâm
   - ***Niệm pháp*** tức là minh sát sự tương quan các pháp.

   Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

2. Tứ chánh cần tức là bốn nỗ lực quan yếu đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bốn pháp ấy gồm có:
   - ***Thận chánh cần*** tức là sự cố gắng ngăn ngừa ác pháp không cho sanh khởi.
   - ***Trừ chánh cần*** tức là sự cố gắng đoạn trừ ác pháp đã sanh khởi.
   - ***Tu chánh cần*** tức là sự cố gắng làm sanh khởi thiện pháp chưa có.
   - ***Bảo chánh cần*** tức là sự cố gắng nuôi dưỡng thiện pháp đã có.

   Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

3. Tứ thần túc tức là bốn pháp có hiệu năng thành tựu thiền định và chánh trí đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bốn pháp có hiệu năng gồm có:
   - ***Dục thần túc*** tức là hiệu năng của ý muốn
   - ***Cần thần túc*** tức là hiệu năng của nỗ lực
   - ***Tâm thần túc*** tức là hiệu năng của tâm thuần hoá
   - ***Thẩm thần túc*** tức là hiệu năng của trí phân biệt.

   Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

4. Ngũ căn tức là năm nền tảng của sự tu chứng đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Năm nền tảng gồm có:
   - ***Tín căn*** tức là căn bản đức tin
   - ***Tấn căn*** tức là căn bản tinh cần
   - ***Niệm căn*** tức là căn bản tỉnh thức
   - ***Định căn*** tức là căn bản chuyên nhất
   - ***Huệ căn*** tức là căn bản trí tuệ

Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

5. Pañca balāni:
- saddhābalaṃ
- viriyabalaṃ
- satibalaṃ
- samādhibalaṃ
- paññābalaṃ
Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.
Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

6. Satta bojjhaṅgā:
- satisambojjhaṅgo
- dhammavicayasambojjhaṅgo
- viriyasambojjhaṅgo
- pītisambojjhaṅgo
- passadhisambojjhaṅgo
- samādhisambojjhaṅgo
- upekkhāsambojjhaṅgo
Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.
Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā.

7. Aṭṭha maggaṅgāni
- sammādiṭṭhi
- sammāsaṅkappo
- sammāvācā
- sammākammanto
- sammā-ājīvo
- sammāvāyāmo
- sammāsati
- sammāsamādhi
Muninā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā saṃvattanti,
abhiññāya nibbānāya ca bodhiyā.
Etena saccavajjena sotthi te hotu sabbadā./.

5. Ngũ lực tức là năm sức mạnh của sự tu chứng đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Năm sức mạnh ấy gồm có:
- ***Tín lực*** tức là sức mạnh của đức tin
- ***Tấn lực*** tức là sức mạnh của sự tinh cần
- ***Niệm lực*** tức là sức mạnh của sự tỉnh thức
- ***Định lực*** tức là sức mạnh của sự chuyên nhất
- ***Huệ lực*** tức là sức mạnh của trí tuệ

Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

6. Thất giác chi tức là bảy yếu tố dẫn đến giác ngộ đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Bảy yếu tố gồm có:
- ***Niệm giác chi*** tức là yếu tố minh sát
- ***Trạch pháp giác chi*** tức là yếu tố phân biệt
- ***Cần giác chi*** tức là yếu tố tinh tấn
- ***Hỷ giác chi*** tức là yếu tố an lạc
- ***Tịnh giác chi*** tức là yếu tố lắng đọng
- ***Định giác chi*** tức là yếu tố chuyên nhất
- ***Xả giác chi*** tức là yếu tố quân bình.

Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc.

7. Bát chánh đạo tức là con đường chánh tám chi phần đã được đấng Thập Lực khéo tu tập, khéo chứng đắc, khéo tuyên thuyết. Tám chi phần gồm có:
- ***Chánh kiến*** tức là sự hiểu biết Tứ Thánh Đế
- ***Chánh tư duy*** tức là sự xa lìa dục, sân, hại
- ***Chánh ngữ*** tức là lời nói hiền thiện
- ***Chánh nghiệp*** tức là hành vi vô tội
- ***Chánh mạng*** tức là sự nuôi mạng hợp đạo
- ***Chánh tinh tấn*** tức là sự nỗ lực chánh đáng
- ***Chánh niệm*** tức là sự quán sát tỉnh thức
- ***Chánh định*** tức là sự định tâm đúng phương pháp.

Mong với chân ngôn nầy, tựu thành muôn hạnh phúc./.

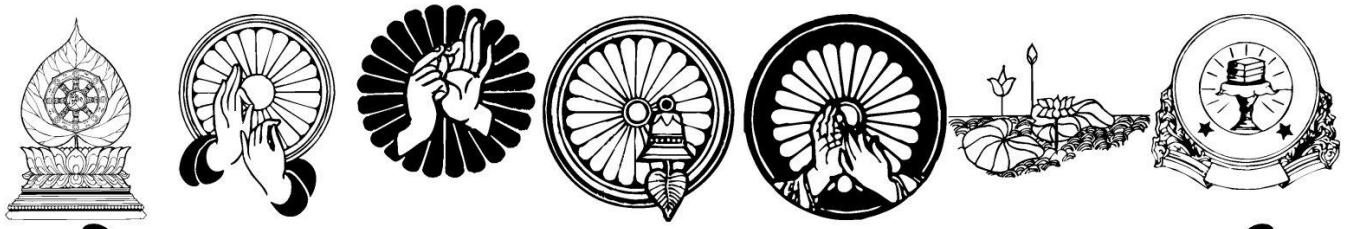

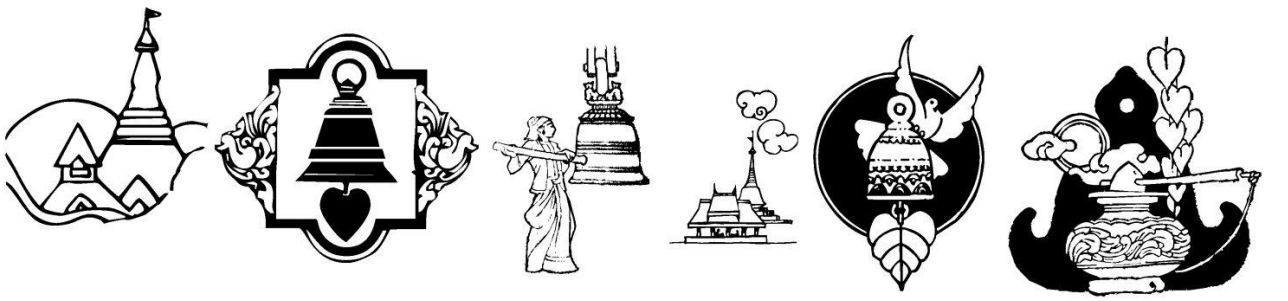

KINH TỤNG NGÀY THỨ BẢY

26. PAṬICCA SAMMUPPĀDA

1a. Avijjā paccayā saṅkhārā

2a. Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ

3a. Viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ

4a. Nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ

5a. Saḷāyatanapaccayā phasso

6a. Phassapaccayā vedanā

7a. Vedanāpaccayā taṇhā

8a. Taṇhāpaccayā upādānaṃ

9a. Upādānapaccayā bhavo

10a. Bhavapaccayā jāti

11a. Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ

12a. Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāsambhavanti.

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

1b. Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho[1]

2b. Saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho

3b. Viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho

4b. Nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho

5b. Saḷāyatananirodhā phassanirodho

6b. Phassanirodhā vedanānirodho

7b. Vedanānirodhā taṇhānirodho

8b. Taṇhānirodhā upādānanirodho

9b. Upādānanirodhā bhavanirodho

10b. Bhavanirodhā jātinirodho

11b. Jātinirodhā jarāmaraṇaṃ

12b. Sokaparidevadukkha domanassupāyāsā nirujjhanti.

Evametassa kevalassa *dukkhakkhandha*ssa nirodho hoti./.

[1] Paṭiloma (Chiều Nghịch).

26. THẬP NHỊ DUYÊN KHỞI

Vô minh[1], bất giác là duyên
Sinh **hành**[2] tạo tác chẳng yên chút nào
Thức tâm[3] dao động lao xao
Kiếm tìm **danh sắc**[4] thai bào thọ sanh
Tháng ngày giọt máu lớn nhanh
Sáu căn[5] đầy đủ tượng thành ấu nhi
Nghiệp, tâm nuôi lớn từng kỳ
Chào đời mở mắt, biết đi đứng rồi
Sáu trần[5] đối tượng mớm mồi
Xúc[6] sanh cảm **thọ**[7], biết mùi biết hương
Vui buồn, khổ lạc, ghét thương
Thế là sân dục tìm đường nổi lên
Ái[8] hà, dòng nước triền miên
Lạc thì cố **thủ**[9], khổ liền cố xua
Đầy lòng, trăm chuyện chán, ưa
Ngàn muôn xấu, tốt chẳng vừa góp thâu
Hạt mầm ba cõi ẩn sâu
Tạo thành nghiệp **hữu**[10] dẫn đầu tái sanh
Có **sanh**, **già**[11] lão sẵn dành
Rồi tìm sự chết, mối manh có rồi
Là **sầu**[12], **bi**, **não** không thôi
Là **ưu**, hận, **khổ**[12] luân hồi trường miên.
Nếu **vô minh**[1] biết đoạn triền
Chánh niệm, tỉnh giác thường xuyên giữ gìn
Đâu còn tạo tác, bíu vin
Hành[2] diệt, **thức**[3] diệt, tuệ nhìn sáng trong
Danh sắc[4] tìm kiếm tiêu vong
Căn trần[5] **xúc**[6] đối giữa lòng nhẹ sao
Lắng nghe cảm **thọ**[7] thế nào
Buồn vui, thương ghét chẳng xao động mình
Tham sân thấy rõ sự tình
Ái[8] hà, dòng chảy phiêu linh cạn rồi
Đâu còn **thủ**[9] giữ giống mồi
Đâu còn gieo **hữu**[10] sáu nơi, ba đường
Không **sanh**[11]**, già lão**[12] chẳng vương
Đâu còn sự **chết**[12] tìm đường ghé thăm
Khổ sầu[12] từ đó biệt tăm
Bao nhiêu **ưu não**[12] tí tăn chẳng còn
Thế là **khổ uẩn** tiêu mòn
Toàn bộ duyên khởi, khoen tròn lìa tan
Đâu còn sanh tử buộc ràng
Giác ngộ, giải thoát thênh thang cõi bờ! /.

27. RAṬṬHAPĀLA-GĀTHĀ

Suttantapiṭaka, Majjhimanikāya, Majjhimapaṇṇāsapāḷi,
Rājavagga, 82. Raṭṭhapālasuttaṃ

1. "Passāmi loke sadhane manusse,
Laddhāna vittaṃ[1] na dadanti mohā;
Luddhā dhanaṃ sannicayaṃ karonti,
Bhiyyova kāme abhipatthayanti.

2. Rājā pasayha pathaviṃ vijitvā,
Sasāgarantaṃ mahimāvasanto;
Oraṃ samuddassa atittarūpo,
Pāraṃ samuddassapi patthayetha.

3. Rājā ca aññe ca bahū manussā,
Avītataṇhā maraṇaṃ upenti;
Ūnāva hutvāna jahanti dehaṃ,
Kāmehi lokamhi na hatthi titti.

4. Kandanti naṃ ñātī pakiriya kese,
Aho vatā no amarāti cāhu;
Vatthena naṃ pārutaṃ nīharitvā,
Citaṃ samādāya tato ḍahanti.

5. So ḍayhati sūlehi tujjamāno,
Ekena vatthena pahāya bhoge;
Na mīyamānassa bhavanti tāṇā,
Ñātīdha mittā atha vā sahāyā.

6. Dāyādakā tassa dhanaṃ haranti,
Satto pana gacchati yena kammaṃ;
Na mīyamānaṃ dhanamanveti kiñci,
Puttā ca dārā ca dhanañca raṭṭhaṃ.

[1] cittaṃ -BJTS. [2] pasayhā -ChS.

27. KỆ THÁNH TĂNG RAṬṬHAPĀLA[1]

Tạng Kinh, Trung Bộ Kinh,
Số 82, Kinh Raṭṭhapāla

1. Tôi đã thấy biết bao người giàu có
Chưa bao giờ từ bỏ tánh tham lam
Vẫn mải mê ham của cải bạc vàng
Vẫn khao khát chạy hoài theo khoái lạc

2. Tôi đã thấy biết bao là vua chúa
Chưa bao giờ an phận với giang san
Dẫu biên cương giáp bốn biển ngút ngàn
Vẫn muốn nữa, muốn biên thùy rộng mãi

3. Người thế gian, từ bần dân, vua chúa
Trước tử thần, tâm vẫn còn tham
Tiếc công danh, tiếc sự nghiệp chưa thành
Nhưng phải bỏ, tay buông xuôi, nhắm mắt

4. Quanh người chết bao người than, kẻ khóc
"Hỡi người thân! Sao vội bỏ ra đi!"
Trong áo quan, người nằm đó im lìm
Lửa thiêu đốt, xác thân thành tro bụi

5. Mang theo gì, trên mình manh vải liệm!
Còn lại chi, bia mộ khắc đôi hàng!
Dẫu muốn về trở lại cõi trần gian
Nhưng phải chịu tái sanh theo nghiệp định

6. Người còn sống đang tranh giành thừa kế
Kẻ chết này chỉ có nghiệp đem theo
Khi ra đi tay trắng chẳng mang gì
Bỏ con cái, bạn đời cùng của cải.

[1] Còn có tựa khác là: 'Tôi chọn làm Tỳ khưu'.

7. Na dīghamāyuṃ labhate dhanena,
Na cāpi vittena jaraṃ vihanti;
Appaṃ hidaṃ[1] jīvitamāhu dhīrā,
Asassataṃ vippariṇāmadhammaṃ.

8. Aḍḍhā daḷiddā ca phusanti phassaṃ,
Bālo ca dhīro ca tatheva phuṭṭho;
Bālo ca bālyā vadhitova seti,
Dhīro ca na vedhati phassaphuṭṭho.

9. Tasmā hi paññāva dhanena seyyo,
Yāya vosānaṃ idhādhigacchati;
Abyositattā hi bhavābhavesu,
Pāpāni kammāni karonti mohā.

10. Upeti gabbhañca parañca lokaṃ,
Saṃsāramāpajja paramparāya;
Tassappapañño abhisaddahanto,
Upeti gabbhañca parañca lokaṃ.

11. Coro yathā sandhimukhe gahito,
Sakammunā[2] haññati pāpadhammo;
Evaṃ pajā pecca paraṃ hi[3] loke,
Sakammunā haññati pāpadhammo.

12. Kāmāhi citrā madhurā manoramā,
Virūparūpena mathenti cittaṃ;
Ādīnavaṃ kāmaguṇesu disvā,
Tasmā ahaṃ pabbajitomhi rāja.

13. Dumapphalānīca[4] patanti māṇavā,
Daharā ca vuḍḍhā ca sarīrabhedā;
Etampi disvā, pabbajitomhi rāja,
Apaṇṇakaṃ sāmaññameva seyyo"ti./.

---

[1] Appakañcidaṃ- Syā. [2] Sakammanā -BJTS.
[3] paramhi -ChS. [4] Dumapphalāneva -ChS. [5] evampi disvā -Sī., etaṃ viditvā Syā.

7. Bách niên đại thọ bạc tiền nào mua nổi
Biển ngọc rừng vàng sao tránh khỏi già nua
Lời thánh nhân nhắc nhở lẽ Vô Thường
Ngắn ngủi lắm! Kiếp người, nên ghi nhớ!

8. Bậc có trí quán tưởng luôn sự chết
Phút lâm chung tâm bình thản an nhiên
Kẻ phàm phu không quán tưởng thường xuyên
Nên phút cuối lâm chung đầy sợ hãi

9. Trí tuệ quý hơn tiền tài của cải
Trí tuệ giúp người đạt Đạo Quả Vô Sanh
Kẻ si mê biết bao kiếp đạt thành
Trôi nổi mãi trong luân hồi vô tận

10. Từ bào thai người sanh về cõi khác
Tiếp tục hành trình đi mãi không thôi
Còn vô minh, nghiệp quả trói thân mình
Hết Sanh-Tử-Tái Sanh vòng luẩn quẩn

11. Như kẻ cướp bị luật đời phân xử
Nghiệp chúng sanh, luật nhân quả nghiêm minh
Để đời sau, nghiệp cũ bước theo mình
Trổ quả dữ, khổ người gây ác nghiệp

12. Dục lạc ngũ trần, vị ngọt ngon thơm ngát
Làm động lòng, làm xao xuyến tâm can
Thấy hiểm nguy[1] trong vị ngọt ẩn tàng
Làm ẩn sĩ, tôi sống đời thanh thản.

13. Kiếp người mong manh như nhánh cây đầy trái
Gió rung cành, trái xanh, chín, rụng rơi!
Bởi hiểu thế, tôi đắp y cạo tóc
Làm Tỳ khưu vui đạo sống thanh bần./.

[1] Hiểm nguy khi phải tái sanh trong luân hồi *(saṃsāra)*.

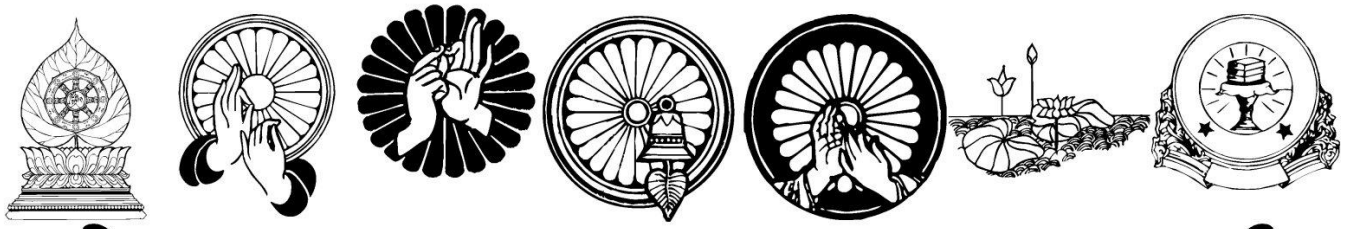

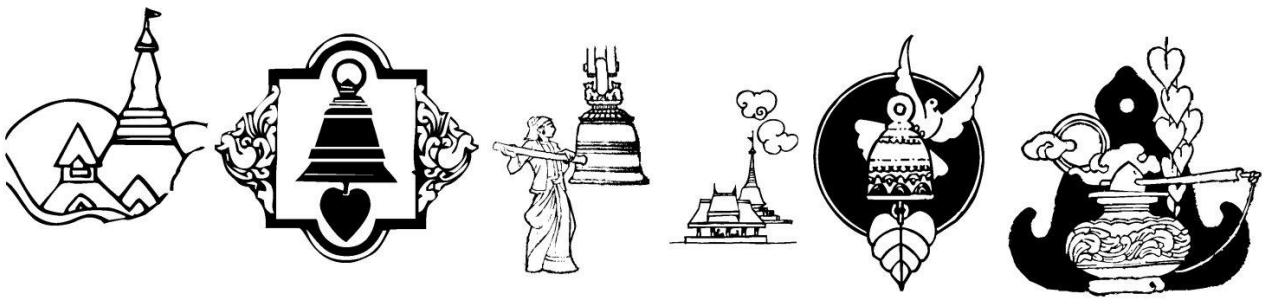

KINH TỤNG NGÀY CHỦ NHẬT

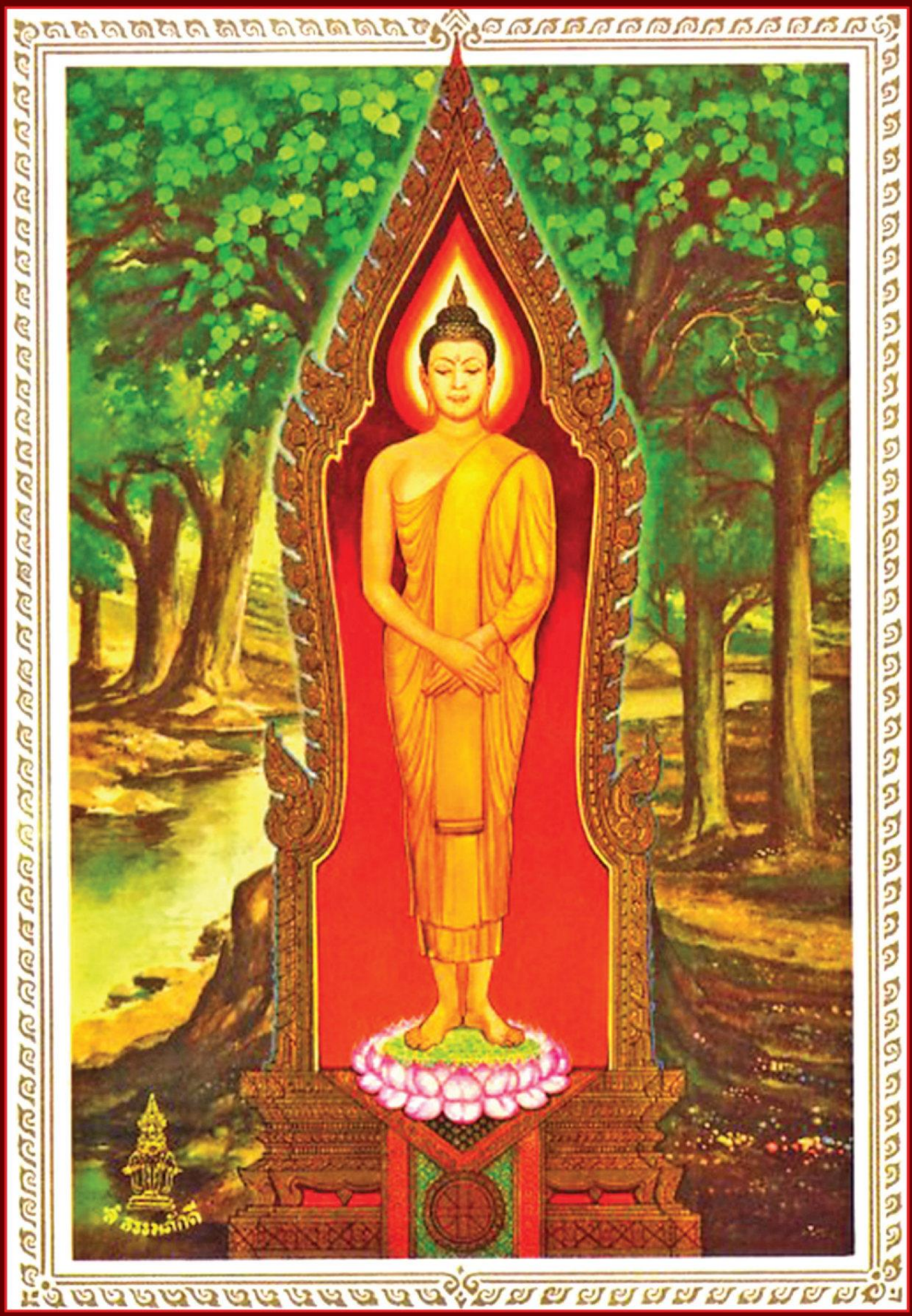

28. 24 PACCAYA (PAṬṬHĀNA)

Abhidhamma, Paṭṭhāna

1. Hetupaccayo,

2. Ārammaṇapaccayo,

3. Adhipatipaccayo,

4. Anantarapaccayo,

5. Samanantarapaccayo,

6. Sahajātapaccayo,

7. Aññamaññapaccayo,

8. Nissayapaccayo,

9. Upanissayapaccayo,

10. Purejātapaccayo,

11. Pacchājātapaccayo,

12. Āsevanapaccayo,

13. Kammapaccayo,

14. Vipākapaccayo,

15. Āhārapaccayo,

16. Indriyapaccayo,

17. Jhānapaccayo,

18. Maggapaccayo,

19. Sampayuttapaccayo,

20. Vippayuttapaccayo,

21. Atthipaccayo,

22. Natthipaccayo,

23. Vigatapaccayo,

24. Avigatapaccayoti./.

28. HAI MƯƠI BỐN DUYÊN (BỘ VỊ TRÍ)

Tạng Vi Diệu, Paṭṭhāna

1. Trợ bằng cách làm gốc, --- Nên gọi là ***nhân duyên***
2. Làm đối tượng tác động, --- Nên gọi là ***cảnh duyên***
3. Trợ bằng thế chủ lực, --- Nên gọi là ***trưởng duyên***
4. Giúp bằng cách liên tục, --- Nên gọi là ***vô gián duyên***
5. Cùng giúp một cách liên tục, --- Nên gọi là ***đẳng vô gián duyên***
6. Cùng hiện hữu xúc tác, --- Nên gọi là ***đồng sanh duyên***
7. Vì liên đới mà giúp, --- Nên gọi là ***hỗ tương duyên***
8. Chỗ nương cho pháp khác, --- Nên gọi là ***y chỉ duyên***
9. Thường gần nên ảnh hưởng, --- Nên gọi là ***thường cận y duyên***
10. Trợ bằng cách sanh trước, --- Nên gọi là ***tiền sanh duyên***
11. Sanh sau lại chi phối, --- Nên gọi là ***hậu sanh duyên***
12. Trợ bằng cách thuần thục, --- Nên gọi là ***tập hành duyên***
13. Do chủ tâm tạo tác, --- Nên gọi là ***nghiệp duyên***
14. Trợ bằng cách thành tựu, --- Nên gọi là ***quả duyên***
15. Trợ bằng cách bồi dưỡng, --- Nên gọi là ***thực duyên***
16. Trợ bằng cách chủ trì, --- Nên gọi là ***quyền duyên***
17. Trợ bằng cách nung nấu, --- Nên gọi là ***thiền duyên***
18. Trợ bằng thế dẫn nhập, --- Nên gọi là ***đạo duyên***
19. Trợ bằng cách thuận hợp, --- Nên gọi là ***tương ưng duyên***
20. Trợ bằng cách bất đồng, --- Nên gọi là ***bất tương ưng duyên***
21. Trợ bằng cách có mặt, --- Nên gọi là ***hiện hữu duyên***
22. Trợ bằng cách vắng mặt, --- Nên gọi là ***vô hữu duyên***
23. Trợ bằng cách tách biệt, --- Nên gọi là ***ly duyên***
24. Trợ bằng cách không rời, --- Nên gọi là ***bất ly duyên***

Ai thấy được vạn pháp, --- Vốn có riêng tự tánh
Không biên kiến chấp thủ, --- Thắng trí vượt luân hồi./.

29. DHAMMASAṄGAṆĪ (TIMĀTIKĀ) *(tóm tắt)*

18. Atītā dhammā, Anāgatā dhammā
Paccuppannā dhammā
19. Atītārammaṇā dhammā
Anāgatārammaṇā dhammā
Paccuppannārammaṇā dhammā
20. Ajjhattā dhammā, Bahiddhā dhammā
Ajjhattabahiddhā dhammā
21. Ajjhattārammaṇā dhammā
Bahiddhārammaṇā dhammā
Ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā
22. Sanidassanasappaṭighā dhammā
Anidassanasappaṭighā dhammā
Anidassanappaṭighā dhammā.
Bāvīsatitikamātikā dhammā
Saṅgaṇīpakaraṇaṃ nāma samattaṃ./.

30. SAṂVEJANĪYA-GĀTHĀ

1. Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
***Eseva dhammo yadidaṃ aniccatā*.**

2. Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
***Eseva dhammo yadidaṃ ca dukkhatā*.**

3. Na gāmadhammo nigamassa dhammo,
Na cāpiyaṃ ekakulassa dhammo,
Sabbassa lokassa sadevakassa,
***Eseva dhammo yadidaṃ anattatā*.**

29. KINH VẠN PHÁP TỔNG TRÌ (TAM MẪU ĐỀ) *(tóm tắt)*

18. Có pháp thuộc quá khứ
Có pháp thuộc vị lai
Có pháp thuộc hiện tại
Tam thế đồng thể tánh
19. Có pháp biết quá khứ
Có pháp biết vị lai
Có pháp biết hiện tại
Cả ba được ghi nhận
20. Có pháp thuộc nội giới
Có pháp thuộc ngoại giới
Có pháp gồm cả hai
Chủ thể lẫn khách thể
21. Có pháp biết nội giới
Có pháp biết ngoại giới
Có pháp biết cả hai,
Bên trong lẫn bên ngoài
22. Pháp thấy và tiếp xúc
Pháp tiếp xúc không thấy
Pháp không thấy không xúc
Cùng là cảnh nhưng khác
Do thể tài mà nói, ~ Do chức năng mà phân
Do góc cạnh mà nhìn, ~ Nên sanh ra đồng dị./.

30. KỆ ĐỘNG TÂM

1. ***Pháp nào có tên gọi là "Vô thường"***, /là Pháp có trạng thái "thay đổi không thường", /pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. /Pháp ấy để chung cho nhân loại, /súc sanh, /luôn đến chư Thiên, /Ma Vương, /và Phạm Thiên cả thảy.

2. ***Pháp nào có tên gọi là "Khổ não"***, /là pháp có trạng thái "đau đớn buồn rầu", /pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. /Pháp ấy để chung cho nhân loại, /súc sanh, /luôn đến chư Thiên, /Ma Vương, /và Phạm Thiên cả thảy.

3. ***Pháp nào có tên gọi là "Vô ngã"***, /là Pháp có trạng thái "không phải là của ta", /pháp ấy chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xứ, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một xóm, /chẳng phải chỉ để riêng cho những người trong một gia tộc đâu. /Pháp ấy để chung cho nhân loại, /súc sanh, /luôn đến chư Thiên, /Ma Vương, /và Phạm Thiên cả thảy./.

31. TILAKKHAṆA

1. ***Sabbe saṅkhārā aniccāti***
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe[1]
Esa maggo visuddhiyā.

2. ***Sabbe saṅkhārā dukkhāti***
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.

3. ***Sabbe dhammā anattāti***
Yadā paññāya passati
Atha nibbindati dukkhe
Esa maggo visuddhiyā.

4. Accenti kālā tarayanti rattiyo
Vayoguṇā anupubbaṃ jahanti.
Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno
***Puññāni kayirātha sukhāvahānīti*.**

5. Accenti kālā tarayanti rattiyo
Vayoguṇā anupubbaṃ jahanti,
Etaṃ bhayaṃ maraṇe pekkhamāno
***Lokāmisaṃ pajahe santipekkhoti*.**

☸ **Aniccā vata saṅkhārā,**
Uppādavayadhammino,
Uppajjitvā nirujjhanti,
Tesaṃ vūpasamo sukho.

[1] Ngay khi đó, người ấy nhàm chán trong khổ.

31. TAM TƯỚNG

1. Khi trí tuệ quán chiếu
Thấy hữu vi vô thường
Liền thoát ly khổ não
Đó là thanh tịnh đạo.

2. Khi trí tuệ quán chiếu
Thấy hữu vi khổ không
Liền thoát ly khổ não
Đó là thanh tịnh đạo.

3. Khi trí tuệ quán chiếu
Thấy pháp không phải ta
Liền thoát ly khổ não
Đó là thanh tịnh đạo./.

4. Thời gian lặng lẽ trôi,
Đêm ngày luôn di động,
Tuổi tác buổi thanh xuân,
Tiếp tục bỏ chúng ta
Những ai chịu quán sát,
Sợ hãi tử vong này,
Hãy làm các công đức,
Đưa đến chân an lạc*. Vị chư Thiên*

5. Thời gian lặng lẽ trôi,
Đêm ngày luôn di động,
Tuổi tác buổi thanh xuân,
Tiếp tục bỏ chúng ta
Những ai chịu quán sát,
Sợ hãi tử vong này,
Hãy bỏ mọi thế lợi,
Tâm hướng cầu tịch tịnh*. Đức Thế Tôn.*

☸ Các pháp Hữu vi thật không bền vững, /nó có tánh Sanh Diệt là thường, /vì nhân Sanh rồi Diệt, /Diệt rồi Sanh, /nên thường hay có sự khổ não. /Chỉ có Niết Bàn là pháp Tịch diệt, /dứt cả pháp Hữu vi ấy được, /mới có sự an vui tuyệt đối. *[KX]*

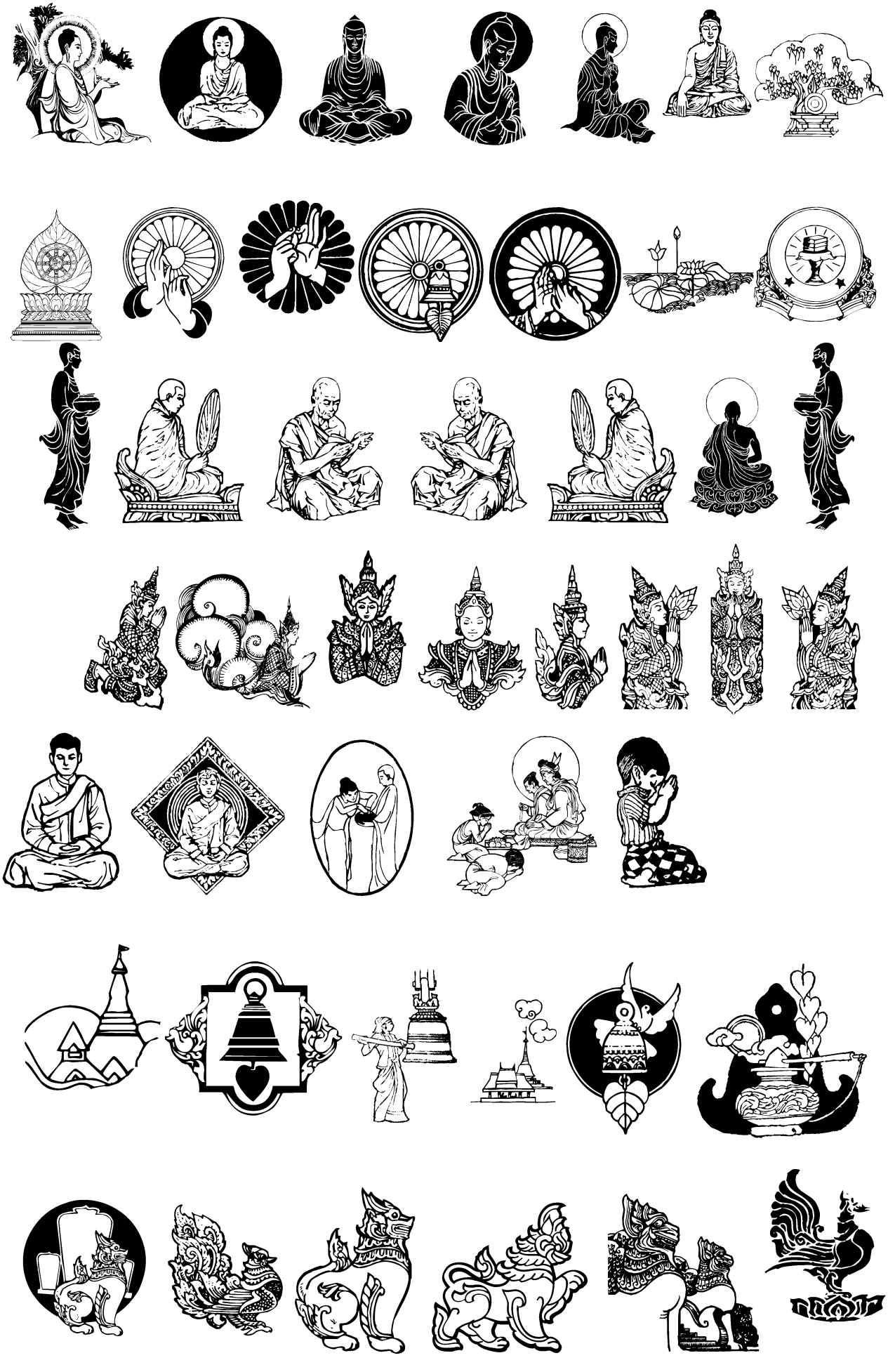

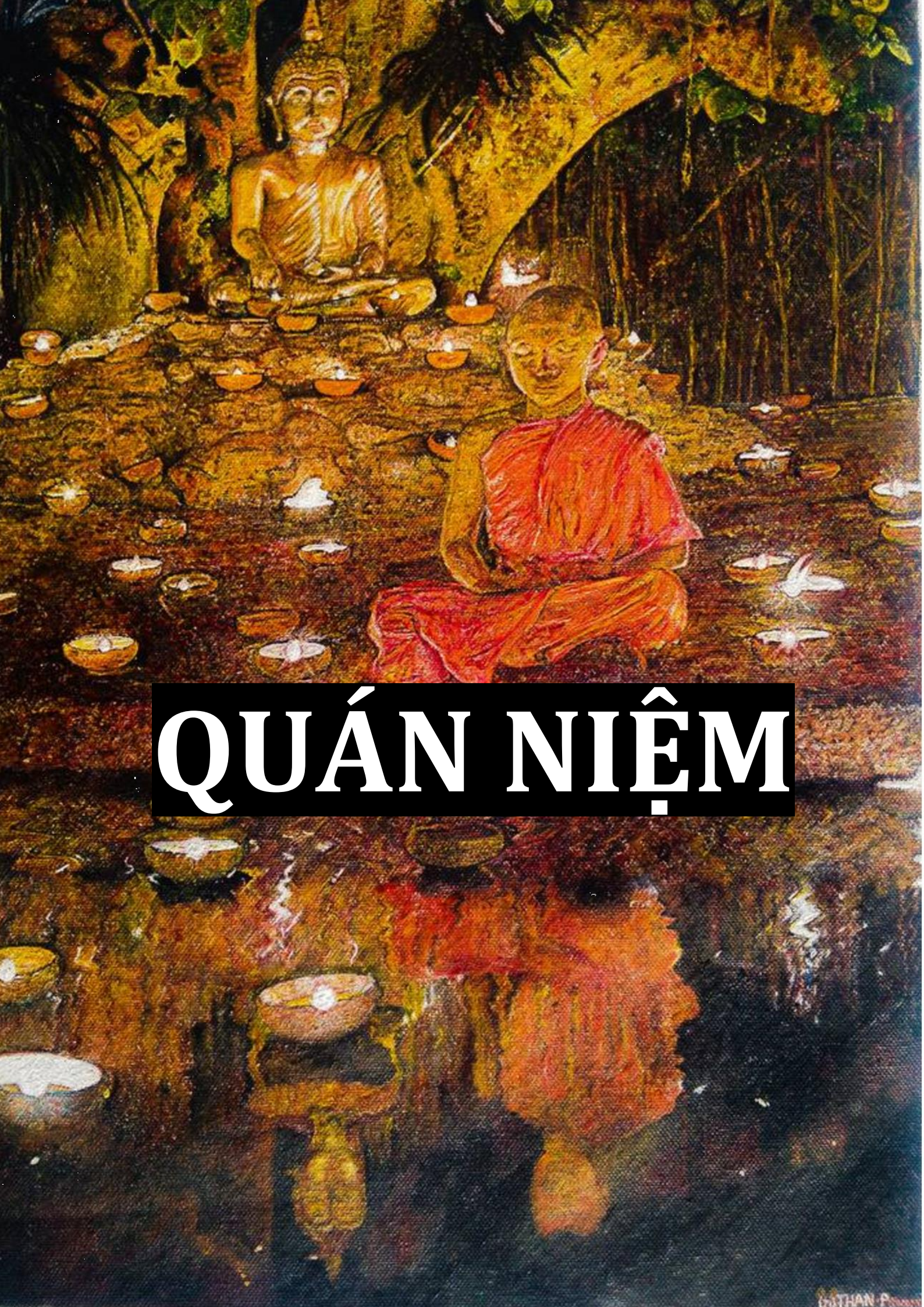

QUÁN NIỆM

32. MARAṆASSATI, KĀYAGATĀSATI

1. **Paṇḍupalāsova dānisi**
   Yamapurisāpi ca te upaṭṭhitā
   Uyyogamukkhe patiṭṭhasi.
   Pātheyyampi ca te navijjati. *(Dhp. 235)*

   So karohi dīpamattano
   Khippaṃ vāyama paṇḍito bhava
   Niddhantamalo anaṅgaṇo
   Dibbaṃ ariyabhūmimehisi. *(Dhp. 236)*

2. **Sabbe sattā marissanti**
   Maraṇantaṃ hi jīvitaṃ
   Yathā kammaṃ gamissanti
   Puññapāpabhalūpagā
   Nirayaṃ pāpakammantā
   Puññakammā ca sugatiṃ
   Tasmā kareyya kalyāṇaṃ
   Nicayaṃ samparāyikaṃ
   Puññāni paralokasmiṃ
   Paṭitthā honti pāṇinaṃ.

33. ABHIṆHAPACCA VEKKHAṆAPĀTHO

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Pañcakanipātapāḷi (6) 1. Nīvaraṇavagga, 7. Abhiṇhapaccavekkhitabbaṭhānasuttaṃ.

1. *Jarād*hammomhi jaraṃ anatīto.

2. *Byādhi*dhammomhi byādhi anatīto.

3. *Maraṇa*dhammomhi maraṇaṃ anatīto.

4. Sabbehi me piyehi manāpehi *nānābhavovinābhāvo*.

5. *Kamma*ssakomhi kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammapaṭisaraṇo. Yaṃ kammaṃ karissāmi kalyānaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmi.

Evaṃ amhehi abhiṇhaṃ paccavekkhitabba'nti. [1]**/.**

[1] Xem thêm bản dịch của Ngài Minh Châu ở Tạng Kinh *(Suttantapiṭaka)*, Tăng Chi Bộ Kinh *(Aṅguttaranikāya)*, Chương V - Năm Pháp *(Pañcakanipāta)* (57) Sự Kiện Cần Phải Quan Sát.

32. NIỆM THÂN, NIỆM SỰ CHẾT

1. Thân người hiện tại đây, ~ Như lá cây úa vàng
Lìa cành trong một sớm, ~ Sứ giả của Tử thần
Đợi chờ sau ngưỡng cửa, ~ Thân này dù xấu đẹp
Nam nữ hoặc trẻ già, ~ Thảy thảy đều chứa nhóm
Cội nguồn của tội báo, ~ Thân này không chắc thật
Thay đổi, bệnh tật luôn, ~ Qua vô lượng đêm trường
Sao còn chưa thức tỉnh, ~ Sao còn chưa dừng lại
Đã hằng sa luân hồi, ~ Sao vẫn còn mê mải
Thương luyến vật trần hôi, ~ Hãy nhận rõ thân này
Hãy thường xuyên quán tưởng, ~ Từ bỏ mọi tham ái
Bước vào dòng Bất Tử (Nibbāna)./. (PC. 235-236)

2. Chúng sanh đều phải chết, /Sự chết vốn đồng nhau, /Chỗ tận cùng kiếp sống, /Ai làm ác về sau, /Khổ báo trong địa ngục, /Ai làm lành được hưởng, /An lạc nơi cõi trời, /Do vậy người trên đời, /Hãy thấy rõ sự thật, /Tinh tiến tạo nghiệp lành, /Nhanh chóng làm việc phước, /Thường được bậc hiền trí, /Hành trì và ngợi khen, /Vì chỉ có phước đức, /Là hành trang duy nhất, /Là bạn nương tựa tốt, /Cho cuộc đời mai hậu./.

33. NĂM ĐIỀU QUÁN TƯỞNG

Thế Tôn lời dạy tỏ tường
Năm điều quán tưởng phải thường xét ra
Ta đây phải có sự **già**
Thế nào tránh thoát lúc qua canh tàn.
Ta đây **bệnh** tật phải mang
Thế nào tránh thoát đặng an mạnh lành
Ta đây sự **chết** sẵn dành
Thế nào tránh thoát tử sanh đến kỳ.
Ta đây phải chịu **phân ly**
Nhân vật quý mến ta đi biệt mà
Ta đi với **nghiệp** của ta
Dầu cho tốt xấu tạo ra tự mình.
Theo ta như bóng theo hình
Ta thọ quả báo phân minh kết thành./.

34. BHADDEKAROTTO

Atītaṃ n'anvāgameyya,
Nappaṭikaṅkhe anāgataṃ,
Yadatītaṃ pahīnaṃ taṃ,
Appattañca anāgataṃ.
Paccuppannañca yo dhammaṃ,
Tattha tattha vipassati,
Asaṃhīraṃ asaṅkuppaṃ,
Taṃ viditvā manubrūhaye.
Ajjeva kiccamātappaṃ,
Ko jaññā maraṇaṃ suve,
Na hi no saṅgaraṃ tena,
Mahāsenena maccunā.
Evaṃ vihāriṃ ātāpiṃ,
Ahorattamatanditaṃ,
Taṃ ve "bhaddekarotto"ti,
Santo ācikkhate munī'ti./.

35. DASADHAMMASUTTAṂ

(Sāvatthinidānaṃ) Dasayime bhikkhave dhammā pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbā. Katame dasa?

1. **'*Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato*'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.**
2. **'*Parapaṭibaddhā me jīvikā*'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ. ṭṭ**
3. **'*Aññho me ākappo karaṇīyo*'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.**
4. **'*Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī*'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.**
5. **'*Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadantī*'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.**
6. **'*Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo*'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.**
7. **'*Kammassakomhi kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammapaṭisaraṇo, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā, tassa dāyādo bhavissāmī*'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.**
8. **'*Kathaṃbhūtassa me rattindivā vītivattantī*'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.**
9. **'*Kacci nu kho ahaṃ suññāgāre abhiramāmī*'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.**
10. **'*Atthi nu kho me uttari manussadhammo alamariyañāṇadassanaviseso adhigato? Sohaṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi puṭṭho na maṅku bhavissāmī*'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ.**

Ime kho bhikkhave dasa dhammā pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbāti./.

34. NHẤT DẠ HIỀN

Quá khứ không truy tìm.
Tương lai không ước vọng.
Quá khứ đã đoạn tận,
Tương lai lại chưa đến.
Chỉ có pháp hiện tại,
Tuệ quán chính là đây,
Không động, không rung chuyển.
Biết vậy nên tu tập.
Hôm nay, nhiệt tâm làm,
Ai biết chết ngày mai.
Không ai điều đình được,
Với đại quân thần chết.
Trú như vậy nhiệt tâm,
Đêm ngày không mỏi mệt,
Xứng gọi "Nhất Dạ Hiền"
Bậc an tịnh, trầm lặng./.

35. THẬP QUÁN SA-MÔN HẠNH

Xuất gia nghi mạo khác đời
Sống nương đàn việt thảnh thơi cửa thiền
Tư cách, bổn phận cần chuyên
Oai nghi giới hạnh không phiền đến ai
Nếu đồng phạm hạnh chê bai
Sớm lo cảnh tỉnh miệt mài tu thân
Nhân, vật yêu mến xa gần
Vô thường tan hợp, xoay vần hợp tan
Nghiệp là tài sản đã mang
Nghiệp là quyến thuộc lại càng chớ khinh
Nghiệp là sở ỷ, sở sinh
Nhân quả thiện ác phân minh nhiệm mầu
Ngày đêm thấm thoát bóng câu
Làm gì xứng hạnh tầm cầu vô sanh
Trong không tịnh xứ tinh cần
Độc cư thiền định lắng dần tham, sân
Tu hành Pháp bậc cao nhân
Ngộ Chánh Tri Kiến giả, chân tỏ tường
Đến khi sanh mạng vô thường
Các đồng phạm hạnh tư lường hỏi han
Xét mình tâm đã bình an
Ra đi chẳng thẹn cùng hàng Sa-môn./.

36. AṬṬHAVISATIPARITTAṂ

Namo me sabbabuddhānaṃ
Uppannānaṃ mahesinaṃ
***Taṇhaṅkaro* mahāvīro** *(bậc Đại Hùng)*
***Medhaṅkaro* mahāyaso** *(bậc Đại Uy)*
***Saraṇaṅkaro* lokahito** *(bậc Cứu Thế)*
***Dīpaṅkaro* jutindharo** *(bậc Đại Trí)*
***Koṇḍañño* janapāmokkho** *(bậc Thượng Sư)*
***Maṅgalo* purisāsabho** *(bậc Thượng Nhân)*
***Sumano* sumano dhīro** *(bậc Thường Hoan Hỷ)*
***Revato* rativaḍḍhano** *(bậc Thường An Lạc)*
***Sobhito* guṇasampanno** *(bậc Viên Đức)*
***Anomadassī* januttamo** *(bậc Siêu Nhân)*
***Padumo* lokapajjoto** *(bậc Phổ Quang)*
***Nārado* varasārathī** *(bậc Điều Ngự)*
***Padumuttaro* sattasāro** *(bậc Đại Đạo Sư)*
***Sumedho* appaṭipuggalo** *(bậc Vô Tỷ)*
***Sujāto* sabbalokaggo** *(bậc Vô Thượng Tôn)*
***Piyadassī* narāsabho** *(bậc Vô Thượng Sĩ)*
***Atthadassī* kāruṇiko** *(bậc Đại Bi)*
***Dhammadassī* tamonudo** *(bậc Vô Lượng Quang)*
***Siddhattho* asamo loke** *(bậc Lưỡng Túc Tôn)*
***Tisso* ca vadataṃ varo** *(bậc Vô Thượng Trí)*
***Phusso* ca varado buddho** *(bậc Vô Thượng Giác)*
***Vipassī* ca anūpamo** *(bậc Đại Lực)*
***Sikhī* sabbahito satthā** *(bậc Thiên Nhân Sư)*
***Vessabhū* sukhadāyako** *(bậc Đại Từ)*
***Kakusandho* sattavāho** *(bậc Cứu Khổ)*
***Koṇāgamano* raṇañjaho** *(bậc Vô Nhiễm)*
***Kassapo* sirisampanno** *(bậc Đại Hạnh)*
***Gotamo* sakyapuṅgavoti.** *(bậc Đại Trí)*

Tesaṁ saccena sīlena, ~ khantimettabalena ca,
te pi tvaṁ anurakkhantu ~ ārogyena sukhena cā'ti

36. HỘ KINH 28 VỊ PHẬT

1. Con xin hướng tâm về ***quá khứ***, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ, Đức Phật có hồng danh, **Taṇhaṅkara**, ngài là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.
2. ... Đức Phật có hồng danh, **Medhaṅkara**, ...
3. ... Đức Phật có hồng danh, **Saraṇaṅkara**, ...
4. ... Đức Phật có hồng danh, **Dīpaṅkara**, ...
5. ... Đức Phật có hồng danh, **Koṇḍañña**, ...
6. ... Đức Phật có hồng danh, **Maṅgala**, ...
7. ... Đức Phật có hồng danh, **Sumana**, ...
8. ... Đức Phật có hồng danh, **Revata,** ...
9. ... Đức Phật có hồng danh, **Sobhita,** ...
10. ... Đức Phật có hồng danh, **Anomadassī**, ...
11. ... Đức Phật có hồng danh, **Paduma,** ...
12. ... Đức Phật có hồng danh, **Nārada,** ...
13. ... Đức Phật có hồng danh, **Padumuttara,** ...
14. ... Đức Phật có hồng danh, **Sumedha,** ...
15. ... Đức Phật có hồng danh, **Sujāta**, ...
16. ... Đức Phật có hồng danh, **Piyadassī**, ...
17. ... Đức Phật có hồng danh, **Atthadassī**, ...
18. ... Đức Phật có hồng danh, **Dhammadassī**, ...
19. ... Đức Phật có hồng danh, **Siddhattha**, ...
20. ... Đức Phật có hồng danh, **Tissa**, ...
21. ... Đức Phật có hồng danh, **Phussa**, ...
22. ... Đức Phật có hồng danh, **Vipassī**, ...
23. ... Đức Phật có hồng danh, **Sikhī**, ...
24. ... Đức Phật có hồng danh, **Vessabhū**, ...
25. ... Đức Phật có hồng danh, **Kakusandha,** ...
26. ... Đức Phật có hồng danh, **Koṇāgamana**, ...
27. ... Đức Phật có hồng danh, **Kassapa**, ...
29. Con xin hướng tâm về ***hiện kiếp này***, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ, Đức Phật có hồng danh **Gotama**, Ngài là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.
28. Con xin hướng tâm về ***vị lai***, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ Đức Phật có hồng danh **Metteyya**, Ngài là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.

* Chúng con xin hướng tâm về ***quá khứ***, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ, Chư Phật đã giáo hóa chúng sanh trong thời ***quá khứ***.

* Chúng con xin hướng tâm về ***hiện kiếp này***, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ, chư Phật đang giáo hóa chúng sanh trong ***hiện kiếp này***.

* Chúng con xin hướng tâm về **vị lai**, nghiêm tịnh thân khẩu ý, chấp tay cúi đầu đảnh lễ, chư Phật sẽ giáo hóa chúng sanh trong thời ***vị lai***./.

Do nhờ oai lực của sự chân thật, giới luật, kham nhẫn cùng từ tâm của chư Phật đó; mong chư Phật ấy cũng hộ trì cho chúng con được thiểu bệnh và an vui./.

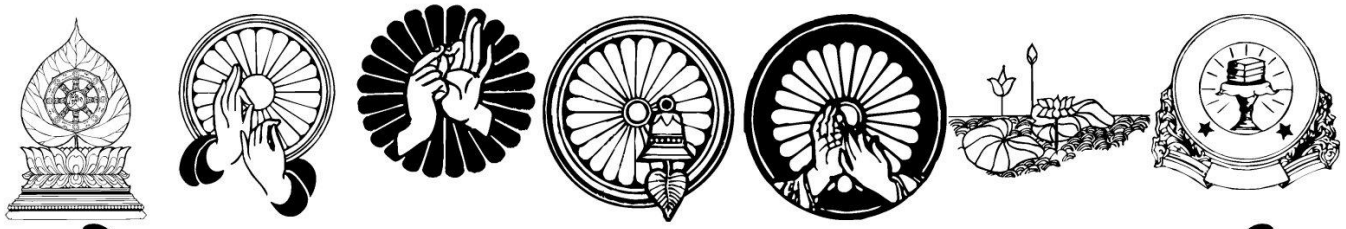

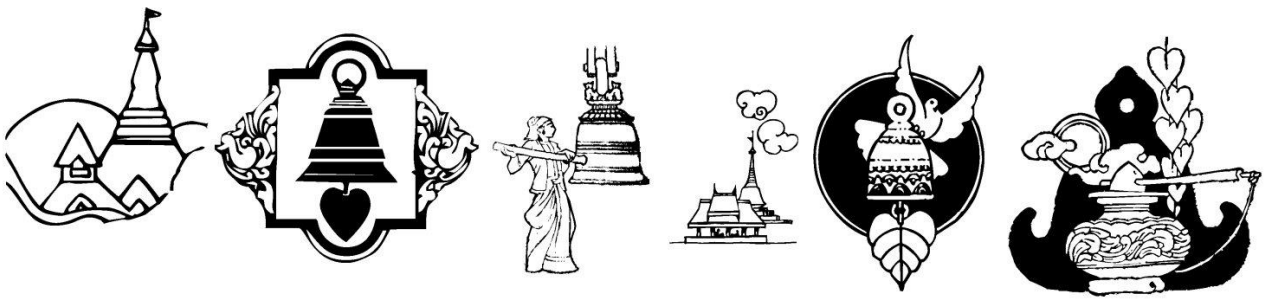

HỒI HƯỚNG

37. DEVĀNUMODANĀ

1. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *sāsanaṃ*[1]

2. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *no garū*[2]

3. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *ñātayo*[3]

4. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *pāṇino*[4]

5. Ākāsaṭṭhā ca bhummatthā
Devā nāgā mahiddhikā
Puññaṃ no anumodantu
Ciraṃ rakkhantu *no sadā*[5]./.

38. DEVATĀGATĀ

1. Ettāvatā ca amhehi, sambhataṃ puññasampadaṃ,
Sabbe devānumodantu, sabbasampattisiddhiyā.

2. Dānaṃ dadantu saddhāya, sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
Bhāvanābhiratā hontu, gacchantu devatāgatā.

3. Sabbe Buddhā balappattā, paccekānañca yambalaṃ,
Arahantānañca tejena, rakkhaṃ bandhāmi sabbaso./.

---

[1] Giáo Pháp,
[2] Thầy Tổ của chúng con (**rājano**: các vị vua, tướng lãnh, bộ trưởng, ...)
[3] Quyến thuộc, bà con, thân nhân (người chúng ta đã biết: ***ñātā***).
[4] Chúng sanh.
[5] Chúng con (**no**); luôn luôn (**sadā**).

37. HỒI HƯỚNG CHƯ THIÊN

Chư Thiên ngự trên hư không
Địa cầu thượng ngự rõ thông mọi điều
Long vương thần lực có nhiều
Đồng xin hoan hỷ phước đều chúng tôi
Hộ trì Phật Giáo tăng bồi
Các bậc Thầy tổ an vui lâu dài
Quyến thuộc tránh khỏi nạn tai
Chúng sanh được hưởng phước dài bền lâu
Chúng tôi vui thú đạo mầu
Tu hành tinh tấn ngõ hầu siêu sanh./.

38. THỈNH CHƯ THIÊN HỒI QUY

1. Mong chư thiên hoan hỷ quả phước của chúng tôi(chúng con) đã tạo, /cho được thành tựu những hạnh phúc./

2. Chúng nhân hãy bố thí, /hãy trì giới, /hãy là người vui thích tham thiền niệm Phật thường thường. /Chư thiên đã đến rồi, /xin thỉnh các ngài hồi quy./

3. Tất cả đức Chánh Biến Tri đều duy trì oai lực, /chư Độc Giác cũng có oai lực, /các bậc A-la-hán cũng có oai lực; /tôi(con) xin kết hợp sự duy trì /bằng cách phát quang hoàn toàn các oai lực ấy./.

39. BHAVATU LOKO

Devo vassatu kālena
Sassa sampatti hetu ca
Phīto bhavatu loko ca
Rājā bhavatu dhammikā.

40. PATTHANĀ

Iminā puñña kammena
Māme bāla samāgamo
Sataṃ samāgamo hotu
Yāva nibbāna pattiyā.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi.
Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi.
Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Saṅghaṃ pūjemi.

41. BUDDHASĀSANAṂ CIRAṂ TIṬṬHATU! *(3x)*

SĀDHU! SĀDHU! SĀDHU!

---

39. CẦU CHÚC THẾ GIỚI

Cầu cho mưa thuận, gió hòa,
Cho cây nảy lộc, cho mầm tốt tươi
Mong cho thế giới sang giàu
Đức Vua chánh trực, hiền hòa an vui.

40. NGUYỆN CẦU

Do phước lành đã tạo
Con không gặp kẻ ngu
Bậc trí luôn thân cận
Cho đến khi Niết Bàn!

Do sự hành trì Chánh Pháp, con xin cúng dường Phật Bảo.
Do sự hành trì Chánh Pháp, con xin cúng dường Pháp Bảo.
Do sự hành trì Chánh Pháp, con xin cúng dường Tăng Bảo.

41. MONG CHO PHẬT PHÁP ĐƯỢC TRƯỜNG TỒN! *(3x)*

SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!

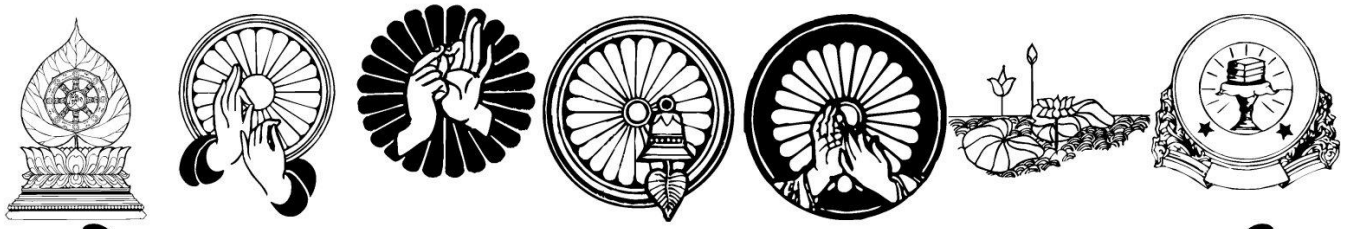

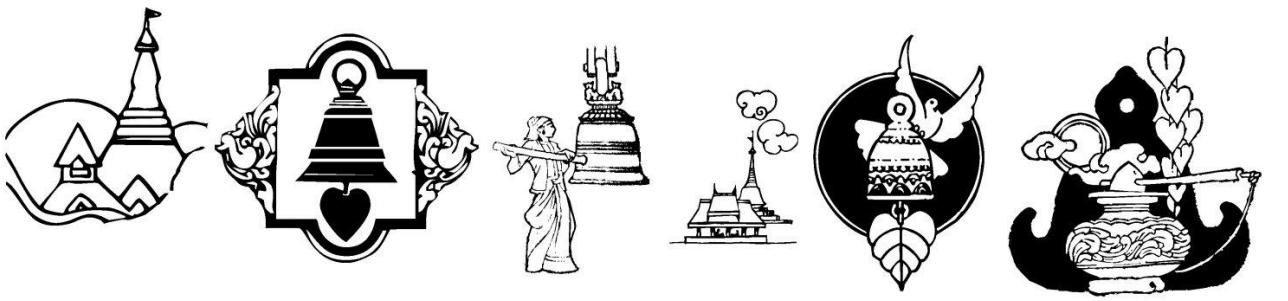

KHÓA KINH

CẦU AN

VÀ CẦU SIÊU

42. CULLA-MAṄGALA-CAKKAVĀḶA

1. Sabbabuddhānubhāvena,
Sabbadhammānubhāvena,
Sabbasaṅghānubhāvena,
Buddharatanaṃ dhammaratanaṃ,
Saṅgharatanaṃ tiṇṇaṃ,
Ratanānaṃ ānubhāvena,
Caturāsītisahassa,
Dhammakkhandhānubhāvena,
Piṭakattayānubhāvena,
Jinasāvakānubhāvena.

2. Sabbe te rogā,
Sabbe te bhayā,
Sabbe te antarāyā,
Sabbe te upaddavā,
Sabbe te dunnimittā,
Sabbe te avamaṅgalā vinassantu.

3. Āyuvaḍḍhako, dhanavaḍḍhako,
Sirivaḍḍhako, yasavaḍḍhako,
Balavaḍḍhako, vaṇṇavaḍḍhako,
Sukhavaḍḍhako, hotu sabbadā,
Dukkharogabhayā verā,
Sokā sattu cupaddavā,
Anekā antarāyāpi,
Vinassantu ca tejasā.

4. Jayasiddhi dhanaṃ lābhaṃ,
Sotthi bhāgyaṃ sukhaṃ balaṃ,
Siri āyu ca vaṇṇo ca,
Bhogaṃ vuḍḍhī ca yasavā,
Satavassā ca āyu ca,
Jīvasiddhī bhavantu te./.

42. TIỂU ĐIỀM LÀNH VŨ TRỤ

1. Do nhờ đức của chư Phật./
   Do nhờ đức của chư Pháp./
   Do nhờ đức của chư Tăng./
   Do nhờ đức của Tam Bảo,/
   Phật Bảo - Pháp Bảo - Tăng Bảo./
   Do nhờ oai đức của 84 ngàn Pháp uẩn./
   Do nhờ oai đức của Tam Tạng./
   Do nhờ oai đức của chư Thanh Văn đệ tử Phật./

2. Tất cả các tật bệnh của người./
   Tất cả sự lo sợ của người./
   Tất cả sự tai hại của người./
   Tất cả sự khó chịu của người./
   Tất cả điều mộng mị xấu xa của người./
   Tất cả điều chẳng lành của người./
   Thảy đều mau tiêu diệt./

3. Sự sống lâu. /Sự tấn tài./
   Sự thạnh lợi. /Sự sang cả./
   Sự mạnh khỏe. /Sự sắc đẹp./
   Sự an vui. /Cầu mong hằng có đến cho người./
   Tất cả sự khổ não, /tật bệnh, /lo sợ /hoặc điều oan kết./
   Hoặc tất cả sự uất ức, /các cảnh nghịch /hoặc sự khó chịu/
   Hoặc nhiều sự tai hại. /Thảy đều mau tiêu diệt./

4. ***Do nhờ các oai đức, /nhất là đức của chư Phật./***
   Sự vinh hiển, /sự phát tài, /sự phát lợi.
   Hoặc sự thạnh lợi phong lưu, /sự an vui /hoặc sức mạnh.
   Sự phước lợi, /sự sống lâu, /sự sắc đẹp./
   Sự tấn tài, /sự tấn hóa, /sự sang cả./
   Hoặc sự sống đến trăm tuổi, /hoặc sự thành tựu trong việc nuôi mạng cho được an vui, /tất cả sự ấy, /cầu mong(xin) hằng đến cho người./.

43. ABHAYA-PARITTA-GĀTHĀ

1. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Buddhānubhāvena vināsamentu.

2. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cāmanāpo sakuṇassa saddo,
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Dhammānubhāvena vināsamentu.

3. Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cāmanāpo sakunassa saddo,
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Saṅghānubhāvena vināsamentu.

4. Dukkhappattā ca niddukkhā,
Bhayappattā ca nibbhayā,
Sokappattā ca nissokā,
Hontu sabbepi pāṇino.

5. Ettāvatā ca amhehi,
Sambhataṃ puññasampadaṃ,
Sabbe devānumodantu,
Sabbasampattisiddhiyā.

6. Dānaṃ dadantu saddhāya,
Sīlaṃ rakkhantu sabbadā,
Bhāvanābhiratā hontu,
Gacchantu devatāgatā.

7. Sabbe Buddhā balappattā,
Paccekānañca yambalaṃ,
Arahantānañca tejena,
Rakkhaṃ bandhāmi sabbaso./.

43. KỆ TIÊU TRỪ SỰ SỢ HÃI

1. Nhờ uy linh của Đức Phật, /cầu mong cho những triệu bất hảo, /điều bất lợi, /tiếng điểu thú không vừa lòng nghịch cảnh /và mộng mị bất mãn /thảy đều tiêu tan.[1]/

2. Nhờ Uy linh của Đức Pháp, / cầu mong cho những triệu bất hảo, /điều bất lợi, /tiếng điểu thú không vừa lòng nghịch cảnh /và mộng mị bất mãn /thảy đều tiêu tan./

3. Nhờ Uy linh của Đức Tăng, / cầu mong cho những triệu bất hảo, /điều bất lợi, /tiếng điểu thú không vừa lòng nghịch cảnh /và mộng mị bất mãn /thảy đều tiêu tan./

4. Tất cả chúng sanh đến khổ rồi, /mong đừng cho có khổ, /đến sự kinh sợ rồi, / mong đừng cho kinh sợ, /đến thương tiếc rồi, / mong đừng cho thương tiếc./

5. Mong chư thiên hoan hỷ quả phước của chúng tôi(chúng con) đã tạo, /cho được thành tựu những hạnh phúc./

6. Chúng nhân hãy bố thí, /hãy trì giới, /hãy là người vui thích tham thiền niệm Phật thường thường. /Chư thiên đã đến rồi, /xin thỉnh các ngài hồi quy./

7. Tất cả đức Chánh Biến Tri đều duy trì oai lực, /chư Độc Giác cũng có oai lực, /các bậc A-la-hán cũng có oai lực; /tôi(con) xin kết hợp sự duy trì /bằng cách phát quang hoàn toàn các oai lực ấy./.

Lưu ý: *Có thể tụng đọc mục 5-7 sau mỗi lần hồi hướng.*

[1] Nhờ uy linh Phật Bảo (Pháp Bảo, Tăng Bảo), /ngăn ngừa mọi tai ương. /Những điềm triệu bất tường, /những mộng mị chẳng lành. /Tiếng điểu thú bi ai, /các nghịch duyên trở ngại. /Mong những nguy hại ấy, /thảy đều mau tan biến./.

44. JAYA-PARITTA-GĀTHĀ

1. Mahākāruṇiko Nātho,
Hitāya sabbapāṇinaṃ,
Pūretvā pāramī sabbā,
Patto sambodhimuttanaṃ.
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.

2*[*]*.Jayanto bodhiyā mūle,
Sakyānaṃ nandivaddhano,
Evaṃ tvaṃ vijayo hohi,
Jayassu jayamaṅgale,
Aparājitapallaṅke,
Sīse paṭhavipokkhare.
Abhiseke sabbabuddhānaṃ,
Aggappatto pamodati.

3. Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ,
Supabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ,
Sukhaṇo sumuhutto ca,
Suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

4. Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ,
Vācākammaṃ padakkhiṇaṃ,
Padakkhiṇaṃ manokammaṃ,
Paṇidhī te padakkhiṇā,
Padakkhiṇāni katvāna,
Labhantatthe padakkhiṇe./.

44. KỆ HỘ TRÌ ĐẠI TỐI THẮNG (LINH DƯỢC)

1. Đức Chánh Biến Tri là bậc Hộ Trì, /Ngài gồm có đức Đại Bi, /Ngài thành tựu tất cả Pháp Pāramī đem lợi ích đến chúng sanh rồi, /Ngài chứng quả Toàn Giác tối thượng. /Do lời chân thật này, /mong cho hảo vận phát sanh đến người.

2. Đức Chánh Biến Tri khuyến khích cả dòng Sākya *(Xắc-ya)* được hân hoan phát đạt, /Ngài đã cảm thắng Ma Vương rồi đắc bậc cao thượng, /Ngài thỏa mãn Pháp Giác Ngộ trên bảo tọa bất khả chinh phục dưới cội Bồ Đề, /ngay trung tâm địa cầu. /Như lá sen là nơi đăng quang của chư Phật thế nào, /mong cho người chiến thắng nghịch pháp như vậy./

3. Giờ nào chúng sanh thực hành thân, khẩu, ý trong sạch, /giờ đó gọi là vận mệnh tốt, /là giờ xán lạn, /là khắc tốt, /là canh tốt, /vật dụng mà người đã cúng dường đến các bậc Phạm Hạnh rồi /giờ đó gọi là cúng dường chân chánh.

4. Ngày đó gọi là có thân nghiệp phát đạt, /khẩu nghiệp phát đạt, /ý nghiệp phát đạt. /Sự nguyện vọng của những người đó, /cũng gọi là nguyện vọng phát đạt. /Người tạo thân nghiệp, /khẩu nghiệp, /ý nghiệp phát đạt như thế rồi, /sẽ được những lợi ích phát đạt./.

[*](*Yasmiṃ divase tayo sucaritadhamme*[1] *paripūrenti sodivaso*)

[1] - ***Dasa kusalakammapathā*** – pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesumicchācārā veramaṇī, musāvādā veramaṇī, pisuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī, anabhijjhā, abyāpādo, sammādiṭṭhi.

45. ĀṬĀNĀṬIYA-PARITTA-GĀTHĀ

1. Sakkatvā Buddharatanaṃ,
Osathaṃ uttamaṃ varaṃ,
Hitaṃ devamanussānaṃ,
Buddhatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Dukkhā vūpasamentu te.

2. Sakkatvā Dhammaratanaṃ,
Osathaṃ uttamaṃ varaṃ,
Pariḷāhupasamanaṃ,
Dhammatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Bhayā vūpasamentu te.

3. Sakkatvā Saṅgharatanaṃ,
Osathaṃ uttamaṃ varaṃ,
Āhuneyyaṃ pāhuneyyaṃ,
Saṅghatejena sotthinā,
Nassantupaddavā sabbe,
Rogā vūpasamentu te.

4. Yaṃkiñci ratanaṃ loke,
Vijjati vividhaṃ puthu,
Ratanaṃ Buddhasamaṃ natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.

5. Yaṃkiñci ratanaṃ loke,
Vijjati vividhaṃ puthu,
Ratanaṃ Dhammasamaṃ natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.

6. Yaṃkiñci ratanaṃ loke,
Vijjati vividhaṃ puthu,
Ratanaṃ Saṅghasamaṃ natthi,
Tasmā sotthī bhavantu te.

45. KỆ HỘ TRÌ ĀṬĀNĀṬIYA

1. Mong cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, /những khổ não của người đều yên lặng, /nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của Đức Phật, /vì lòng tôn kính Phật Bảo, /như món linh dược quý cao, /là lợi ích đến chư Thiên và nhân loại./

2. Mong cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, /những lo sợ của người đều yên lặng, /nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của Đức Pháp, /vì lòng tôn kính Pháp Bảo, /như món linh dược quý cao, /là Pháp trấn tĩnh điều phiền não./

3. Mong cho tất cả điều nguy khốn được tiêu tan, /những bệnh tật của người đều yên lặng, /nhờ sự vinh quang và vẻ Uy linh của Đức Tăng, /vì lòng tôn kính Tăng Bảo, /như món linh dược quý cao, /đáng cho người cúng dường và hoan nghênh tôn trọng./

4. Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, /những báu vật ấy chẳng sánh bằng Phật Bảo đâu, /vì thế, /cầu mong hạnh phúc phát sanh đến người.

5. Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, /những báu vật ấy chẳng sánh bằng Pháp Bảo đâu, /vì thế, /cầu mong hạnh phúc phát sanh đến người./

6. Những báu vật trong thế gian có nhiều thứ nhiều loại, /những báu vật ấy chẳng sánh bằng Tăng Bảo đâu, /vì thế, /cầu mong hạnh phúc phát sanh đến người./.

7. Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Buddho me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.

8. Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Dhammo me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.

9. Natthi me saraṇaṃ aññaṃ,
Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ,
Etena saccavajjena,
Hotu te jayamaṅgalaṃ.

10. So atthaladdho sukhito,
Viruḷho Buddhasāsane,
Arogo sukhito hohi,
Saha sabbehi ñātibhi.

11. Sā atthaladdhā sukhitā,
Viruḷhā Buddhasāsane,
Arogā sukhitā hohi,
Saha sabbehi ñātibhi.

12. Te atthaladdhā sukhitā,
Viruḷhā Buddhasāsane,
Arogā sukhitā hotha,
Saha sabbehi ñātibhi./.

46. YĀNADĀNĀNUMODANA-GĀTHĀ

1. Annaṃ pānaṃ vatthaṃ yānaṃ, mālā gandhaṃ vilepanaṃ,
seyyāvasathaṃ padīpeyyaṃ, dānavatthū ime dasa.

2. Annado balado hoti. ~ Vatthado hoti vaṇṇado.
Yānado sukhado hoti. ~ Dīpado hoti cakkhudo.
Manāpadayī labhate manāpaṃ.
Aggassa dātā labhate punaggaṃ.
Varassa dātā varalābhī ca hoti.
Seṭṭhandado seṭṭhamupeti ṭhānaṃ.

3. Aggadāyī varadāyī, ~ seṭṭhadāyī ca yo naro.
Dīghāyu yasavā hoti, ~ yattha yatthūpapajjati.

4. Etena saccavajjena, ~ suvatthi hotu sabbadā,
Ārogyasukhañceva, ~kusalañca anāmayaṃ./.

7. Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Phật là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.
8. Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Pháp Bảo là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.
9. Chẳng có chi đáng cho con phải nương theo, /chỉ có Đức Tăng là quý báu, /nên con phải hết lòng thành kính mà nương theo, /đặng cầu sự an lạc đến cho con, /y như lời chân thật này.
10. Cầu chúc thiện nam /được sự lợi ích, /được sự an vui, /được sự tấn hóa, trong đường Phật đạo, /khỏi bệnh tật, /được sự an vui cho mình /và những người trong gia quyến cả thảy./
11. Cầu chúc tín nữ /được sự lợi ích, /được sự an vui, /được sự tấn hóa, trong đường Phật đạo, /khỏi bệnh tật, /được sự an vui cho mình /và những người trong gia quyến cả thảy./
12. Cầu chúc các thiện tín /được sự lợi ích, /được sự an vui, /được sự tấn hóa, trong đường Phật đạo, /khỏi bệnh tật, /được sự an vui cho mình /và những người trong gia quyến cả thảy./.

46. KỆ VỀ SỰ HOAN HỶ THEO VẬT THÍ

1. Cả 10 vật thí này là: Cơm; Nước; Y phục; Xe, Thuyền; Tràng hoa; Vật thơm; Dầu thoa; Liêu Cốc; và Đèn đuốc./
2. ***Người thí vật thực, gọi là cho sức lực.***
   Người thí y phục, gọi là cho sắc đẹp./
   Người thí xe thuyền, gọi là cho sự an vui./
   Người thí đèn đuốc, gọi là cho mắt sáng./
   Người thí vật vừa lòng, hằng được vật vừa lòng./
   Người thí vật quý trọng, hằng được vật quý trọng./
   Người thí vật đẹp, hằng được vật đẹp./
   Người thí chỗ quý trọng, hằng đi đến nơi quý trọng./
3. Những người nam nữ thí vật quý, /thí vật đẹp, và chỗ quý trọng. /Những người nam nữ ấy, /thọ sanh ở cõi nào, /hằng được trường thọ, /được cao sang trong cõi ấy. (*)
4. Do lời chân thật này, /cầu mong được thạnh lợi, /được an vui, /được mạnh khỏe, /được dễ dàng hằng phát sanh đến người!/.

47. PUBBA-PETA-BALIDĀNĀNUMODANA-GĀTHĀ

1. Yaṃ kiñcārammaṇaṃ katvā,
Dajjā dānamamaccharī.
Pubbapete ca ārabbha,
Athavā vatthudevatā.

2. Cattāro va mahārāje,
Lokapāle yasassino,
Kuverañca Dhataraṭṭhaṃ,
Virūpakkhaṃ Virūḷhakaṃ.

3. Te ceva pūjitā honti,
Dāyakā ca anipphalā.
Nahi ruṇṇaṃ vā soko vā,
Yāvaññā paridevanā.

4. Na taṃ petānamatthāya,
Evaṃ tiṭṭhanti ñātayo.
Ayañca kho dakkhiṇā dinnā,
Saṅghamhi supatiṭṭhitā,
Dīgharattaṃ hitāyassa,
Ṭhānaso upakappati./.

48. ANUMODANĀRAMBHA-GĀTHĀ

1. Yathā vārivahā pūrā, Paripūrenti sāgaraṃ.
Evameva ito dinnaṃ, Petānaṃ upakappati.

2. Icchitaṃ paṭṭhitaṃ tumhaṃ, Khippameva samijjhatu.
Sabbe pūrentu saṅkappā.

3. Cando paṇṇaraso yathā, Maṇijotiraso yathā./.

47. KỆ HỒI HƯỚNG PHƯỚC ĐẾN NGẠ QUỶ[1]

(Hồi hướng cho các bậc ân nhân đã quá vãng)

1. Những người đã làm được việc lành trong hoàn cảnh nào, /trước hết phải tưởng đến cha mẹ đã quá vãng. /Phải tưởng đến chư Thiên, /ngự trong các nơi, /nhất là ngự trong nhà, /mà chẳng nên bỏn xẻn, /nên làm việc phước thí.

2. Lại phải tưởng đến Tứ Đại Thiên Vương, /hộ trì 4 châu thiên hạ:/
   Một là đức Vua Kuvera,/
   Hai là đức Vua Dhataraṭṭha,/
   Ba là đức Vua Virūpakkha,/
   Bốn là đức Vua Virūḷhaka,/
   Là chúa cả chư Thiên, /có đủ sự sang cả./

3. Chúa chư Thiên ấy, /nếu được người cúng dường, /do phép hồi hướng, /người làm được phước lành đã hồi hướng ấy, /chẳng phải không hiệu quả, /mà chắc thật được sự quả báo. /Còn như các sự than khóc, /uất ức, /hoặc thương tiếc, /thảy đều vô ích./

4. Nhất là sự than khóc chẳng ích chi cho người quá vãng. /Khi người khóc lóc, /thương tiếc, /uất ức, /ăn năn, /sau này đều là sự vô ích không không. /Vì người quá vãng chẳng được nghe và biết những điều ấy. /Nếu Dakkhiṇādāna[2], /mà người đã cúng dường rồi, /là phước thí đến chư Tăng. /Dakkhiṇādāna ấy, /mới được kết quả lợi ích lâu dài, /đến những quyến thuộc đã quá vãng, /do nhờ hiệp theo duyên cớ./.

48. KỆ BỐ CÁO (CHO THÍ CHỦ) HOAN HỶ

1. Các con đường nước đầy đủ, /nhất là sông và rạch làm cho biển được đầy đủ, /cũng như sự bố thí mà thí chủ đã làm trong lúc hiện tại đây, /cầu mong cho được kết quả đến những người đã quá vãng./
2. Cầu mong các quả lành mà người đã mong mỏi, /cho được mau thành tựu kịp thời đến người. /Cầu mong những sự suy xét chơn chánh cho được tròn đủ đến người./
3. Như trăng trong ngày rằm, /bằng chẳng vậy cũng như ngọc Ma-ni chiếu sáng rỡ ràng, /là ngọc quý báu, /có thể làm cho tất cả sự ước ao của người đều được như nguyện./.

[1] Vong nhân (người đã quá vãng): ***peta*** (ngạ quỷ).
[2] Bố thí đến người có giới hạnh.

49. SĀMAÑÑĀNUMODANA-GĀTHĀ

1. Sabbītiyo vivajjantu.
Sabbarogo vinassatu.
Mā te bhavatvantarāyo,
Sukhī dīghāyuko bhava.

2. Abhivādanasīlissa,
Niccaṃ vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vaḍḍhanti,
Āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ./.

50. SUMAṄGALA-GĀTHĀ

1. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ. Rakkhantu sabbadevatā.
***Sabbabuddhānubhāvena*. Sadā sotthī bhavantu te.**
2. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ. Rakkhantu sabbadevatā.
***Sabbadhammānubhāvena*. Sadā sotthī bhavantu te.**
3. Bhavatu sabbamaṅgalaṃ. Rakkhantu sabbadevatā.
***Sabbasaṅghānubhāvena*. Sadā sotthī bhavantu te./.**

51. SIDDHIYĀCANA-GĀTHĀ

Siddhamatthu siddhamatthu,
Siddhamatthu idaṃ phalaṃ,
Etasmiṃ ratanattayasmiṃ,
Sampasādanacetaso./.

SĀDHU! SĀDHU! SĀDHU!

---

49. KỆ HOAN HỶ TƯƠNG HỢP

1. Cầu mong cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh. /Cầu mong cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi. /Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người. /Cầu mong cho người được sự an vui trường thọ./

2. Cả bốn pháp chúc mừng, /là sống lâu, /sắc đẹp, /an vui, /sức mạnh; /hằng thêm đến người, /là người năng nghiêng mình lễ bái, /cúng dường đến Tam Bảo, /và có lòng tôn kính các bậc tu hành tinh tấn, /nhất là bậc trì Giới, /và bậc Trưởng lão./.

50. KỆ THIỆN PHÚC

1-3. Tất cả phước báu hằng có đến người[1]./
Cầu mong chư Thiên hộ trì đến người./
Do nhờ oai đức của *chư Phật*, /
Do nhờ oai đức của *giáo Pháp*, /
Do nhờ oai đức của *chư Tăng*; /
Các sự phước báu[2] thường thường đến người./.

[Cầu chúc cho (chư) hương linh đã quá vãng, /được sự lợi ích, được sự an vui, /được sự tấn hóa trong đường Phật đạo].

[Cầu chúc cho (các) Thiện tín khỏi bệnh tật, /được an vui cho mình và những người trong gia quyến cả thảy].

51. KỆ CẦU CHÚC SỰ THÀNH TỰU

Cầu chúc cho quả của tâm tín thành Tam Bảo, /
cho được thành tựu mỹ mãn, /
cho được thành tựu mỹ mãn, /
cho được thành tựu mỹ mãn./.

SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!

---

[1] Tất cả phước báu hồi hướng đến người, ... [2] Thạnh lợi (xưa), an lạc, ...

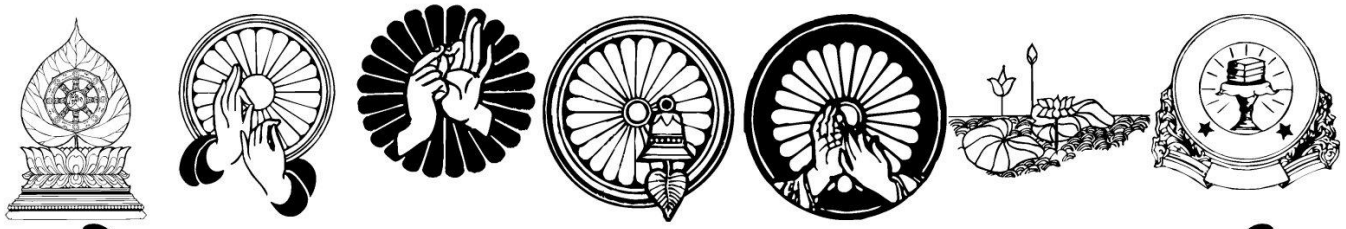

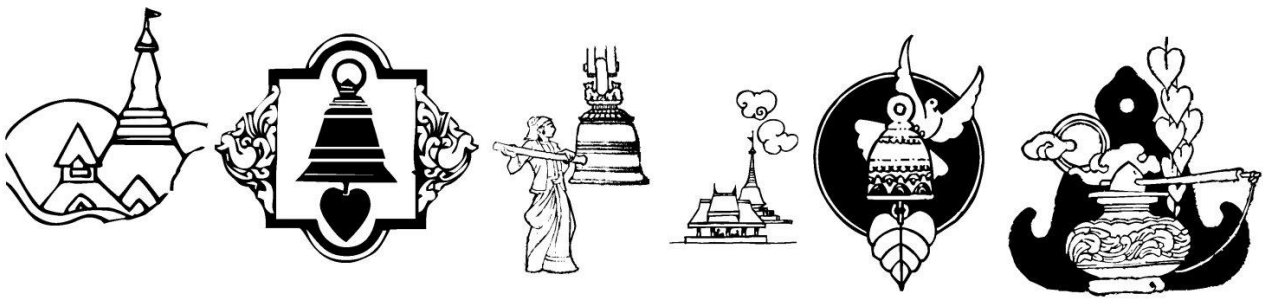

PHỤ LỤC

KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

KINH VÔ NGÃ TƯỚNG

KINH GIẢI VỀ LỬA PHIỀN NÃO

Adobe Stock | #237160187

52. DHAMMACAKKAPPAVATTANASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Pañcamabhāge-dutiya kaṇḍa, Mahāvagga, 12. Saccasaṃyuttaṃ

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

"Dve me bhikkhave, antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anatthasaṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anatthasaṃhito, ete te[1] bhikkhave, ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave, *majjhimā paṭipadā* tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3. Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhaṃ ariyasaccaṃ*: jātipi dukkhā jarāpi dukkhā byādhipi dukkho maraṇampi dukkhaṃ[2] appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā". Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhasamudayo[3] ariyasaccaṃ*: "yāyaṃ taṇhā ponobhavikā nandirāgasahagatā tatra tatrābhinandinī, seyyathīdaṃ: kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā".

Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhanirodho[2] ariyasaccaṃ*: yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo. Idaṃ kho pana bhikkhave, *dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ*: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

---

[1] Ete kho -Ma. [2] soka-parideva-dukkha-domanassapāyāsāpi dukkhā. [3] Samudayaṃ - Ma., Sī Mu.
[2] Nirodhaṃ - Ma., Sī Mu.

52. KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập V - Thiên Đại Phẩm,
Chương XII - Tương Ưng Sự Thật

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự tại Lộc Uyển, ở Isipatana gần thành Bārāṇasī. Tại đấy, Đức Thế Tôn bảo chúng năm vị Tỳ khưu:

-- Này chư Tỳ khưu, có hai cực đoan mà bậc xuất gia không nên thực hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, tục lụy, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Hai là tự hành khổ mình, khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Này chư Tỳ khưu, tránh xa hai cực đoan này, Như Lai thực hành con đường Trung Đạo chứng đạt pháp nhãn, tuệ giác, dẫn đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

2. Và này chư Tỳ khưu, thế nào là ***con đường Trung Đạo*** do Như Lai chứng đạt pháp nhãn, tuệ giác, dẫn đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn? Chính là Thánh Đạo Tám chi phần: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định. Này chư Tỳ khưu, đây là con đường Trung Đạo do Như Lai liễu ngộ với pháp nhãn, tuệ giác, dẫn đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết Bàn.

3. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Thánh Đế:*** sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ[1], ghét phải gần là khổ, thương phải xa là khổ, muốn không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Tập Thánh Đế***, chính là khát ái dẫn đến tái sanh, cùng với hỷ và tham, tầm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Chính là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Diệt Thánh Đế***, chính là ly tham, đoạn diệt, không còn khát ái, là sự từ bỏ, sự quăng bỏ, giải thoát, không còn chấp trước. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Diệt Đạo Thánh Đế***, chính là Thánh Đạo Tám chi phần: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

[1] sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ.

4. "Idaṃ *dukkhaṃ ariyasacca"nti* me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

5. "Idaṃ *dukkhasamudayaṃ ariyasacca"nti* me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ pahātabbanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

6. "Idaṃ *dukkhanirodho ariyasacca"nti* me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabbanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.
Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

7. "Idaṃ *dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasacca"nti* me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitanti me bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

4. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Thánh Đế*** là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Thánh Đế cần được liễu tri, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Thánh Đế đã được liễu tri, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

5. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Tập Thánh Đế***, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Tập Thánh Đế cần phải đoạn diệt, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Tập Thánh Đế đã được đoạn diệt, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

6. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Diệt Thánh Đế***, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Diệt Thánh Đế đã được chứng ngộ, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Diệt Thánh Đế đã được chứng ngộ, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

7. Này chư Tỳ khưu, đây là ***Khổ Diệt Đạo Thánh Đế***, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Diệt Đạo Thánh Đế cần được tu tập, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt. Này chư Tỳ khưu, đây là Khổ Diệt Đạo Thánh Đế đã được tu tập, là điều mà trước đây Như Lai chưa từng được nghe nay khởi lên với sự thấy, biết, hiểu, xác chứng, và thấu triệt.

8. Yāvakīvañca me bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ *tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ* yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti[1] paccaññāsiṃ.

9. Yato ca kho me bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi. Athāhaṃ bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccaññāsiṃ. Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi *akuppā me cetovimutti, ayamantimā jāti natthidāni punabbhavoti*.

Idamavoca bhagavā attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

10. Imasamiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: "*yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhamma"nti*.

11. Pavattite ca pana bhagavatā[2] dhammacakke *bhummā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

12. Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *cātummahārājikā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[3] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

13. Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tāvatiṃsā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[4] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti".

---

[1] Abhisambuddho - BJTS.
[2] Ca bhagavatā-Syā.
[3] Appaṭivattiyaṃ - Ma., Syā.
[4] Appaṭivattiyaṃ- Ma., Syā.

8. Này chư Tỳ khưu, cho đến khi nào Tứ Thánh Đế này chưa được Như Lai khéo thanh tịnh hoàn toàn giác ngộ như thật ***với ba luân[1] và mười hai chuyển*** thì Như Lai không tự nhận với Thiên giới, Ma giới, Phạm Thiên giới, hội chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và nhân loại rằng Ta đã chứng quả vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

9. Và này chư Tỳ khưu, chính khi Tứ Thánh Đế này được Như Lai khéo thanh tịnh hoàn toàn giác ngộ như thật với ba luân và mười hai chuyển nên Như Lai tự nhận với Thiên giới, Ma giới, Phạm Thiên giới, hội chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và nhân loại rằng Ta đã chứng quả vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Và tri kiến này khởi lên nơi Như Lai: "***Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa***".

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, chúng năm vị Tỳ khưu hoan hỷ tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy.

10. Khi pháp thoại này được tuyên thuyết, Tôn giả Koṇḍañña khởi sanh pháp nhãn thanh tịnh, không còn cấu uế, hiểu rằng: "***Phàm vật gì do nhân tập khởi, tất cả pháp ấy đều bị hoại diệt***".

11. Khi Đức Thế Tôn chuyển Pháp luân vừa xong, ***các Địa Thiên*** reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī."

12. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của các Địa Thiên, ***Tứ Đại Thiên Vương*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī."

13. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Tứ Đại Thiên Vương, ***Tam Thập Tam Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī."

[1] Tam Tuệ Luân: 1.1. Trí Tuệ Học *(Saccañāṇa)*, 1. 2. Trí Tuệ Hành *(Kiccañāṇa)*, 1.3. Trí Tuệ Thành *(Katañāṇa)*: [3 tuệ x 4 (nhãn, trí, tuệ, minh) = 12 trí-tuệ].

14. Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *yāmā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[4] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

15. Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tusitā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[5] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

16. Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *nimmāṇaratī devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[1] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

17. Nimmāṇaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *paranimmitavasavattī*[2] *devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[3] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

18. Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *brahmakāyikā devā* saddamanussāvesuṃ: "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ[4] samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmi"nti.

19. Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggañchi. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi: atikkamma[5] devānaṃ devānubhāvanti.
Atha kho bhagavā udānaṃ[6] udānesi: "aññāsi vata bho koṇḍañño, aññāsi vata bho koṇḍañño"ti". Itihidaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññākoṇḍañño tveva[7] nāmaṃ ahosīti.
Atha kho āyasmā aññākoṇḍañño diṭṭhadhammo pattadhammo, viditadhammo pariyogāḷhadhammo tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho, vesārajjappatto aparappaccayo satthusāsane Bhagavantaṃ etadavoca: "Labheyyāhaṃ bhante bhagavato santike pabbajjaṃ labheyyaṃ upasampadan"ti.
"Ehi bhikkhū" ti bhagavā avoca "Svākkhāto dhammo, cara brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyāyā"ti. Sāva tassa āyasmato upasampadā ahosīti.

---

[1] Appaṭivattiyaṃ - Ma., Syā.
[2] Vasavattino - Sī Mu.
[3] Appaṭivattiyaṃ - Ma., Syā.
[4] Appaṭivattiyaṃ - Ma., Syā.
[5] Atikkammeva-Syā.
[6] Idaṃ udānaṃ - Ma.
[7] Aññāsikoṇḍaññottheva - Ma.

14. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Tam Thập Tam Thiên, ***Dạ-ma Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī."

15. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Dạ-ma Thiên, ***Đâu-suất-đà Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī."

16. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Đâu-suất-đà Thiên, ***Hóa Lạc Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī."

17. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Hóa Lạc Thiên, ***Tha Hóa Tự Tại Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī."

18. Sau khi được nghe tiếng reo mừng của Tha Hóa Tự Tại Thiên, ***Phạm Chúng Thiên*** cũng reo mừng: "Pháp luân vi diệu! Những điều này chưa bao giờ được thuyết giảng bởi bất cứ ai dù là Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, nay được Đức Thế Tôn tuyên thuyết tại vườn Lộc Uyển, ở Isipatane gần thành Bārāṇasī."

19. Như vậy, trong phút chốc ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng reo mừng lên đến Phạm Chúng Thiên tột đỉnh là "Sắc-cứu-cánh-thiên - Akaniṭṭhā". Cả mười muôn triệu thế giới chấn động, rung động, chuyển động mạnh. Một hào quang vô lượng vượt xa hào quang của chư thiên chiếu diệu cùng khắp thế giới.
Rồi Đức Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng sau: "Chắc chắn Koṇḍañña đã liễu ngộ! Chắc chắn Koṇḍañña đã liễu ngộ!" Từ ấy Tôn giả Koṇḍañña được gọi là Aññākoṇḍañña.
Sau khi đã thấy Pháp, đã thành tựu Pháp, đã hiểuPháp, thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, Tôn giả Aññākoṇḍañña đã nói với Đức Thế Tôn điều này: - Bạch ngài, con có thể xuất gia trong sự hiện diện của Đức Thế Tôn không? Con có thể tu lên bậc trên không?
Đức Thế Tôn đã nói rằng: - Này Tỳ khưu, hãy đến. Pháp đã được khéo thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh một cách đúng đắn để chấm dứt khổ đau. Đấy đã là sự tu lên bậc trên của Tôn giả./.

53. ANATTALAKKHAṆASUTTAṂ[1]

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Khandhavagga, 1. Khandhasaṃyuttaṃ, 1. Nakulapituvagga, 6. Upayavagga

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi, 'bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ, bhagavā etadavoca:

2. *Rūpaṃ* bhikkhave, *anattā*, rūpañca hidaṃ bhikkhave, attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave, rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe "evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī"ti.

3. *Vedanā* bhikkhave, *anattā*, vedanā ca hidaṃ bhikkhave, attā abhavissa nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave, vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati vedanāya "evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī"ti.

4. *Saññā* bhikkhave, *anattā*, saññā ca hidaṃ bhikkhave, attā abhavissa nayidaṃ saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca saññāya "evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave, saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati saññāya "evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī"ti.

5. *Saṅkhārā* bhikkhave, *anattā*, saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave, attā abhavissa nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca saṅkhāresu "evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesu'nti. Yasmā ca kho bhikkhave, saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati saṅkhāresu "evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesu'nti.

[1] Pañcavaggiyasuttaṃ.

53. KINH VÔ NGÃ TƯỚNG

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập III - Thiên Uẩn, B. Năm Mươi Kinh Ở Giữa, I. Phẩm Tham Luyến

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự tại Lộc Uyển, ở Isipatana, gần thành Bārāṇasī. Đức Thế Tôn gọi năm vị Tỳ khưu trong nơi ấy mà giảng rằng:

2. Này chư Tỳ khưu! ***Sắc Thân là vô ngã***, chẳng phải là của ta. Này chư Tỳ khưu! Nếu Sắc Thân này thiệt là của ta, thì nó không phải chịu sự đau ốm. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Sắc Thân của ta như thế này, xin đừng cho Sắc Thân của ta như thế kia. Này chư Tỳ khưu! Sắc Thân thiệt là vô ngã, nên nó hằng chịu sự đau ốm. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Sắc Thân của ta như thế này, xin đừng cho Sắc Thân của ta như thế kia.

3. ***Thọ chẳng phải là của ta***. Này chư Tỳ khưu! Nếu Thọ thiệt là của ta. Thọ ấy cũng không phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Thọ của ta như thế này, xin đừng cho Thọ của ta như thế kia. Này chư Tỳ khưu! Thọ thiệt là vô ngã, nên nó hằng chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Thọ của ta như thế này, xin đừng cho Thọ của ta như thế kia.

4. ***Tưởng chẳng phải là của ta***. Này chư Tỳ khưu! Nếu Tưởng thiệt là của ta, Tưởng ấy cũng không phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Tưởng của ta như thế này, xin đừng cho Tưởng của ta như thế kia. Này chư Tỳ khưu! Tưởng thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Tưởng của ta như thế này, xin đừng cho Tưởng của ta như thế kia.

5. ***Hành chẳng phải là của ta***: Này chư Tỳ khưu! Nếu Hành thiệt là của ta, Hành ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Hành của ta như thế này, xin đừng cho Hành của ta như thế kia. Này chư Tỳ khưu! Hành thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Hành của ta như thế này, xin đừng cho Hành của ta như thế kia.

6. *Viññāṇaṃ* bhikkhave, *anattā*, viññāṇañca hidaṃ bhikkhave, attā abhavissa nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe "evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave, viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati viññāṇe "evamme viññāṇaṃ hotu, evamme viññāṇaṃ mā ahosī"ti.

7. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave, *rūpaṃ* niccaṃ vā aniccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetaṃ bhante.

8. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave*, vedanā* niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetaṃ bhante.

9. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave*, saññā* niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetaṃ bhante.

10. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave*, saṅkhārā* niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetaṃ bhante.

11. Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave*, viññāṇaṃ* niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti? Aniccaṃ bhante. Yampanāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā'ti? Dukkhaṃ bhante. Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ, 'etaṃ mama, eso'hamasmi, eso me attā'ti? No hetaṃ bhante.

12. Tasmā tiha bhikkhave, yaṅkiñci *rūpaṃ* atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā, oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā, hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ, netaṃ mama, neso'hamasmi. Na me so attā'ti, evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

6. ***Thức chẳng phải là của ta***. Này chư Tỳ khưu! Nếu Thức thiệt là của ta. Thức ấy cũng chẳng phải chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời có thể nói: Xin cho Thức của ta như thế này, xin đừng cho Thức của ta như thế kia. Này chư Tỳ khưu! Thức thiệt chẳng phải là của ta, nên nó hằng chịu sự đau khổ. Lại nữa, người đời không có thể nói: Xin cho Thức của ta như thế này, xin đừng cho Thức của ta như thế kia.

7. Này chư Tỳ khưu! Các ngươi cho ***Sắc Thân*** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Sắc Thân là vô thường. Vật chi là vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

8. Này chư Tỳ khưu! Các ngươi cho ***Thọ*** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Thọ là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

9. Này chư Tỳ khưu! Các ngươi cho ***Tưởng*** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Tưởng là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

10. Này chư Tỳ khưu! Các ngươi cho ***Hành*** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Hành là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

11. Này chư Tỳ khưu! Các ngươi cho ***Thức*** là thường hay vô thường? Bạch Đức Thế Tôn, Thức là vô thường. Vật chi vô thường, vật ấy khổ hay vui? Bạch Đức Thế Tôn, vật ấy là khổ. Vật chi vô thường là khổ, có sự biến đổi theo lẽ thường, thì nên cho vật đó là của ta, đó là ta, đó là thân ta chăng? Bạch Đức Thế Tôn, chẳng nên.

12. Này chư Tỳ khưu! Cho nên ***Sắc*** nào dầu trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Sắc nào xa hoặc gần, các Sắc ấy đều chỉ là Sắc thôi. Các ngươi nên xem Sắc ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

13. Yā kāci *vedanā* atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbaṃ vedanaṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na me so attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

14. Yā kāci *saññā* atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbaṃ saññā 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na meso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

15. Ye keci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbaṃ saṅkhāraṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na me so attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

16. Yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā, yaṃ dūre santike vā sabbaṃ viññāṇaṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na me so attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

17. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutvā ariyasāvako *rūpa*smimpi nibbindati. *Vedanā*yapi nibbindati, *saññā*yapi nibbindati, *saṅkhāre*supi nibbindati, *viññāṇa*smimpi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccatī, vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti: '*khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyā'*ti pajānātīti.

18. Idamavoca bhagavā, attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsūti./.

13. ***Thọ*** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Thọ nào xa hoặc gần, các Thọ ấy đều chỉ là Thọ thôi. Các ngươi nên xem Thọ ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

14. ***Tưởng*** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Tưởng nào xa hoặc gần, các Tưởng ấy đều chỉ là Tưởng thôi. Các ngươi nên xem Tưởng ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

15. ***Hành*** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Hành nào xa hoặc gần, các Hành ấy đều chỉ là Hành thôi. Các ngươi nên xem Hành ấy bằng trí tuệ trong sạch theo chân lý như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

16. ***Thức*** nào trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại, bên trong, bên ngoài, thô thiển, vi tế, hèn hạ hoặc quý cao. Thức nào xa hoặc gần, các Thức ấy đều chỉ là Thức thôi. Các ngươi nên xem Thức ấy bằng trí tuệ trong sạch, theo chân lý, như vậy: Đó chẳng phải là của ta, đó chẳng phải là ta, đó chẳng phải là thân ta.

17. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn được nghe và thấy như thế rồi, các Ngài chán nản trong ***Sắc***, chán nản trong ***Thọ***, chán nản trong ***Tưởng***, chán nản trong ***Hành*** và chán nản trong ***Thức***. Khi đã chán nản như thế thì được lánh xa tham ái, tâm được giải thoát. Khi tâm được giải thoát, trí tuệ của bậc Thanh Văn phát sanh rõ rệt, mà biết rằng tâm của ta đã giải thoát rồi. Các bậc Thanh Văn cũng biết rõ rằng: "***Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lui đời sống này nữa***".

18. Đức Thế Tôn đã giảng giải dứt kinh này. Năm vị Tỳ khưu hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy. Khi Đức Phật thuyết giảng kinh này, tâm của năm vị Tỳ khưu được giải thoát các phiền não vi tế, không còn chấp thủ nữa./.

54. ĀDITTAPARIYĀYASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Catutthobhāga, Saḷāyatanasaṃyuttaṃ, 3. Sabbavagga

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ bhagavā gayāyaṃ viharati gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena, tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi.

2. Sabbaṃ bhikkhave āditтaṃ, kiñca bhikkhave sabbaṃ āditтaṃ, cakkhuṃ bhikkhave āditтaṃ, *rūpā āditтā*, cakkhuviññāṇaṃ āditтaṃ. Cakkhusamphasso āditto, yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi āditтaṃ.
Kena āditтaṃ: *'āditтaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, āditтaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi āditтan'*tī vadāmi.

3. *Sotaṃ āditтaṃ*, saddā āditтā, sotaviññāṇaṃ āditтaṃ, sotasamphasso āditto, yampidaṃ sotasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi āditтaṃ.
Kena āditтaṃ: āditтaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, āditтaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi āditтanti vadāmi.

4. *Ghānaṃ āditтaṃ*, gandhā āditтā, ghānaviññāṇaṃ āditтaṃ, ghānasamphasso āditto, yampidaṃ ghānasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi āditтaṃ.
Kena āditтaṃ: āditтaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, āditтaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi āditтanti vadāmi.

5. *Jivhā āditтā*, rasā āditтā, jivhāviññāṇaṃ āditтaṃ, jivhāsamphasso āditto, yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi āditтaṃ.
Kena āditтaṃ: āditтaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, āditтaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi āditтanti vadāmi.

6. *Kāyo āditto*, phoṭṭhabbā āditтā, kāyaviññāṇaṃ āditтaṃ, kāyasamphasso āditto, yampidaṃ kāyasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi āditтaṃ.
Kena āditтaṃ: āditтaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, āditтaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi āditтanti vadāmi.

54. KINH GIẢI VỀ LỬA PHIỀN NÃO

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập IV - Thiên Sáu Xứ, Tương Ưng Sáu Xứ, Phần Một - Năm Mươi Kinh Thứ Nhất

1. Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ngự trong nước Gayāsīsā gần sông Gayā cùng một ngàn vị Tỳ khưu. Đức Thế Tôn dạy chư Tỳ khưu trong nước Gayāsīsā ấy phải chăm chỉ nghe lời này:
2. Này chư Tỳ khưu! Tất cả vật đều là nóng. Này chư Tỳ khưu! Tất cả vật đều là nóng, ấy là cái chi? Này chư Tỳ khưu! ***Mắt là vật nóng***. Các sắc là vật nóng. Thức nương theo mắt là vật nóng. Sự tiếp xúc của mắt là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ, không vui, phát sanh do sự tiếp xúc của mắt. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.
Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi ***nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm***.
3. ***Tai là vật nóng***. Các tiếng là vật nóng. Thức nương theo tai là vật nóng. Sự tiếp xúc của tai là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui điều khổ, hoặc điều không khổ, không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của tai. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.
Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.
4. ***Mũi là vật nóng***. Các mùi là vật nóng. Thức nương theo mũi là vật nóng. Sự tiếp xúc của mũi là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ, không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mũi. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.
Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.
5. ***Lưỡi là vật nóng***. Các vị là vật nóng. Thức nương theo lưỡi là vật nóng. Sự tiếp xúc của lưỡi là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của lưỡi. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.
Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.
6. ***Thân là vật nóng***. Sự đụng chạm do thân thể là vật nóng. Thức nương theo thân thể là vật nóng. Sự tiếp xúc của thân là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của thân. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.
Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.

7. *Mano āditto*, dhammā āditttā, manoviññāṇaṃ āditttaṃ, manosamphasso āditto, yampidaṃ manosamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tampi āditttaṃ.

Kena āditttaṃ: āditttaṃ rāgagginā dosagginā mohagginā, āditttaṃ jātiyā jarāmaraṇena, sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi āditttanti vadāmi.

8. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako cakkhusmimpi nibbindati, rūpesupi nibbindati, cakkhuviññāṇepi nibbindati, cakkhusamphassepi nibbindati, yampidaṃ cakkhusamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.

9. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako sotamimpi nibbindati, saddesupi nibbindati, sotaviññāṇepi nibbindati, sotasamphassepi nibbindati yampidaṃ sotasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

10. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako ghānasmimpi nibbindati, gandhesupi nibbanidati, ghānaviññāṇepi nibbindati, ghānasamphassepi nibbindati yampidaṃ ghānasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

11. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako jivhāyapi nibbindati, rasesupi nibbandati, jivhāviññāṇepi nibbindati, jivhāsamphassepi nibbindati yampidaṃ jivhāsamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

12. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako *kāyasmimpi nibbindati*, phoṭṭhabbesupi nibbindati, kāyaviññāṇepi nibbindati, kāyasamphassepi nibbindati yampidaṃ kāyasamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbindati.

13. Evampassaṃ bhikkhave sutavā ariyasāvako manasmimpi nibbindati, dhammesupi nibbindati, manoviññāṇepi nibbindati, manosamphassepi nibbindati yampidaṃ manoyamphassapaccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmimpi nibbandati.

14. Nibbindaṃ virajjati virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti, *khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānātīti*.

15. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne tassa bhikkhusahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsūti./.

7. ***Ý là vật nóng***. Các Pháp là cảnh giới phát sanh trong tâm là vật nóng. Thức nương theo ý là vật nóng. Sự tiếp xúc của ý là vật nóng. Sự biết rõ cảnh giới là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của ý. Sự biết rõ cảnh giới ấy cũng là vật nóng.
Nóng do lẽ chi? Như Lai gọi nóng do lửa Tình, do lửa Sân, do lửa Si, nóng do sự sanh, sự già yếu và sự chết; Nóng do sự trái ý, do sự uất ức, do sự khổ trong thân, do sự khổ trong tâm, do các sự khó chịu trong tâm.
8. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong mắt, chán nản các sắc, chán nản trong thức nương theo mắt, chán nản sự tiếp xúc của mắt. Chán nản sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mắt.
9. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong tai, chán nản các giọng nói *hoặc âm thanh*, chán nản trong thức nương theo tai, chán nản sự tiếp xúc của tai. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của tai.
10. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong mũi, chán nản các mùi, chán nản trong thức nương theo mũi, chán nản sự tiếp xúc của mũi. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của mũi.
11. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong lưỡi, chán nản trong các vị, chán nản trong thức nương theo lưỡi, chán nản trong sự tiếp xúc của lưỡi. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của lưỡi.
12. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt ***sanh lòng chán nản trong thân thể***, chán nản các sự đụng chạm, chán nản trong thức nương theo thân thể, chán nản sự tiếp xúc của thân thể. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là thọ lãnh điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của thân thể.
13. Này chư Tỳ khưu! Các bậc Thanh Văn cao thượng, khi đã nghe thấy như thế, ắt sanh lòng chán nản trong ý, chán nản các pháp, chán nản trong thức nương theo ý, chán nản sự tiếp xúc của ý. Chán nản đến sự biết rõ cảnh giới, là điều vui, điều khổ, hoặc điều không khổ không vui, phát sanh bởi sự tiếp xúc của ý.
14. Do nhàm chán nên vị ấy ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên trí biết rõ: "Ta đã giải thoát". Vị ấy biết rõ: ***"Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn trở lui đời sống này nữa"***.
15. Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Các Tỳ khưu ấy hoan hỷ, tín thọ lời Đức Thế Tôn dạy. Và trong khi lời giải đáp này được nói lên, tâm của một ngàn vị Tỳ khưu ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ./.

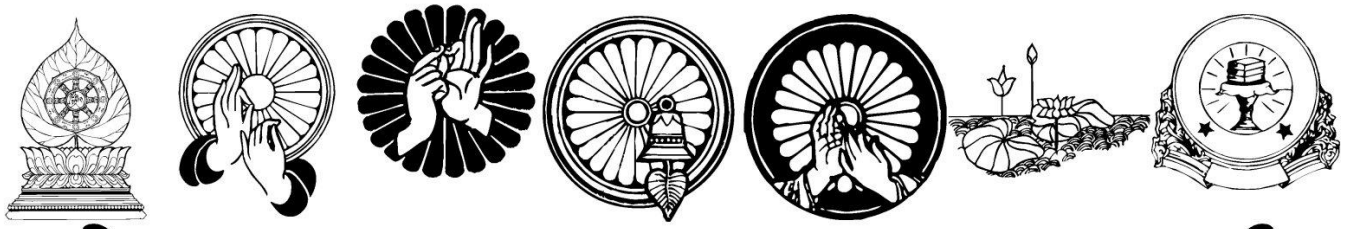

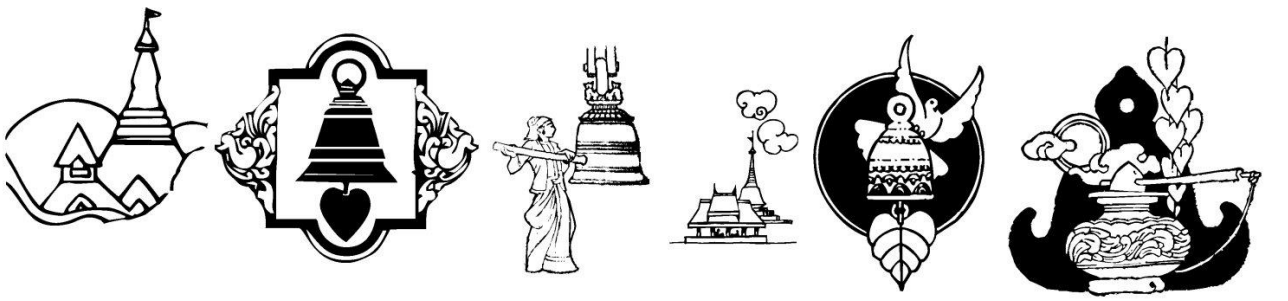

SÁM HỐI

55. KỆ SÁM HỐI

[Tụng đêm 14 (hay Rằm) và 30 trong mỗi tháng]

Cúi đầu lạy trước Bửu Đài,
Con xin sám hối từ rày ăn năn,
Xưa nay lỡ phạm điều răn,
Do thân, khẩu, ý bị màn vô minh,
Gây ra nghiệp dữ cho mình,
SÁT SANH hại vật chẳng tình xót thương,
Giết ăn hoặc bán không lường,
Vì lòng tham lợi quên đường thiện nhân,
Oan oan tương báo cõi trần,
Trầm luân biển tối chịu phần khổ lao,
Xét ra nhân, vật khác nào,
Hại nhân, nhân hại mắc vào trả vay,
Lại thêm **TRỘM SẢN** cướp tài,
Công người cực nhọc hằng ngày làm ra,
Lòng tham tính bảy, lo ba,
Mưu kia, kế nọ, lấy mà nuôi thân,
Hoặc nuôi quyến thuộc xa gần,
Làm cho người phải lắm lần than van,
TÀ DÂM tội nặng muôn ngàn,
Liệu toan chước sách làm đàng chẳng ngay,
Vợ con người phải lầm thay,
Mất trinh thất tiết phải tai tiếng đời,
Xấu cha hổ mẹ nhiều lời,
Xa lìa chồng vợ rã rời lứa đôi,
VỌNG NGÔN giả dối ngoài môi,
Chuyện không nói có, có rồi nói không,
Dùng lời đâm thọc hai lòng,
Phân chia quyến thuộc, vợ chồng, anh em,
Mắng nhiếc chửi rủa pha gièm,
Xóm làng cô bác chị em không chừa,
Nói lời vô ích dây dưa,
Phí giờ quý báu hết trưa đến chiều,
UỐNG RƯỢU sanh hại rất nhiều,
Ham ăn mê ngủ nói điều chẳng kiêng
Say sưa ngã gió đi xiên,
Nằm bờ té bụi như điên khác nào,
Loạn tâm cuồng trí mòn hao,
Nhiều người vì rượu biết bao hư nhà,
XAN THAM những của người ta,
Mong sao đoạt được lòng tà mới ưng,
NẾT SÂN nóng giận không chừng,
Toan làm hại chúng bâng khuâng trong lòng,
SI MÊ tin chạ chẳng phòng,

Nghe đâu theo đó không thông chánh tà.
Chẳng tin Phật Pháp cao xa,
Thậm thâm vi diệu bao la trên đời,
Nếu con cố ý phạm lời,
Hoặc là vô ý lỗi thời điều răn,
Hoặc xúi kẻ khác bạo tàn,
Hoặc nghe thấy ác lòng hằng vui theo,
Phạm nhằm ngũ giới thập điều
Vì nhân thân, khẩu, ý nhiều lầm sai,
Lỗi từ kiếp trước lâu dài,
Đến kiếp hiện tại miệt mài lắm phen,
Hoặc vì tà kiến đã quen,
Khinh khi Tam Bảo lòng bèn chẳng tin,
Cho rằng người chết hết sinh,
Phạm vào **ĐOẠN KIẾN** tội tình nặng thay,
Hoặc phạm **THƯỜNG KIẾN** tội dày,
Sống sao đến thác, sanh lai như thường,
Tội nhiều kể cũng không lường,
Vì con ngu dốt không tường phân minh,
Dễ duôi Tam Bảo, tại mình,
Bởi nhân không thấu vô minh nghiệp tà,
Cho nên tâm tánh mới là,
Tối tăm chẳng rõ sai ngoa thuở đầu,
Hóa nên khờ dại đã lâu,
Để cho hoàn cảnh mặc dầu kéo xoay
Khác nào bèo bị gió quay,
Lênh đênh giữa biển dật dờ bờ sông,
Xét con tội nặng chập chồng,
Kiếp xưa cho đến hiện trong kiếp này,
Con xin sám hối từ đây,
Nguyện cầu Tam Bảo đức dày độ cho,
Tội xưa chẳng hạn nhỏ to,
Con nguyền dứt cả chẳng cho thêm vào,
Tâm lành dốc chí nâng cao,
Cải tà quy chánh chú vào Phật ngôn,
Cho con khỏi chốn mê hồn,
Đến nơi cửa Phật Thế Tôn gần kề,
Thoát vòng khổ não tối mê,
Hưởng niềm cực lạc mọi bề thảnh thơi,
Ngày nay dứt bỏ việc đời,
Căn lành gieo giống chẳng rời công phu,
Mặc ai danh lợi bôn xu,
Con nguyền giữ hạnh người tu thoát trần,
Trước là độ lấy bổn thân,
Sau giúp quyến thuộc được phần tiêu diêu,

Sám hối tội lỗi đủ điều,
Duyên lành đều cũng ít nhiều kết xây,
Con xin hồi hướng quả này,
Thấu đến quyến thuộc nơi đây cho tường,
Cùng là thân thích tha phương,
Hoặc đã quá vãng hoặc thường hiện nay,
Chúng sanh ba giới bốn loài,
Vô tưởng, hữu tưởng chẳng nài đâu đâu,
Nghe lời thành thật thỉnh cầu,
Xin mau tựu hội lãnh thâu quả này,
Bằng ai xa cách chưa hay,
Cầu mong Thiên chúng mách ngay với cùng,
Thảy đều thọ lãnh hưởng chung,
Dứt rồi tội lỗi thoát vòng nạn tai,
Nguyện nhiều Tăng chúng đức tài,
Đạt thành Thánh quả hoằng khai đạo lành,
Nguyện cho Phật Pháp thạnh hành,
Năm ngàn năm chẵn phước lành thế gian./.

56. KỆ NGUYỆN CẦU THẾ GIỚI

Chí tâm lễ bái Thế Tôn
Cầu cho thiện tín, Phật môn an nhàn
Cầu cho thiên hạ bình an
Tai họa xa lánh, đừng mang bịnh tình
Cầu cho dứt nạn đao binh
Cầu cho nhân loại, thái bình từ đây
Cầu cho hòa thuận gió mây
Hạn to lụt lớn, đừng gây cho đời
Cầu cho bá tánh khắp nơi
Ngày hành thập thiện, đêm thờ Phật chuyên
Bố Thí, Trì Giới, Tham Thiền
Noi đàng Chánh Kiến, chư Thiên hộ trì
Dẹp lòng tật đố sân si
Tai qua nạn khỏi, điều gì cũng tan
Nhà nhà đều được bình an
Do nhờ Tam Bảo, rưới an phước lành
Cầu cho tất cả chúng sanh,
Niệm ân Phật Tổ, tâm thành quy y
Phá tan Tà Kiến hoài nghi
Tin theo Nghiệp Quả, việc chi cũng chừa
Việc làm phước báu hằng ưa
Còn điều tội ác, phải chừa cho xa
Chúng sanh đã tạo nghiệp ra.,/

57. SÁM HỐI TỘI - ĀPATTIYO

VỊ NHỎ HẠ SÁM HỐI:

Nhỏ hạ: **Ahaṃ bhante sabbā āpattiyo āvikaromi**.

Thưa bhante, con xin trình rõ tất cả các tội āpatti.

Lớn hạ: **Sādhu āvuso, sādhu!** Lành thay, āvuso lành thay!

Nhỏ hạ: **Ahaṃ bhante sambahulā nānāvatthukā sabbā āpattiyo āpajjiṃ tā tumha mūle paṭidesemi.**

Thưa bhante, con đã phạm tất cả tội āpatti với nhiều điều học khác nhau. Con xin sám hối đến bhante tất cả tội āpatti ấy.

Lớn hạ: **Passasi āvuso tā āpattiyo**.

Này āvuso, có thấy rõ các tội āpatti ấy.

Nhỏ hạ: **Āma bhante passāmi**.

Dạ vâng, thưa bhante, con thấy rõ các tội āpatti ấy.

Lớn hạ: **Āyatiṃ āvuso saṃvareyyāsi.**

Này āvuso, từ nay về sau, āvuso hãy nên thu thúc cho được trong sạch, đừng để tái phạm.

Nhỏ hạ: **Sādhu suṭṭhu bhante saṃvarissāmi.**

Lành thay, thưa bhante, con sẽ cố gắng thu thúc cho được trong sạch.

Lớn hạ: **Sādhu āvuso, sādhu!** Lành thay, āvuso lành thay!

VỊ LỚN SÁM HỐI:

Lớn hạ: **Ahaṃ āvuso sabbā āpattiyo āvikaromi**.

Này āvuso, tôi xin trình rõ tất cả tội āpatti.

Nhỏ hạ: **Sādhu bhante, sādhu!** Lành thay, bhante lành thay!

Lớn hạ: **Ahaṃ āvuso sambahulā nānāvatthukā sabbā āpattiyo āpajjiṃ tā tumha mūle paṭidesemi.**

Này āvuso, tôi đã phạm tất cả tội āpatti với nhiều điều học khác nhau. Tôi xin sám hối đến āvuso tất cả tội āpatti ấy.

Nhỏ hạ: **Passatha bhante tā āpattiyo.**

Thưa bhante, bhante có thấy rõ các tội āpatti ấy.

Lớn hạ: **Āma āvuso passāmi.**

Này āvuso, vâng, tôi thấy rõ các tội āpatti ấy.

Nhỏ hạ: **Āyatiṃ bhante saṃvareyyātha.**

Thưa bhante, từ nay về sau, xin bhante hãy nên thu thúc cho được trong sạch, đừng để tái phạm.

Lớn hạ: **Sādhu suṭṭhu āvuso saṃvarissāmi.**

Lành thay, āvuso, tôi sẽ cố gắng thu thúc cho được trong sạch.

Nhỏ hạ: **Sādhu bhante, sādhu!** Lành thay, thưa bhante lành thay!

58. SATTHĀ:

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, (Dutiya bhāga), Mahāvagga, (16) Mahāparinibbānasuttaṃ

"Siyā kho panānanda tumhākaṃ evamassa, atītasatthukaṃ pāvacanaṃ, natthi no satthāti. Na kho panetaṃ ānanda evaṃ daṭṭhabbaṃ. *Yo kho ānanda mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so vo mamaccayena satthā*'ti".

59. SUTTA CA VINAYA CA:

Suttantapiṭaka, Dīghanikāya, (Dutiya bhāga), Mahāvagga, (16) Mahāparinibbānasuttaṃ

Idha bhikkhave bhikkhū evaṃ vadeyya: "*sammukhā metaṃ āvuso bhagavato sutaṃ, sammukhā paṭiggahitaṃ, ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsananti*" tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ na paṭikkositabbaṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhunaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni[1] vinaye sandassetabbāni. Tāni ce sutte otāriyamānāni[2] vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti[3] na ca vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: *addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ*. *Imassa ca bhikkhuno duggahitanti*. Iti hetaṃ bhikkhave *chaḍḍeyyātha*. **Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: *addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ. Imassa ca bhikkhuno suggahitanti*. Imaṃ bhikkhave paṭhamaṃ mahāpadesaṃ** *dhāreyyātha*.

60. KĀLĀMA:

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, Tikanipāto, Mahāvaggo, Kālāma Sutta

Etha tumhe kālāmā mā anusasavena, mā paramparāya, mā itikirāya, mā piṭakasampadānena, mā takkahetu, mā nayahetu, mā ākāraparivitakkena, mā diṭṭhinijjhānakkhantiyā, mā bhabbarūpatāya, mā samaṇo no garū'ti. Yadā tumhe kālāmā attanā'va jāneyyātha: *ime dhammā akusalā, ime dhammā sāvajjā, ime dhammā viññūgarahitā, ime dhammā samattā samādinnā ahitāya dukkhāya saṃvattantī'ti:* atha tumhe kālāmā *pajaheyyātha*. **Yadā tumhe kālāmā attanā'va jāneyyātha: ime dhammā kusalā, ime dhammā anavajjā, ime dhammā viññūppasatthā, ime dhammā samattā samādinnā hitāya sukhāya saṃvattantī'ti. Atha tumhe kālāmā** *upasampajja vihareyyātha*.

[1] Osāretabbāhi, machasaṃ. [2] Osāriyāmānāni. [3] Osaranti.

58. BẬC ĐẠO SƯ

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, 16. Kinh Đại Bát Niết Bàn, Tụng Phẩm 8

"Này Ānanda, nếu trong các ngươi có người nghĩ rằng: 'Lời nói của bậc Đạo Sư không còn nữa. Chúng ta không có bậc Đạo Sư'. Này Ānanda, chớ có những tư tưởng như vậy. ***Này Ānanda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Ngươi***".

59. KINH VÀ LUẬT

Tạng Kinh, Trường Bộ Kinh, 16. Kinh Đại Bát Niết Bàn, Tụng Phẩm 4

Này chư Tỳ khưu, có thể có vị Tỳ khưu nói:
"*Này Hiền giả, tôi tự thân nghe từ kim khẩu của Đức Thế Tôn, tự thân lãnh thọ, như vậy là Pháp, như vậy là Luật, như vậy là lời dạy của bậc Đạo Sư*". Này chư Tỳ khưu, các Ngươi không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của vị Tỳ khưu ấy. Không tán thán, không hủy báng, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu, cần phải được học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật. Khi đem so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thời các Ngươi có thể kết luận: "*Chắc chắn những lời này không phải là lời dạy của Đức Thế Tôn, và vị Tỳ khưu ấy đã thọ giáo sai lầm"*. Và này chư Tỳ khưu, ***các Ngươi hãy từ bỏ chúng***. Khi đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật, nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thời các Ngươi có thể kết luận: "*Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của Đức Thế Tôn, và vị Tỳ khưu ấy đã thọ giáo chơn chánh*". Này chư Tỳ khưu, như vậy là Đại giáo pháp thứ nhất, ***các Ngươi hãy thọ trì***.

60. KĀLĀMA

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương 3, Đại Phẩm, Kinh Kālāma

Này các người Kālāma, đừng tin vì nghe nói lại[1], đừng tin vì theo phong tục[2], đừng tin vì nghe tin đồn[3], đừng tin vì kinh điển truyền tụng[4], đừng tin vì lý luận[5], đừng tin vì công thức[6], đừng tin vì có suy tư đầy đủ về những dữ kiện[7], đừng tin vì có thẩm sát và chấp nhận lý thuyết[8], đừng tin vì thấy thích hợp[9], đừng tin vì Sa-môn là thầy mình[10]. Nhưng này các người Kālāma, khi nào các người tự biết rõ: *Các pháp này là bất thiện, các pháp này là đáng bị chê trách, các pháp này bị người trí chỉ trích, các pháp này nếu được thực hành và chấp nhận thì dẫn đến bất hạnh khổ đau*; thời này các người Kālāma, ***các người hãy từ bỏ chúng đi***. Nhưng này các người Kālāma, khi nào các người tự biết rõ: *Các pháp này là thiện, các pháp này là không đáng bị chê trách, các pháp này được người trí khen ngợi, các pháp này nếu thực hành và chấp nhận thì dẫn đến hạnh phúc an vui*; thời này các người Kālāma, ***các người hãy đạt đến và an trú***.

NHIỆM VỤ GÌN GIỮ CHÁNH PHÁP

61. SADDHAMMAṂ ANTARADHĀPENTI

Suttantapiṭaka, Aṅguttaranikāya, 2. Dukanipāta, Paṭhama paṇṇāsaka, 4. Samacittavagga

Ye te bhikkhave bhikkhū *duggahitehi suttantehi* byañjanapatirūpakehi atthañca dhammañca paṭibāhanti, te bhikkhave bhikkhū bahujanāhitāya paṭipannā bahujanāsukhāya bahuno janassa anatthāya ahitāya dukkhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū apuññaṃ pasavanti. Te cimaṃ saddhammaṃ antaradhāpenti.

Ye te bhikkhave bhikkhū *suggahitehi suttantehi* byañjanapatirūpakehi atthañca dhammañca anulomenti, te bhikkhave bhikkhū bahujanahitāya paṭipannā bahujanasukhāya bahuno janassa atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Bahuñca te bhikkhave bhikkhū puññaṃ pasavanti. Te cimaṃ saddhammaṃṭhapentīti./.

---

62. UPAṬṬHĀNASUTTAṂ

Suttantapiṭaka, Saṃyuttanikāya, Paṭhama bhāga, Sagāthavagga, Vanasaṃyuttaṃ, Vanavagga

Uṭṭhehi bhikkhu kiṃ sesi[1],
Ko attho supitena[2] te,
Āturassa hi kā[3] niddā,
Sallaviddhassa ruppato.
Yāya saddhā[4] pabbajito,
Agārasmānagāriyaṃ,
Tameva saddhaṃ brūhehi,
Mā niddāya vasaṅgamīti./.

[1] Sopi -Syā.
[2] Supinena -BJTS.
[3] Te -SīMu., Syā.
[4] Saddhāya -Ma., PTS.

NHIỆM VỤ GÌN GIỮ CHÁNH PHÁP

61. DIỆU PHÁP BIẾN MẤT và DIỆU PHÁP AN TRÚ

Tạng Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Chương II - Hai Pháp,
Phẩm Tâm Thăng Bằng

Những Tỳ khưu nào, này chư Tỳ khưu, chặn đứng cả văn và nghĩa, bằng cách ***nắm giữ sai lạc các kinh điển*** và những văn tự thích ứng, thì những Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu, chịu trách nhiệm về bất hạnh cho đa số, không an lạc cho đa số, không lợi ích cho đa số, đưa đến bất hạnh, đau khổ cho chư Thiên và loài Người. Ngoài ra, những Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu, chất chứa nhiều điều vô phước, làm cho diệu pháp biến mất.

Những Tỳ khưu nào, này chư Tỳ khưu, tùy thuận cả văn và nghĩa, bằng cách ***nắm giữ đúng đắn các kinh điển*** và những văn tự thích ứng, thì những Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu, chịu trách nhiệm về hạnh phúc cho đa số, an lạc cho đa số, lợi ích cho đa số, mang lại hạnh phúc, và an lạc cho chư Thiên và loài Người. Ngoài ra, những Tỳ khưu ấy, này chư Tỳ khưu, chất chứa nhiều điều phước đức, làm cho diệu pháp an trú./.

---

62. KINH CHĂM SÓC

Tạng Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tập I - Thiên Có Kệ,
Chương IX, Tương Ưng Rừng, Phẩm Rừng

Tỳ khưu, hãy thức dậy,
Sao Ông vẫn còn nằm?
Ông được lợi ích gì,
Trong giấc ngủ của ông?
Kẻ bịnh, kẻ trúng tên,
Bị đánh sao ngủ được?
Vì lòng tin, xuất gia,
Bỏ nhà, sống không nhà,
Tín ấy cần phát triển,
Chớ để ngủ chinh phục./.

63. THƠ LỤC BÁT KHUYẾN TU

(T.T. GIỚI ĐỨC, HK, HUẾ)

☸ MƯỜI HAI VUI

Một vui đọc sách xem kinh,
Hai vui không nói chuyện mình chuyện ta,
Ba vui giản dị từ hòa,
Bốn vui huynh đệ một nhà kính thương,
Năm vui sạch đẹp sân vườn,
Sáu vui công việc lệ thường trước sau,
Bảy vui học lý đạo mầu,
Tám vui xa lánh bạn bầu huyên thuyên,
Chín vui cơm áo cửa thiền,
Mười vui giấc ngủ vô phiền vô lo,
Mười một vui nghĩa thầy trò,
Mười hai hoa nở câu thơ nụ cười.

☸ MƯỜI HAI HƯ

Một hư nghĩ đến mình nhiều,
Hai hư công việc bỏ liều bốn bên,
Ba hư châm chọc xỏ xiên,
Bốn hư lấc cấc vô duyên nói cười,
Năm hư phù phiếm chuyện người,
Sáu hư chẳng học biếng lười thành quen,
Bảy hư hao phí dầu đèn,
Tám hư xài ẩu bạc tiền áo cơm,
Chín hư tục tĩu cộc cằn,
Mười hư họp bạn lang bang đêm ngày,
Mười một rảnh óc rảnh tay,
Mười hai vọng tưởng non này núi kia.

☸ NỘI QUY RỪNG THIỀN

Là người lịch sự văn minh
Giữ gìn chút cảnh chút tình sau đây:
Không nên đốn củi, chặt cây.
Không nên nhóm lửa lan lây cháy rừng,
Không nên xả rác lung tung,
Không nên câu cá, cũng đừng bẻ hoa,
Không nên đánh, chưởi, hét, la,
Không nên bia rượu, hát ca rầm trời,
Không nên thú bẫy, chim mồi,
Không nên hút hít dẫu chơi mấy vài,
Không nên cờ bạc, con bài,
Không nên đập ghế, quăng chai bụi bờ,
Để còn chút mộng, chút mơ,
Để còn nét chữ câu thơ rừng thiền./.

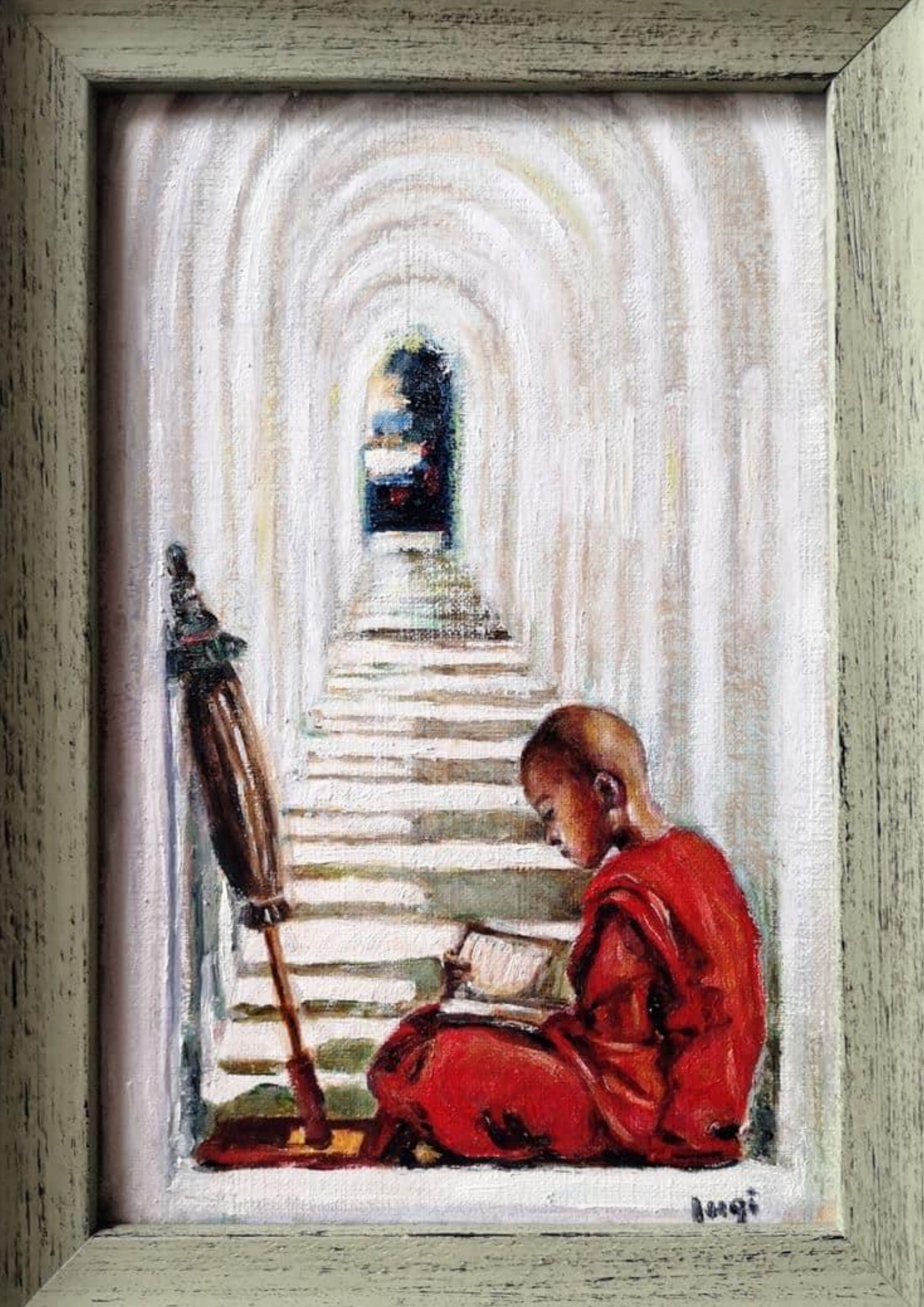

CHÙA
THIỀN LÂM
MEDITATION CENTER
© 2024 Google